



HƯỚNG DẪN

THỰC THI PHÁP LUẬT

VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

2023

Tài liệu tham khảo hỗ trợ các cơ quan chức năng trong công tác quản lý, xử lý vi phạm về động vật hoang dã

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| PHẦN I. GIỚI THIỆU | 3 |
| PHẦN II. CÁCH SỬ DỤNG HƯỚNG DẪN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ | 4 |
| PHẦN III. HƯỚNG DẪN XỬ LÝ VI PHẠM | 6 |
| 1. DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT | 7 |
| 2. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT | 7 |
| 3. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ | 10 |
| 4. TRA CỨU NHANH | 13 |
| 5. XỬ LÝ CÁC VI PHẠM PHỔ BIẾN | 15 |
| 5.1. Hành vi quảng cáo bán động vật hoang dã trái phép | 15 |
| 5.2. Hành vi săn, bắt, giết, vận chuyển, buôn bán, nuôi nhốt, tàng trữ, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến trái phép cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống/bộ phận cơ thể, sản phẩm của động vật hoang dã | 18 |
| 5.3. Hành vi vi phạm liên quan đến loài ngoại lai và loài ngoại lai xâm hại | 26 |
| 5.4. Hành vi vi phạm về trình tự, thủ tục, hồ sơ quản lý | 27 |
| 5.5. Hành vi vi phạm về kiểm dịch, bảo vệ môi trường | 28 |
| 5.6. Hành vi vi phạm của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | 30 |
| 6. XỬ LÝ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ BỊ TỊCH THU HOẶC TỰ NGUYỆN CHUYỂN GIAO | 32 |
| 6.1. Quy trình xác lập quyền sở hữu toàn dân với động vật hoang dã | 32 |
| 6.2. Khuyến nghị của ENV về cách thức xử lý động vật hoang dã | 40 |
| 6.3. Tóm tắt nội dung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới xử lý động vật hoang dã | 43 |
| 7. LƯU Ý VỀ GIÁM ĐỊNH LOÀI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ | 46 |
| 8. LƯU Ý VỀ ĐỊNH GIÁ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ | 48 |
| PHẦN IV. PHỤ LỤC | 50 |
| Phụ lục 1: DANH MỤC GIẤY TỜ HỢP PHÁP | 51 |
| Phụ lục 2: DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ TIẾP NHẬN, CỨU HỘ VÀ BẢO TỒN LOÀI HOANG DÃ TẠI VIỆT NAM (CẬP NHẬT ĐẾN THÁNG 10/2023) | 63 |
| Phụ lục 3: DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP CÓ KHẢ NĂNG THẨM ĐỊNH GIÁ ĐỐI VỚI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ (CẬP NHẬT ĐẾN THÁNG 10/2023) | 68 |
| Phụ lục 4: DANH MỤC LOÀI NGOẠI LAI XÂM HẠI | 74 |
| Phụ lục 5: DANH MỤC LOÀI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ | 76 |

PHẦN I. GIỚI THIỆU

HƯỚNG DẪN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ 2023 là một tài liệu tham khảo do Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV) biên soạn nhằm hỗ trợ các cơ quan chức năng trong quá trình xử lý các vi phạm liên quan đến động vật hoang dã (ĐVHD) và xử lý ĐVHD sau tịch thu hoặc tiếp nhận chuyển giao trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm phát hành tài liệu này (tháng 10/2023). Trên cơ sở kết quả nghiên cứu văn bản và kinh nghiệm thực tiễn hỗ trợ các cơ quan chức năng, ENV đã đề xuất ra những cách thức xử lý vi phạm cụ thể, phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật. Tuy nhiên, ENV khuyến khích các cơ quan chức năng chủ động tra cứu những văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trong quá trình thực thi pháp luật về ĐVHD.

ENV trân trọng cảm ơn các nhà khoa học, các cá nhân, cơ quan, đơn vị đã hỗ trợ ENV trong quá trình biên soạn tài liệu này. Để tiếp tục đóng góp ý kiến hoàn thiện tài liệu này hoặc yêu cầu hỗ trợ trong quá trình thực thi pháp luật về ĐVHD, Quý Cơ quan vui lòng liên hệ Phòng Chính sách và Pháp luật của ENV theo thông tin dưới đây:

Phòng Chính sách và Pháp luật

Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV)

Địa chỉ: Phòng 1701, Tòa 17T5, Đường Hoàng Đạo Thúc, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Hòm thư 222 - Bưu điện Hà Nội

Điện thoại: 024 6281 5427

Fax: 024 6281 5423

Email: cgteam.env@gmail.com

Website: <http://www.thiennhien.org>

Đường dây nóng miễn phí thông báo vi phạm về động vật hoang dã 1800-1522

Tải bản mềm ấn phẩm tại đường dẫn <https://bit.ly/huongdanenv2023> hoặc mã QR:



PHẦN II.

CÁCH SỬ DỤNG HƯỚNG DẪN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

Nội dung Phần II được xây dựng nhằm hỗ trợ các cơ quan chức năng trong việc sử dụng tài liệu của ENV để xử lý các hành vi vi phạm trên thực tế và thực hiện một số quy trình liên quan đến ĐVHD. Cụ thể, khi phát hiện hành vi vi phạm về ĐVHD các cơ quan chức năng có thể thực hiện các bước sau:

Bước 1: Xác định loài và mức độ bảo vệ có liên quan

Việc xác định chính xác tên loài ĐVHD nhằm xem xét mức độ bảo vệ của loài theo quy định của pháp luật là việc làm cần thiết trong công tác xử lý vi phạm về ĐVHD. Để thực hiện được hoạt động này, các cơ quan chức năng có thể trung cầu giám định tại các tổ chức, cá nhân có chức năng và khả năng “giám định loài” ĐVHD.

Các cơ quan chức năng có thể tham khảo **Mục 7** (trang 46) để xác định các tổ chức, cá nhân có khả năng giám định loài ĐVHD.

Sau khi đã xác định được tên loài, các cơ quan chức năng có thể tham khảo **Phụ lục 5. Danh mục loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm và mức độ bảo vệ** (trang 76-93) để xác định mức độ bảo vệ của loài đó. Việc xác định danh mục/nhóm của loài ĐVHD là cơ sở và điều kiện tiên quyết để đưa ra biện pháp xử lý vi phạm phù hợp. Một loài ĐVHD có thể thuộc nhiều Nhóm/Danh mục bảo vệ khác nhau. Tuy nhiên khi áp dụng quy định xử lý vi phạm, hành vi cần phải xử lý theo Nhóm/Danh mục có cấp độ bảo vệ cao hơn. Danh mục loài và mức độ bảo vệ tại **Phụ lục 5** được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ trái sang phải trong xử lý vi phạm.

Bước 2: Xác định hành vi vi phạm

Để xác định hành vi vi phạm bị xử lý, các cơ quan chức năng có thể tham khảo **Phần III. Hướng dẫn xử lý vi phạm** được ENV tổng hợp từ các quy định của pháp luật hiện hành. Pháp luật chỉ quy định xử phạt đối với các hành vi bất hợp pháp (pháp luật không cho phép thực hiện trong mọi trường hợp) hoặc trái phép (pháp luật không cho phép thực hiện nếu không có giấy phép hoặc các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định).

Đối với các hành vi được phép thực hiện nhưng phải có giấy phép hoặc giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, ENV đề nghị các cơ quan tham khảo thêm Danh mục Giấy tờ hợp pháp trong **Phụ lục I** (trang 51) để đánh giá hành vi có vi phạm hay không. Mọi hành vi trái phép hoặc vượt quá phạm vi được cho phép đều là những hành vi vi phạm.

Trong trường hợp cần định giá ĐVHD làm căn cứ xử lý vi phạm, vui lòng tham khảo các căn cứ định giá theo quy định tại Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) (trường hợp xử phạt vi phạm hành chính) hoặc Điều 15 Nghị định 30/2018/NĐ-CP ngày 07/03/2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự (trường hợp truy cứu trách nhiệm hình sự). Các cơ quan cũng có thể tham khảo thêm những lưu ý về định giá trong tố tụng hình sự tại **Mục 8** (trang 48) và Danh sách các doanh nghiệp thẩm định giá được chia sẻ tại **Phụ lục 3** (trang 68).

Bước 3: Áp dụng chế tài xử lý (nếu có)

Trong bước này, các cơ quan chức năng có thể tham khảo các chế tài xử lý vi phạm được trình bày tại **Phần III. Hướng dẫn xử lý vi phạm** để xem xét và áp dụng biện pháp xử lý đối với từng hành vi vi phạm tác động lên mỗi loài nhất định theo quy định của pháp luật.

Lưu ý: Các mức phạt nêu trong tài liệu này là mức phạt áp dụng đối với cá nhân vi phạm.

Bước 4: Xử lý ĐVHD bị tịch thu (nếu có) hoặc tự nguyện chuyển giao

Trường hợp phát sinh việc xử lý ĐVHD bị tịch thu hoặc tự nguyện chuyển giao, các cơ quan chức năng có thể tham khảo khuyến nghị của ENV trong **Mục 6.2** (trang 40) để có phương án giải quyết tối ưu về mặt pháp lý cũng như đảm bảo mục tiêu bảo tồn. Trong trường hợp cần chuyển giao ĐVHD, Quý cơ quan có thể tham khảo **Phụ lục 2. Danh sách các cơ sở tiếp nhận, cứu hộ và bảo tồn loài hoang dã tại Việt Nam** (trang 63-67) để liên hệ cơ sở cứu hộ phù hợp hoặc gọi đến đường dây nóng 1800-1522 của ENV để được hỗ trợ. Quý cơ quan cũng có thể tham khảo thêm Quy trình xác lập tài sản thuộc sở hữu toàn dân (do Nhà nước đại diện quản lý) và lập phương án xử lý tại **Mục 6.1** (trang 32) của tài liệu này.





PHẦN III. HƯỚNG DẪN XỬ LÝ VI PHẠM

1. DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| VIẾT TẮT | VIẾT ĐẦY ĐỦ |
|----------|--|
| BNNPTNT | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| BTNMT | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| CDK*1 | Điều kiện: Có nguồn gốc từ nuôi trồng |
| CDK*2 | Điều kiện: Không còn sống |
| CDK*3 | Điều kiện khác |
| CITES VN | Cơ quan Thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam |
| CXK | Cấm xuất khẩu |
| ĐVHD | Động vật hoang dã |
| IUCN | Sách đỏ IUCN về các loài bị đe dọa tuyệt chủng |
| CD | Loài phụ thuộc bảo tồn |
| CR | Loài cực kỳ nguy cấp |
| DD | Loài thiếu dữ liệu |
| EN | Loài nguy cấp |
| EX | Loài đã tuyệt chủng |
| LC | Loài ít quan tâm |
| NT | Loài sắp bị đe dọa |
| VU | Loài sắp nguy cấp |

2. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

| STT | VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT | |
|-----|-------------------------------|---|
| 1 | CITES | Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Phụ lục CITES hiện được dịch và công bố tại Thông báo số 25/TB-CTVN ngày 17/2/2023 của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam. |
| 2 | Luật Bảo vệ môi trường | Luật số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội về Bảo vệ môi trường có hiệu lực từ ngày 01/01/2022. |
| 3 | Luật Xử lý vi phạm hành chính | Luật số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012 của Quốc hội về Xử lý vi phạm hành chính có hiệu lực từ ngày 01/07/2013 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 ngày 13/11/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2022). |
| 4 | Luật Đầu tư | Luật số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội về Đầu tư có hiệu lực từ ngày 01/01/2021. |
| 5 | Luật Quảng cáo | Luật số 16/2012/QH13 ngày 21/06/2012 của Quốc hội về Quảng cáo có hiệu lực từ 01/01/2013 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 có hiệu lực từ ngày 01/01/2019). |
| 6 | Luật Đa dạng sinh học | Luật số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008 của Quốc hội về Đa dạng sinh học có hiệu lực từ 01/07/2009 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 có hiệu lực từ ngày 01/01/2019). |
| 7 | Luật Lâm nghiệp | Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/01/2019. |
| 8 | Luật Thủy sản | Luật số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội về Thủy sản có hiệu lực từ ngày 01/01/2019. |

| STT | VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT | |
|-----|------------------------------------|---|
| 9 | Luật Quản lý, sử dụng tài sản công | Luật số 15/2017/QH14 ngày 21/06/2017 của Quốc hội về Quản lý, sử dụng tài sản công có hiệu lực từ ngày 01/01/2018. |
| 10 | BLHS | Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/06/2017 có hiệu lực từ ngày 01/01/2018). |
| 11 | BLTTHS | Bộ luật Tố tụng Hình sự số 101/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 02/2021/QH15 ngày 12/11/2021 có hiệu lực từ ngày 01/12/2021). |
| 12 | Luật Thú y | Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/06/2015 của Quốc hội về Thú y có hiệu lực từ ngày 01/07/2016. |
| 13 | Luật An toàn thực phẩm | Luật số 55/2010/QH12 ngày 17/06/2010 của Quốc hội về An toàn thực phẩm có hiệu lực từ ngày 01/07/2011. |
| 14 | Luật Thương mại | Luật số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội về hoạt động thương mại có hiệu lực từ ngày 01/01/2006 |
| 15 | Nghị định 45 | Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường có hiệu lực từ ngày 25/8/2022. |
| 16 | Nghị định 08 | Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực từ ngày 10/01/2022. |
| 17 | Nghị định 38 | Nghị định 38/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo có hiệu lực từ ngày 01/06/2021 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 129/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 có hiệu từ ngày 01/01/2022 và Nghị định 128/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 có hiệu lực từ ngày 15/02/2023). |
| 18 | Nghị định 98 | Nghị định 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có hiệu lực từ ngày 15/10/2020 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 17/2022/NĐ-CP ngày 31/01/2022 của Chính phủ có hiệu lực kể từ ngày 31/01/2022). |
| 19 | Nghị định 42 | Nghị định 42/2019/NĐ-CP ngày 16/05/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản có hiệu lực từ ngày 05/07/2019. |
| 20 | Nghị định 35 | Nghị định 35/2019/NĐ-CP ngày 25/04/2019 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp có hiệu lực từ ngày 10/06/2019 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 10/01/2022). |
| 21 | Nghị định 26 | Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/03/2019 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản có hiệu lực từ ngày 25/04/2019 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 12/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 20/01/2020). |
| 22 | Nghị định 06 | Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp có hiệu lực từ ngày 10/03/2019 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 30/11/2021 – Nghị định 84). |

| STT | VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT | |
|-----|----------------------------|--|
| 23 | Nghị định 30 | Nghị định 30/2018/NĐ-CP ngày 07/03/2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự có hiệu lực từ ngày 01/05/2018 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 97/2019/NĐ-CP ngày 23/12/2019 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 15/02/2020). |
| 24 | Nghị định 29 | Nghị định 29/2018/NĐ-CP ngày 05/03/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 05/03/2018. |
| 25 | Nghị định 15 | Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm có hiệu lực từ ngày 02/02/2018 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 12/11/2018). |
| 26 | Nghị định 90 | Nghị định 90/2017/NĐ-CP ngày 31/07/2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y, có hiệu lực từ ngày 15/9/2017 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 07/2022/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 10/01/2022). |
| 27 | Nghị định 160 | Nghị định 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ có hiệu lực từ 01/01/2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 05/09/2019 – Nghị định 64). |
| 28 | Nghị định 65 | Nghị định 65/2010/NĐ-CP ngày 11/06/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 có hiệu lực từ ngày 01/01/2014 và Nghị định 59/2017/NĐ-CP ngày 12/05/2017 có hiệu lực từ ngày 01/07/2017). |
| 29 | Nghị quyết 05 | Nghị quyết 05/2018/NQ-HĐTP ngày 05/11/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 234 về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã và Điều 244 về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm của BLHS có hiệu lực từ ngày 01/12/2018. |
| 30 | Thông tư 26 | Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của BNNPTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản. |
| 31 | Thông tư 29 | Thông tư 29/2019/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2019 của BNNPTNT quy định xử lý động vật rừng là tang vật, vật chứng; động vật rừng do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp nhà nước có hiệu lực từ ngày 20/02/2020. |
| 32 | Thông tư 35 | Thông tư 35/2018/TT-BTNMT ngày 28/12/2018 về quy định tiêu chí xác định và ban hành Danh mục loài ngoại lai xâm hại do Bộ trưởng BTNMT ban hành có hiệu lực từ ngày 11/02/2019. |
| 33 | Thông tư 19 | Thông tư 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của BNNPTNT hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của BNNPTNT có hiệu lực từ ngày 04/3/2022). |
| 34 | Thông tư 57 | Thông tư 57/2018/TT-BTC ngày 05/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 20/08/2018. |

| STT | | VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT |
|-----|---------------------|--|
| 35 | Thông tư 25 BNNPTNT | Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/06/2016 của BNNPTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn có hiệu lực từ ngày 15/08/2016 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của BNNPTNT có hiệu lực từ ngày 10/02/2019 và Thông tư 09/2022/TT-BNNPTNT có hiệu lực từ ngày 06/10/2022). |
| 36 | Thông tư 26/2016 | Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/06/2016 của BNNPTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản có hiệu lực ngày 15/08/2016 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 02/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/01/2018 có hiệu lực từ ngày 17/03/2018; Thông tư 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 có hiệu lực từ ngày 10/02/2019; Thông tư 11/2019/TT-BNNPTNT ngày 22/10/2019 có hiệu lực từ ngày 06/12/2019 và Thông tư 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/07/2022 có hiệu lực từ ngày 11/09/2022). |
| 37 | Thông tư 09 | Thông tư 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/06/2016 của BNNPTNT quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y có hiệu lực ngày 16/07/2016 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/09/2022 có hiệu lực từ ngày 30/10/2022). |
| 38 | Thông tư 25 | Thông tư 25/2016/TT-BTNMT ngày 22/09/2016 của BTNMT hướng dẫn mẫu đơn đăng ký, giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và mẫu báo cáo tình trạng bảo tồn loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có hiệu lực từ ngày 08/11/2016. |
| 39 | Thông tư 173 | Thông tư 173/2013/TT-BTC ngày 20/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung về quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính có hiệu lực ngày 05/01/2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 57/2018/TT-BTC ngày 05/07/2018 có hiệu lực từ ngày 20/08/2018). |

3. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

| STT | THUẬT NGỮ | GIẢI THÍCH |
|-----|-------------------|---|
| 1 | Loài | Nhóm các sinh vật có đặc tính tương đối giống nhau có thể giao phối và sinh sản ra thế hệ sau. |
| 2 | Động vật hoang dã | <p>Động vật hoang dã là những loài động vật sinh sống, phát triển trong sinh cảnh tự nhiên, nhân tạo hoặc loài động vật được nuôi, trồng trong môi trường có kiểm soát nhưng không phải là vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;</p> <p>b) Loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;</p> <p>c) Loài động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục của CITES;</p> <p>d) Loài động vật rừng thông thường;</p> <p>đ) Loài động vật trên cạn khác thuộc lớp chim, thú, bò sát, lưỡng cư, trừ một số loài thuộc Danh mục do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan công bố (khoản 29 Điều 3 Nghị định 06).</p> <p><i>Lưu ý: Khái niệm động vật hoang dã này áp dụng với cả loài có hoặc không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và hiện không áp dụng đối với các loài thủy sản (trừ loài thủy sản thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc thuộc Phụ lục CITES).</i></p> |

| STT | THUẬT NGỮ | GIẢI THÍCH |
|-----|---|--|
| 3 | Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp (CITES) | Điều ước quốc tế giữa Chính phủ của các quốc gia thành viên. Mục tiêu của Công ước này là đảm bảo hoạt động trao đổi, mua bán mẫu vật các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp giữa các quốc gia không làm ảnh hưởng tới quần thể các loài này trong tự nhiên. |
| 4 | Phụ lục I CITES | Danh mục các loài ĐVHD bị đe dọa tuyệt chủng, nghiêm cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật từ tự nhiên vì mục đích thương mại (được dịch và công bố tại Thông báo số 25/TB-CTVN ngày 17/2/2023 của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam). |
| 5 | Phụ lục II CITES | Danh mục các loài ĐVHD chưa bị đe dọa tuyệt chủng, nhưng có thể dẫn đến tuyệt chủng, nếu việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật từ tự nhiên vì mục đích thương mại những loài này không được kiểm soát (được dịch và công bố tại Thông báo số 25/TB-CTVN ngày 17/2/2023 của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam). |
| 6 | Phụ lục III CITES | Danh mục các loài ĐVHD mà một số quốc gia xác định là đối tượng bảo vệ theo quy định của quốc gia đó nhằm mục tiêu ngăn chặn hoặc hạn chế tình trạng khai thác những loài này cũng như đòi hỏi sự hỗ trợ của các quốc gia thành viên khác để kiểm soát hoạt động buôn bán quốc tế (được dịch và công bố tại Thông báo số 25/TB-CTVN ngày 17/2/2023 của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam). |
| 7 | Loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ | Loài ĐVHD có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử mà số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng (Luật Đa dạng sinh học). Danh mục loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được ban hành kèm theo Nghị định 64 bao gồm cả động vật rừng và động vật thủy sản. |
| 8 | Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm | Loài động vật rừng có giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học, y tế, sinh thái, cảnh quan và môi trường, số lượng còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ bị tuyệt chủng (Luật Lâm nghiệp). Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được liệt kê trong Nhóm IB, IIB Danh mục loài ban hành kèm theo Nghị định 84. |
| 9 | Nhóm IB NĐ84 | Danh mục các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm đang bị đe dọa tuyệt chủng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục I CITES có phân bố tự nhiên tại Việt Nam. |
| 10 | Nhóm IIB NĐ84 | Danh mục các loài động vật rừng chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có nguy cơ bị đe dọa nếu không được quản lý chặt chẽ, hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục II CITES có phân bố tự nhiên tại Việt Nam. |
| 11 | Động vật rừng thông thường | Các loài động vật rừng thuộc các lớp thú, chim, bò sát, lưỡng cư và không thuộc: Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm do Chính phủ ban hành hoặc Danh mục các loài thuộc Phụ lục CITES; Danh mục động vật được nuôi, thuần hoá thành vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi (khoản 8 Điều 3 Nghị định 06). |



| STT | THUẬT NGỮ | GIẢI THÍCH |
|-----|---|--|
| 12 | ĐVHD trên cạn khác | <p>Loài động vật thuộc lớp chim, thú, bò sát, lưỡng cư mà không phải là vật nuôi và không thuộc:</p> <ul style="list-style-type: none"> Danh mục loài thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; Các Phụ lục của CITES; Động vật rừng thông thường; 27 loài không được quản lý như ĐVHD được liệt kê tại Quyết định số 4737/QĐ-BNN-TCLN ngày 02/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. <p>Lưu ý: TRỪ 27 loài thuộc Danh mục do BNNPTNT công bố tại Quyết định số 4737/QĐ-BNN-TCLN ngày 02/12/2021, tất cả các loài ĐVHD còn lại thuộc các lớp chim, thú, bò sát, lưỡng cư mà không nằm trong các danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc vật nuôi sẽ được coi là động vật rừng thông thường hoặc động vật hoang dã trên cạn khác.</p> <p>Trong trường hợp không thể xác định một loài là động vật rừng thông thường, đề nghị xem xét đây là loài ĐVHD trên cạn khác theo nguyên tắc "có lợi" cho người vi phạm.</p> |
| 13 | Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm | Loài thủy sản có phần lớn hay cả vòng đời sống trong môi trường nước, có giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học, y tế, sinh thái, cảnh quan và môi trường, số lượng còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng (Luật Thủy sản). Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bao gồm Nhóm I, II Danh mục loài ban hành kèm theo Nghị định 26. |
| 14 | Thủy sản thông thường | Các loài thủy sản không được liệt kê trong các Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật. |
| 15 | Loài ngoại lai | Là loài sinh vật xuất hiện và phát triển ở khu vực vốn không phải là môi trường sống tự nhiên của chúng (Luật Đa dạng sinh học). |
| 16 | Loài ngoại lai xâm hại | Loài ngoại lai xâm hại là loài ngoại lai lấn chiếm nơi sinh sống hoặc gây hại đối với các loài sinh vật bản địa, làm mất cân bằng sinh thái tại nơi chúng xuất hiện và phát triển (Luật Đa dạng sinh học). Loài ngoại lai xâm hại bao gồm các loài ngoại lai xâm hại đã biết và loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại theo Danh mục được ban hành kèm theo Thông tư 35. |
| 17 | Cá thể ĐVHD | Một cơ thể động vật còn sống hoặc đã chết, toàn vẹn hoặc không toàn vẹn. Ví dụ: cá thể tắc kè đã chết thiếu nội tạng hoặc cá thể hổ đã chết thiếu chân (Nghị quyết 05). |
| 18 | Sản phẩm của ĐVHD, động vật nguy cấp, quý, hiếm | Các loại sản phẩm có nguồn gốc từ ĐVHD ở dạng thô như thịt, trứng, sữa, tinh dịch, phôi động vật, huyết, dịch mật, nội tạng, da, lông, xương, sừng, ngà, chân, móng; động vật thủy sản đã qua sơ chế, chế biến ở dạng nguyên con; vật phẩm có thành phần từ các bộ phận của ĐVHD, động vật nguy cấp, quý, hiếm đã qua sơ chế, chế biến, ví dụ: cao nấu từ xương ĐVHD; túi xách, ví, dây thắt lưng làm từ da ĐVHD (Nghị quyết 05 và Thông tư 29). |

| STT | THUẬT NGỮ | GIẢI THÍCH |
|-----|---|---|
| 19 | Bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống | Những bộ phận thực hiện các chức năng chuyên biệt của cơ thể động vật, ngay khi tách rời những bộ phận này khỏi cơ thể sống của động vật thì động vật đó chết, ví dụ: đầu, tim, bộ da, bộ xương, buồng gan (Nghị quyết 05 và Nghị định 35). |
| 20 | Hàng cấm | Hàng hóa cấm kinh doanh, hàng hóa cấm lưu hành, sử dụng, hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam (Nghị định 98 và Nghị định 30). |
| 21 | Giấy tờ hợp pháp | Văn bản cấp bởi các cơ quan chức năng có thẩm quyền, cho phép các tổ chức, cá nhân thực hiện một số hành vi nhất định liên quan tới ĐVHD và/hoặc văn bản, giấy tờ mà pháp luật yêu cầu các tổ chức, cá nhân phải có, là điều kiện tiên quyết để được phép thực hiện một số hành vi nhất định liên quan tới ĐVHD. Bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào không xuất trình được những giấy tờ trên bị coi là vi phạm pháp luật. Danh mục giấy tờ hợp pháp tương ứng với các hoạt động liên quan đến những nhóm ĐVHD khác nhau được trình bày trong Phụ lục 1 - Danh mục giấy tờ hợp pháp. |
| 22 | Không vì mục đích thương mại | Các hoạt động phục vụ ngoại giao, nghiên cứu khoa học, nhân nuôi bảo tồn, nuôi làm cảnh, cứu hộ, trao đổi giữa các vườn động vật, vườn thực vật, bảo tàng; triển lãm trưng bày giới thiệu sản phẩm; biểu diễn xiếc; trao đổi, trao trả mẫu vật giữa các cơ quan quản lý CITES (khoản 11 Điều 3 Nghị định 06) |

4. TRA CỨU NHANH

| LOÀI | CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, XỬ LÝ VI PHẠM |
|------------------------------------|---|
| Loài NĐ64 | <p>“Loài NĐ64” là những loài nằm trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ban hành kèm theo Nghị định 160, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 64.</p> <p>Hành vi vi phạm đối với loài NĐ64 bị xử lý nghiêm khắc nhất trong các nhóm loài ĐVHD theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>Hầu hết các hành vi vi phạm liên quan tới loài NĐ64, sản phẩm và bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của chúng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bất kể khối lượng, số lượng hay giá trị tang vật (ngoại trừ hành vi tàng trữ cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của loài NĐ64 có từ trước ngày 01/01/2018, hành vi quảng cáo và một số hành vi vi phạm về trình tự thủ tục có thể bị xem xét xử phạt hành chính).</p> |
| Loài Phụ lục I CITES/ Nhóm IB NĐ84 | <p>“Loài Nhóm IB NĐ84” là những loài nằm trong nhóm IB Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định 06, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 84.</p> <p>Chế độ quản lý và xử lý vi phạm đối với các loài thuộc Phụ lục I CITES tương tự như các loài thuộc Nhóm IB NĐ 84.</p> <p>Những loài này bị nghiêm cấm khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại nếu có nguồn gốc từ tự nhiên. Các vi phạm liên quan đến loài thuộc Phụ lục I CITES/Nhóm IB NĐ84 sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính, tùy theo số lượng cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống, giá trị (bằng tiền) của sản phẩm hoặc trường hợp tái phạm.</p> <p>Lưu ý: Trong xử lý vi phạm, các loài đồng thời là loài NĐ64 và loài Nhóm IB NĐ84/ loài Phụ lục I CITES sẽ được áp dụng xử lý như loài NĐ64 (Nguyên tắc quy định tại BLHS và khoản 4 Điều 6 Nghị định 35).</p> |

| LOÀI | CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, XỬ LÝ VI PHẠM |
|--------------------------------------|---|
| Loài Phụ lục II CITES/ Nhóm IIB NĐ84 | <p>“Loài Nhóm IIB NĐ84” là những loài nằm trong nhóm IIB Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định 06 (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 84).</p> <p>Chế độ quản lý và xử lý vi phạm đối với các loài thuộc Phụ lục II CITES tương tự như các loài thuộc Nhóm IIB NĐ 84.</p> <p>Những loài này bị hạn chế khai thác hoặc sử dụng vì mục đích thương mại. Chỉ được phép nuôi, nhốt, buôn bán các loài này nếu có giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp và đáp ứng các điều kiện khác theo quy định của pháp luật hiện hành.</p> <p>Các vi phạm liên quan tới các loài thuộc Phụ lục II CITES/Nhóm IIB NĐ84 sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính, tùy theo giá trị (bằng tiền) của tang vật, lợi nhuận bất chính hoặc trường hợp tái phạm.</p> <p>Lưu ý: Trong xử lý vi phạm, các loài đồng thời là loài NĐ64 và Nhóm IIB NĐ84/Phụ lục II CITES sẽ được áp dụng xử lý như loài NĐ64 (Nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định 35).</p> |
| Loài Phụ lục III CITES | <p>Các loài này chỉ được phép nuôi, nhốt, buôn bán, nhập khẩu nếu có giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành.</p> <p>Các vi phạm liên quan tới loài thuộc Phụ lục III CITES sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính, tùy theo giá trị (bằng tiền) của tang vật, lợi nhuận bất chính hoặc trường hợp tái phạm.</p> |
| Loài động vật rừng thông thường | <p>Hiện không có danh mục các loài động vật rừng thông thường. Động vật rừng thông thường được hiểu bao gồm tất cả các loài thuộc các lớp thú, chim, bò sát, lưỡng cư mà không phải là loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc loài vật nuôi. Các loài này chỉ được phép khai thác, nuôi nhốt, vận chuyển hoặc buôn bán khi có giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp.</p> <p>Các hành vi vi phạm liên quan tới loài động vật rừng thông thường sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính, tùy theo giá trị (bằng tiền) của tang vật, lợi nhuận bất chính hoặc trường hợp tái phạm.</p> |
| Loài động vật hoang dã trên cạn khác | <p>“Loài động vật hoang dã trên cạn khác” là các loài được quy định tại điểm đ Khoản 29 Điều 3 Nghị định 06, bao gồm các loài thuộc lớp chim, thú, bò sát, lưỡng cư (có hoặc không có phân bố tự nhiên ở Việt Nam), TRỪ 27 loài thuộc Danh mục do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố tại Quyết định số 4737/QĐ-BNN-TCLN ngày 02/12/2021.</p> <p>Chế độ quản lý và nuôi các này được thực hiện như đối với loài động vật rừng thông thường. Điều đó có nghĩa là các loài này chỉ được phép khai thác, nuôi nhốt, vận chuyển hoặc buôn bán khi có giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp.</p> <p>Các hành vi vi phạm hành chính liên quan tới loài động vật hoang dã trên cạn khác sẽ bị xử phạt như đối với loài động vật rừng thông thường. Trường hợp vi phạm đối với động vật hoang dã trên cạn khác có trị giá tang vật từ 300 triệu đồng trở lên thì áp dụng khung tiền phạt cao nhất như đối với động vật rừng thông thường, đồng thời áp dụng mức phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng với khung phạt đó.</p> |

| LOÀI | CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, XỬ LÝ VI PHẠM |
|----------------------------|--|
| Loài thủy sản Nhóm I NĐ26 | <p>“Loài thủy sản Nhóm I NĐ26” là các loài thủy sản thuộc Nhóm I được liệt kê trong Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định 26.</p> <p>Loài thủy sản Nhóm I NĐ26 chỉ được khai thác vì một trong các mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế. Mọi hành vi khai thác các loài thủy sản Nhóm I NĐ26 vì mục đích thương mại đều bị cấm.</p> <p>Trong trường hợp loài thủy sản Nhóm I NĐ26 đồng thời thuộc Phụ lục I hoặc II CITES, hành vi vi phạm sẽ được áp dụng xử lý như loài thuộc Phụ lục I hoặc II CITES. Các hành vi vi phạm liên quan tới loài thủy sản Nhóm I NĐ26 (không đồng thời thuộc Phụ lục CITES) có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính tùy theo giá trị (bằng tiền) và khối lượng tang vật.</p> |
| Loài thủy sản Nhóm II NĐ26 | <p>“Loài thủy sản Nhóm II NĐ26” là các loài thuộc Nhóm II được liệt kê trong Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định 26.</p> <p>Loài thủy sản Nhóm II NĐ26 được khai thác vì một trong các mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế hoặc vì mục đích khác nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Nghị định 26.</p> <p>Trong trường hợp loài thủy sản thuộc Nhóm II NĐ26 đồng thời thuộc Phụ lục II CITES sẽ được áp dụng xử lý như loài thuộc Phụ lục II CITES. Các hành vi vi phạm liên quan tới loài thủy sản Nhóm II NĐ26 (không đồng thời thuộc Phụ lục CITES) có thể bị xử phạt vi phạm hành chính tùy theo khối lượng tang vật.</p> |
| Loài ngoại lai xâm hại | <p>“Loài ngoại lai xâm hại” bao gồm các loài ngoại lai xâm hại đã biết và loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại theo danh mục được ban hành kèm theo Thông tư 35. Loài ngoại lai xâm hại phổ biến nhất trong buôn bán là loài rùa tai đỏ.</p> <p>Các vi phạm liên quan tới loài ngoại lai xâm hại sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính tùy thuộc vào mục đích, địa điểm thực hiện hành vi vi phạm và mức độ thiệt hại tính theo giá trị (bằng tiền).</p> |



5. XỬ LÝ CÁC VI PHẠM PHỔ BIẾN

5.1. HÀNH VI QUẢNG CÁO BÁN ĐỘNG VẬT HOANG DÃ TRÁI PHÉP

Quảng cáo bán ĐVHD là việc sử dụng các phương tiện nhằm đăng tải, giới thiệu công khai đến công chúng các thông tin về cá thể, bộ phận, sản phẩm của ĐVHD nhằm mục đích bán cá thể, bộ phận hoặc sản phẩm của ĐVHD.

Một số phương thức quảng cáo phổ biến bao gồm: liệt kê các món ăn từ ĐVHD trên thực đơn, treo biển hiệu, băng rôn quảng cáo bán ĐVHD, đăng quảng cáo trực tuyến trên các trang thông tin điện tử, diễn đàn hoặc mạng xã hội như Facebook, Zalo, YouTube, TikTok, v.v...

Lưu ý:

- Nếu một đối tượng cùng lúc quảng cáo bán ĐVHD trái phép và nuôi nhốt/lưu giữ/vận chuyển/buôn bán trái phép chúng, đối tượng đó sẽ bị xử lý đối với cả hai hành vi vi phạm.
- Các mức phạt nêu trong tài liệu này là mức phạt áp dụng đối với cá nhân vi phạm.

Ví dụ:

- Quảng cáo bán mật gấu, rượu rắn, chim cảnh trên biển hiệu;
- Quảng cáo bán tê tê, cây hương, don, dúi, trĩ đỏ trên thực đơn;
- Quảng cáo bán rùa, rồng xanh nam mỹ trên Facebook;
- Quảng cáo bán sừng tê giác và cao hổ cốt tại các cơ sở kinh doanh y dược cổ truyền.



| STT | Đối tượng bị tác động | Cơ sở pháp lý | Biện pháp xử lý |
|-------|---|---|---|
| 5.1.1 | <ul style="list-style-type: none"> • Loài động vật rừng Nhóm IB NĐ84 • Loài thủy sản Nhóm I NĐ26 • Loài thủy sản Phụ lục I CITES | <ul style="list-style-type: none"> • Luật Đầu tư: Điều 6 • Luật Quảng cáo: Điều 7 và 8 • Nghị định 06 • Nghị định 84 • Nghị định 26 • Nghị định 38: Điều 33 | <p><i>Lưu ý: Tất cả các loài được liệt kê tại mục này đều là hàng cấm theo quy định của Luật Đầu tư và các văn bản có liên quan, do đó, việc quảng cáo chúng cũng bị cấm.</i></p> <p>❖ Nếu phát hiện ĐVHD:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 70 triệu đến 100 triệu đồng, theo Điều 33 Nghị định 38 về hành vi quảng cáo hàng cấm. • Xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự hành vi nuôi nhốt, tàng trữ, buôn bán trái phép ĐVHD, căn cứ vào loài và số lượng cá thể/khối lượng/giá trị của ĐVHD bị tịch thu (Xem mục 5.2). • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo. • Tịch thu ĐVHD. <p>❖ Nếu không phát hiện ĐVHD:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 70 triệu đến 100 triệu đồng theo Điều 33 Nghị định 38 về hành vi quảng cáo hàng cấm. • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo. |
| 5.1.2 | <p>Động vật rừng:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Loài Phụ lục I CITES (trừ các loài được liệt kê trong Nhóm IB NĐ84) • Loài Nhóm IIB NĐ84 • Loài Phụ lục II, III CITES • Loài động vật rừng thông thường • Loài động vật hoang dã trên cạn khác | <ul style="list-style-type: none"> • Luật Lâm nghiệp: Điều 9 khoản 6 • Nghị định 06 • Nghị định 84 • Nghị định 35: Điều 6 khoản 4a và Điều 16 (điểm d khoản 4) | <p>❖ Nếu phát hiện ĐVHD không có giấy tờ hợp pháp:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 1,5 triệu đồng theo Điều 16 Nghị định 35 về hành vi quảng cáo trái phép. • Xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự hành vi nuôi nhốt, tàng trữ, buôn bán trái phép ĐVHD, dựa trên số lượng cá thể/khối lượng/giá trị của động vật bị tịch thu (Xem mục 5.2). • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo. • Tịch thu ĐVHD. <p>❖ Nếu phát hiện ĐVHD có giấy tờ hợp pháp: Không vi phạm.</p> <p>❖ Nếu không phát hiện ĐVHD:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 1,5 triệu đồng theo Điều 16 Nghị định 35 về hành vi quảng cáo trái phép. • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo. |

| STT | Đối tượng bị tác động | Cơ sở pháp lý | Biện pháp xử lý |
|-------|--|---|--|
| 5.1.3 | Loài thủy sản: <ul style="list-style-type: none"> • Loài Phụ lục II CITES • Loài Nhóm II NĐ26 | <ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 06 Chương 3 • Nghị định 26 | <ul style="list-style-type: none"> ❖ Nếu phát hiện ĐVHD không có giấy tờ hợp pháp: <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự hành vi nuôi nhốt, tàng trữ, buôn bán trái phép ĐVHD, dựa trên giá trị và khối lượng của ĐVHD bị tịch thu (Xem mục 5.2). • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo. • Tịch thu ĐVHD. ❖ Nếu phát hiện ĐVHD có giấy tờ hợp pháp: Không vi phạm. ❖ Nếu không phát hiện ĐVHD: Giáo dục pháp luật và yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo. |
| 5.1.4 | Các loài thủy sản thông thường | Luật Thủy sản: Điều 7 (khoản 6) | <ul style="list-style-type: none"> ❖ Nếu phát hiện ĐVHD không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ: <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính cho hành vi mua bán, sơ chế, bảo quản thủy sản không rõ nguồn gốc xuất xứ (Xem mục 5.2). • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo. ❖ Nếu phát hiện ĐVHD mà có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ: Không vi phạm. ❖ Nếu không phát hiện ĐVHD: Không vi phạm. |

Ví dụ: Phòng cảnh sát môi trường tỉnh X phát hiện Nhà hàng A quảng cáo một món ăn có tên “thịt vích” cùng hình ảnh của vích (*Chelonia mydas*) trong thực đơn. Khi kiểm tra nhà hàng, cơ quan chức năng không phát hiện thấy cá thể vích hay loài ĐVHD nào. Tuy nhiên, do vích là loài **NĐ64**, hành vi quảng cáo bán loài này là hành vi bị cấm. Chủ sở hữu Nhà hàng A có thể bị phạt vi phạm hành chính **từ 70 triệu đến 100 triệu đồng** theo **Điều 33 Nghị định 38** và bị yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo.



5.2. HÀNH VI SĂN, BẮT, GIẾT, VẬN CHUYỂN, BUÔN BÁN, NUÔI, NHÓT, TÀNG TRỮ, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, CHẾ BIẾN TRÁI PHÉP CÁ THỂ, BỘ PHẬN CƠ THỂ KHÔNG THỂ TÁCH RỜI SỰ SỐNG/BỘ PHẬN CƠ THỂ, SẢN PHẨM CỦA ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

Săn, bắt (hoặc khai thác) ĐVHD trái phép được hiểu là hành vi sử dụng vũ khí, thiết bị, công cụ săn bắn, bẫy, bắt hoặc biện pháp khác để có được một hoặc nhiều cá thể ĐVHD mà không có sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Giết ĐVHD trái phép là hành vi sử dụng các biện pháp tác động để cố ý gây ra cái chết của một hoặc nhiều cá thể ĐVHD mà không được sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Nuôi, nhốt ĐVHD trái phép là hành vi lưu giữ một hoặc nhiều cá thể ĐVHD (còn sống) vì bất cứ mục đích gì mà không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp.

Tàng trữ ĐVHD trái phép thường được hiểu là việc cất giữ cá thể động vật chết, bộ phận và sản phẩm của ĐVHD mà không có sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và không nhất thiết nhằm mục đích buôn bán hay vận chuyển. Khái niệm cá thể ĐVHD được giải thích bao gồm ĐVHD còn sống hoặc đã chết nhưng hành vi tàng trữ cá thể chỉ được hiểu là tàng trữ cá thể đã chết bởi việc tàng trữ cá thể còn sống là hành vi nuôi nhốt ĐVHD đề cập ở trên.

Lưu ý:

- *Đối với hành vi tàng trữ có từ trước ngày 01/01/2018 thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp tàng trữ nhằm mục đích buôn bán, thu lợi bất chính (được hiểu là buôn bán trái phép). Trong trường hợp này, đối tượng cần bị xem xét xử phạt vi phạm hành chính theo các quy định có liên quan. Trường hợp tang vật vi phạm là loài NĐ64 thì áp dụng xử phạt vi phạm hành chính như loài Nhóm IB NĐ84 (Nghị quyết 05 và Nghị định 35).*
- *Hành vi tàng trữ lâm sản trái pháp luật có tang vật là động vật còn sống sẽ bị xử phạt về hành vi nuôi, nhốt động vật rừng trái quy định của pháp luật (Nghị định 35).*
- *Hành vi nấu cao hổ, cao khí và cao ĐVHD khác hoặc sơ chế, chế biến, bảo quản trái phép các loài ĐVHD cũng có được coi là hành vi “tàng trữ” trái phép.*

Vận chuyển ĐVHD trái phép là hành vi chuyển dịch cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận hoặc sản phẩm của một hoặc nhiều cá thể ĐVHD từ nơi này đến nơi khác bất kể cách thức, công cụ, phương tiện, mục đích (bao gồm cả hoạt động vận chuyển trái phép qua biên giới) mà không có sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Xuất khẩu ĐVHD được hiểu là việc ĐVHD được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật (Điều 28 Luật Thương mại).

Nhập khẩu ĐVHD được hiểu là việc ĐVHD được đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ nước ngoài hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật (Điều 28 Luật Thương mại).

Buôn bán ĐVHD trái phép là hành vi trao đổi cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận hoặc sản phẩm của ĐVHD để thu lợi nhuận hoặc các lợi ích bất chính khác mà không được sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Các hành vi nuôi, nhốt, tàng trữ, vận chuyển được thực hiện nhằm mục đích thu lợi bất chính cũng bị coi là buôn bán trái phép.

Lưu giữ, thu gom, bảo quản là việc tập trung ĐVHD (còn sống, đã chết hoặc cả hai trường hợp) từ nhiều nguồn khác nhau tại một địa điểm để trông nom. Tùy từng trường hợp, các hành vi này có thể bị xử lý như hành vi tàng trữ hoặc nuôi, nhốt ĐVHD trái phép.

Sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật là việc làm sạch, pha lóc, phân loại, đông lạnh, ướp muối, hun khói, làm khô, bao gói hoặc áp dụng phương pháp chế biến khác để sử dụng ngay hoặc làm nguyên liệu chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hoặc dùng cho mục đích khác (Điều 3 Luật Thú y). Tùy từng trường hợp, các hành vi này có thể bị xử lý như hành vi nuôi, nhốt, tàng trữ hoặc buôn bán ĐVHD trái phép.

Lưu ý: Các mức phạt nêu trong tài liệu này là mức phạt đối với cá nhân.

Ví dụ:

- Phát hiện thợ săn cùng công cụ, phương tiện phục vụ săn bắt và tang vật là các cá thể voọc chết hoặc bị thương trong khu vực vườn quốc gia;
- Nuôi, nhốt trái phép một cá thể rái cá, rùa, cu li hoặc tắc kè hoa làm cảnh.
- Giết trái phép một cá thể gấu (dù cá thể gấu này đã hoặc chưa được đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền);
- Vận chuyển trái phép sừng tê giác; các cá thể vẹt;...
- Buôn bán trái phép xương và thịt ĐVHD (xương hổ, thịt tê tê, thịt cây, xương đầu cheo cheo...);
- Tàng trữ hoặc trưng bày trái phép tiêu bản ĐVHD (rùa biển, hổ, công,...)



| STT | Đối tượng bị tác động | Cơ sở pháp lý | Biện pháp xử lý |
|--------------|--|---|--|
| 5.2.1 | Loài NĐ64 | | |
| a) | Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống. | <ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 160 • Nghị định 64 • BLHS: Điều 244 (khoản 1, 2, 3 và 4) • BLTTHS: Điều 106 • Nghị quyết 05: Điều 4 | <ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 244 BLHS căn cứ vào số lượng cá thể ĐVHD bị tịch thu đối với cá thể (sống hoặc chết), bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống. • Tịch thu tang vật. |
| b) | Sản phẩm <i>Lưu ý: Theo định nghĩa trong Luật Thú y, Nghị quyết 05 và Thông tư 29, sản phẩm của ĐVHD bao gồm cả các bộ phận của ĐVHD (trừ bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống).</i> | <ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 160 • Nghị định 64 • BLHS: Điều 244 (khoản 1 và 4) • BLTTHS: Điều 106 • Nghị quyết 05: Điều 4 | <ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo điểm b khoản 1 Điều 244 BLHS đối với sản phẩm bất kể khối lượng, số lượng tang vật là sản phẩm bị tịch thu. • Tịch thu tang vật. |
| 5.2.2 | Voi và tê giác <i>Lưu ý: Điều 244 BLHS có quy định riêng về xử lý các hành vi vi phạm hình sự liên quan đến cá thể, bộ phận cơ thể của voi, tê giác và ngà voi, sừng tê giác mà không phụ thuộc vào tên khoa học cụ thể của loài voi và tê giác.</i> <i>Vi phạm liên quan đến các sản phẩm khác của voi và tê giác mà không phải là ngà voi hay sừng tê giác (ví dụ: lông đuôi voi) không đề cập tại Mục này sẽ áp dụng quy định xử lý vi phạm liên quan đến sản phẩm của Loài NĐ64 hoặc Phụ lục I CITES/Nhóm IB NĐ 84 tùy thuộc vào mức độ bảo vệ của loài voi/tê giác bị xâm hại.</i> <i>Nội dung tại mục này không áp dụng trong việc xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến ngà voi, sừng tê giác của những loài đã tuyệt chủng và không nằm trong các danh mục bảo vệ của pháp luật Việt Nam hoặc quốc tế như chi voi Ma mút (Mammuthus spp.).</i> | | |
| a) | Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của voi và tê giác. | <ul style="list-style-type: none"> • CITES • Nghị định 160 • Nghị định 64 • Nghị định 06 • Nghị định 84 • BLHS: Điều 244 (khoản 2, 3 và 4) • BLTTHS: Điều 106 | <ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 244 BLHS căn cứ vào số lượng cá thể voi hoặc tê giác bị tịch thu. • Tịch thu tang vật. |
| b) | Ngà voi từ 2 kg trở lên; Sừng tê giác từ 0,05 kg trở lên; Ngà voi dưới 2 kg/sừng tê giác dưới 0,05 kg nhưng đối tượng đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết án về một trong các hành vi theo quy định tại Điều 244 BLHS và chưa được xóa án tích. | <ul style="list-style-type: none"> • CITES • Nghị định 160 • Nghị định 64 • Nghị định 06 • Nghị định 84 • BLHS: Điều 244 (khoản 1, 2, 3 và 4) • BLTTHS: Điều 106 | <ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 244 BLHS căn cứ vào khối lượng tang vật bị tịch thu. • Tịch thu tang vật. |

| STT | Đối tượng bị tác động | Cơ sở pháp lý | Biện pháp xử lý |
|--------------|---|--|--|
| c) | <p>Ngà voi dưới 2 kg; Sừng tê giác dưới 0,05 kg. <i>Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> • CITES • Nghị định 160 • Nghị định 64 • Nghị định 06 • Nghị định 84 • Nghị định 35: Điều 22 và 23 | <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 180 triệu đến 360 triệu đồng theo Điều 22 và 23 Nghị định 35 căn cứ vào khối lượng tang vật bị tịch thu. • Tịch thu tang vật. |
| 5.2.3 | <p>Loài Phụ lục I CITES/Loài Nhóm IB NĐ84 <i>Lưu ý: Hành vi vi phạm đối với loài Phụ lục I CITES hoặc loài Nhóm IB NĐ84 nhưng đồng thời là loài NĐ64, thì áp dụng xử lý như loài NĐ64 (khoản 4 Điều 6 Nghị định 35).</i></p> | | |
| a) | <p>(1) Cá thể (còn sống hoặc đã chết) hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng và động vật thủy sản với số lượng tính theo cá thể loài bị vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Từ 3 cá thể lớp thú; • Từ 7 cá thể lớp chim, bò sát; • Từ 10 cá thể động vật lớp khác; hoặc <p>(2) Vi phạm với số lượng cá thể dưới mức quy định trên, nhưng đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị kết án vì một hành vi quy định tại Điều 244 BLHS, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.</p> | <ul style="list-style-type: none"> • CITES • Luật Đầu tư • Nghị định 06 • Nghị định 84 • BLHS: Điều 244 (khoản 1,2,3 và 4) • Nghị quyết 05 • BLTTHS: Điều 106 | <ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 244 BLHS căn cứ vào số lượng cá thể ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu tang vật. <p><i>Lưu ý: Trường hợp trong cùng một vụ việc, nếu thu giữ được nhiều loài động vật có cả lớp thú, lớp chim, lớp bò sát và lớp khác nhưng chưa đủ số lượng theo từng lớp quy định tại Điều 244 BLHS thì không truy cứu trách nhiệm hình sự người có hành vi vi phạm (Điều 6 Nghị quyết 05).</i></p> |
| b) | <p>(1) Sản phẩm của động vật rừng hoặc động vật thủy sản có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên; hoặc</p> <p>(2) Sản phẩm của động vật rừng hoặc động vật thủy sản có giá trị dưới 100 triệu đồng nhưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thu lợi bất chính từ 50 triệu đồng trở lên; hoặc • Đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc đã bị kết án vì tội này và các tội có liên quan nhưng chưa được xóa án tích mà còn vi phạm. | <ul style="list-style-type: none"> • CITES • Nghị định 06 • Nghị định 84 • BLHS: Điều 190 và 191 • BLTTHS: Điều 106 | <ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 190 và 191 BLHS căn cứ vào giá trị sản phẩm ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu tang vật. |



| STT | Đối tượng bị tác động | Cơ sở pháp lý | Biện pháp xử lý |
|-------|---|--|---|
| c) | <p>(1) Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • 1-2 cá thể lớp thú; • 1-6 cá thể lớp bò sát; • 1-9 cá thể động vật lớp khác; hoặc <p>(2) Sản phẩm của động vật rừng mà giá trị dưới 100 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng;</p> <p><i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích).</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> • CITES • Nghị định 06 • Nghị định 84 • Nghị định 35: Điều 6 (khoản 3) • Nghị định 35: Điều 21, 22 và 23 | <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 10 triệu đến 400 triệu đồng theo Điều 21, 22 và 23 Nghị định 35 căn cứ vào giá trị của sản phẩm hoặc số lượng ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu tang vật. |
| d) | <p>(1) Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật thủy sản mà thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • 1-2 cá thể lớp thú; • 1-6 cá thể lớp chim/bò sát; • 1-9 cá thể động vật lớp khác. <p>(2) Sản phẩm của động vật thủy sản mà giá trị dưới 100 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng;</p> <p><i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích)</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> • CITES • Luật Thủy sản • Nghị định 06 • Nghị định 84 • Nghị định 42: Điều 41 (khoản 2) | <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 30 triệu đến 100 triệu đồng theo khoản 2 Điều 41 Nghị định 42 căn cứ vào khối lượng ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu tang vật. |
| 5.2.4 | <p>Loài Phụ lục II CITES/Loài Nhóm IIB NĐ84</p> <p><i>Lưu ý: Hành vi vi phạm đối với loài Phụ lục II CITES hoặc Loài Nhóm IIB NĐ84 nhưng đồng thời là loài NĐ64, thì áp dụng xử lý như loài NĐ64 (khoản 4 Điều 6 Nghị định 35).</i></p> | | |
| a) | <p>(1) Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng hoặc động vật thủy sản có giá trị từ 150 triệu đồng trở lên; hoặc</p> <p>(2) Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng hoặc động vật thủy sản có giá trị dưới 150 triệu đồng, nhưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết án cho một trong các hành vi quy định tại Điều 234 BLHS và chưa được xóa án tích; hoặc • Thu lợi bất chính từ 50 triệu đồng trở lên. | <ul style="list-style-type: none"> • CITES • Nghị định 06 • BLHS: Điều 234 • Nghị quyết 05: Điều 2 (khoản 1), Điều 4 • BLTTHS: Điều 106 | <ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm theo Điều 234 BLHS căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu tang vật. |

| STT | Đối tượng bị tác động | Cơ sở pháp lý | Biện pháp xử lý |
|--------------|--|---|---|
| b) | Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng có giá trị dưới 150 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng . <i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích).</i> | <ul style="list-style-type: none"> CITES Nghị định 06 Nghị định 84 Nghị định 35: Điều 6 (khoản 3), Điều 21, 22 và 23 | <ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 300 triệu đồng theo Điều 21, 22 và 23 Nghị định 35 căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật. |
| c) | Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật thủy sản có giá trị dưới 150 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng . <i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích).</i> | <ul style="list-style-type: none"> CITES Luật Thủy sản Nghị định 42: Điều 41 (khoản 1) | <ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 3 triệu đến 60 triệu theo Điều 41 Nghị định 42 căn cứ vào khối lượng ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật. |
| 5.2.5 | <p>Loài thủy sản Nhóm I NĐ26 (ngoại trừ loài đồng thời là loài Phụ lục I hoặc Phụ lục II CITES) còn sống hoặc đã chết, sản phẩm, bộ phận của loài này.</p> <p><i>Lưu ý: Trong trường hợp loài thủy sản Nhóm I NĐ26 đồng thời là loài Phụ lục I hoặc Phụ lục II CITES, hành vi vi phạm sẽ được áp dụng xử lý như loài Phụ lục I hoặc Phụ lục II CITES.</i></p> | | |
| a) | <p>(1) Hành vi buôn bán, vận chuyển hoặc tàng trữ trái phép cá thể, bộ phận hoặc sản phẩm của loài thủy sản có giá trị từ 100 triệu đồng; hoặc</p> <p>(2) Hành vi buôn bán, vận chuyển hoặc tàng trữ trái phép cá thể, bộ phận hoặc sản phẩm của loài thủy sản có giá trị dưới 100 triệu đồng, nhưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thu lợi bất chính từ 50 triệu đồng trở lên; hoặc Đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc đã bị kết án về tội này và các tội có liên quan nhưng chưa được xóa án tích mà còn vi phạm. | <ul style="list-style-type: none"> CITES Luật Đầu tư Luật Thủy sản: Điều 7 (khoản 6) Nghị định 26 BLHS: Điều 190 và Điều 191 BLTTHS: Điều 106 | <ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 190 hoặc 191 BLHS căn cứ vào giá trị sản phẩm ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật. |
| b) | <p>(1) Hành vi buôn bán, tàng trữ hoặc vận chuyển trái phép cá thể, bộ phận hoặc sản phẩm của loài thủy sản mà giá trị dưới 100 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng.</p> <p><i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích).</i></p> <p>(2) Các hành vi thu gom, lưu giữ, sơ chế, chế biến, bảo quản trái phép cá thể, bộ phận hoặc sản phẩm của loài thủy sản (trừ trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự).</p> | <ul style="list-style-type: none"> Luật Thủy sản: Điều 7 (khoản 6) Nghị định 26 Nghị định 42: Điều 8 (khoản 3), Điều 41 (khoản 2) | <ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 30 triệu đến 100 triệu đồng theo Điều 8 và 41 Nghị định 42 căn cứ vào khối lượng ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật. |

| STT | Đối tượng bị tác động | Cơ sở pháp lý | Biện pháp xử lý |
|-------|---|--|--|
| 5.2.6 | <p>Loài thủy sản Nhóm II ND26 (ngoại trừ loài đồng thời là loài Phụ lục II CITES)</p> <p><i>Lưu ý: Trong trường hợp loài thủy sản Nhóm II ND26 đồng thời là loài Phụ lục II CITES, hành vi vi phạm sẽ được áp dụng xử lý như loài Phụ lục II CITES.</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> Luật Thủy sản: Điều 7 (khoản 6) Nghị định 26 Nghị định 42: Điều 8 (khoản 2), Điều 41 (khoản 1) | <ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 3 triệu đến 60 triệu đồng theo Điều 8 và 41 Nghị định 42 căn cứ vào khối lượng thủy sản bị tịch thu. Tịch thu tang vật. |
| 5.2.7 | Các loài động vật rừng thông thường | | |
| a) | <p>(1) Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng có giá trị từ 300 triệu đồng;</p> <p>(2) Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng có giá trị dưới 300 triệu đồng, nhưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết án cho hành vi quy định tại Điều 234 BLHS chưa được xóa án tích mà còn vi phạm; hoặc Thu lợi bất chính từ 50 triệu đồng. | <ul style="list-style-type: none"> Luật Lâm nghiệp: Điều 9 (khoản 3) Nghị định 06 Nghị định 84 BLHS: Điều 234 Nghị quyết 05: Điều 2 (khoản 2) BLTTHS: Điều 106 | <ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 234 BLHS căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật. |
| b) | <p>Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng có giá trị dưới 300 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng.</p> <p><i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích).</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> Luật Lâm nghiệp: Điều 9 (khoản 3) Nghị định 06 Nghị định 84 Nghị định 35: Điều 21, 22 và 23 | <ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 300 triệu đồng theo Điều 21, 22 và 23 Nghị định 35 căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật. |
| 5.2.8 | Các loài Phụ lục III CITES (các loài động vật bao gồm cả thủy sản) | | |
| a) | <p>(1) Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng hoặc động vật thủy sản có giá trị từ 300 triệu đồng; hoặc</p> <p>(2) Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng hoặc động vật thủy sản có giá trị dưới 300 triệu đồng, nhưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết án cho hành vi quy định tại Điều 234 BLHS chưa được xóa án tích mà còn vi phạm; hoặc Thu lợi bất chính từ ĐVHD từ 50 triệu đồng. | <ul style="list-style-type: none"> BLHS: Điều 234 Nghị quyết 05: Điều 2 (khoản 2) và Điều 4 BLTTHS: Điều 106 | <ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 234 BLHS căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật. |

| STT | Đối tượng bị tác động | Cơ sở pháp lý | Biện pháp xử lý |
|--------|---|--|--|
| b) | Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng có giá trị dưới 300 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng. <i>Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.</i> | <ul style="list-style-type: none"> Luật Lâm nghiệp: Điều 9 (khoản 3) Nghị định 35: Điều 6 (Khoản 4a), 21, 22 và 23 | <ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 300 triệu đồng theo Điều 21, 22 và 23 Nghị định 35 căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật. |
| c) | Cá thể (còn sống hoặc đã chết), bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật thủy sản có giá trị dưới 300 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng. <i>Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.</i> | <ul style="list-style-type: none"> Luật Thủy sản Nghị định 26 Nghị định 42: Điều 41 (khoản 3) | <ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 30 triệu đến 40 triệu đồng theo quy định tại Điều 41 Nghị định 42 bất kể số lượng, khối lượng, giá trị ĐVHD tương tự như vi phạm đối với loài thủy sản thông thường. |
| 5.2.9 | Các loài thủy sản thông thường Trong trường hợp thu gom, mua bán, sơ chế, bảo quản, vận chuyển thủy sản không rõ nguồn gốc, xuất xứ theo quy định của pháp luật thủy sản. | <ul style="list-style-type: none"> Luật Thủy sản Nghị định 26 Nghị định 42: Điều 41 (khoản 3) | <ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 30 triệu đến 40 triệu đồng theo quy định tại Điều 41 Nghị định 42 bất kể số lượng, khối lượng, giá trị ĐVHD. |
| 5.2.10 | Các loài ĐVHD trên cạn khác | <ul style="list-style-type: none"> Luật Lâm nghiệp: Điều 9 (khoản 3) Nghị định 06 Nghị định 84 Nghị định 35: Điều 6 (khoản 4a), 21, 22 và 23 | <ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 300 triệu đồng theo Điều 21, 22 và 23 Nghị định 35 căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu tang vật. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi nhuận bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy. |

Ví dụ 1: Cơ quan chức năng phát hiện một đối tượng vận chuyển trái phép 3 cá thể rái cá còn sống. Kết luận giám định chỉ ra đây là rái cá vuốt bé (*Aonyx cinereus*), loài **NĐ64** đồng thời là loài **Phụ lục I CITES** và loài **Nhóm IB NĐ06**. Xét theo mức độ ưu tiên xử lý, hành vi vi phạm đối với loài này được coi là hành vi vi phạm đối với loài **NĐ64**. Do vậy, với số lượng 3 cá thể thuộc lớp thú của loài **NĐ64**, hành vi vận chuyển trái phép 3 cá thể rái cá của đối tượng đã thỏa mãn dấu hiệu định tội, định khung tại **điểm a khoản 2 Điều 244 BLHS** với khung hình phạt từ 5 năm đến 10 năm tù đối với cá nhân vi phạm.

Ví dụ 2: Cơ quan chức năng tỉnh X phát hiện một đối tượng đang trên đường vận chuyển trái phép một số lượng lớn chim di cư không nằm trong danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật. Hội đồng định giá tỉnh X xác định số chim trên có giá trị là 365.000.000 đồng. Các loài chim di cư này được xác định là loài ĐVHD trên cạn khác theo quy định tại **khoản 29 Điều 3 Nghị định 06**. Xét giá trị tang vật là 365.000.000 đồng, hành vi vi phạm của đối tượng có thể bị xem xét xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại **khoản 12 Điều 22 Nghị định 35** về vận chuyển lâm sản trái pháp luật. Ngoài ra, cơ quan có thẩm quyền cũng có thể áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc đối tượng nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ theo quy định tại **Điều 22 Nghị định 35**.

5.3. HÀNH VI VI PHẠM LIÊN QUAN ĐẾN LOÀI NGOẠI LAI VÀ LOÀI NGOẠI LAI XÂM HẠI

Hiện nay, hoạt động nuôi nhốt, buôn bán, vận chuyển các loài ĐVHD không phải là loài bản địa của Việt Nam (loài ngoại lai) đang diễn biến phức tạp và tiềm ẩn nguy cơ gây ảnh hưởng xấu tới các loài bản địa và hệ sinh thái của Việt Nam. Các loài ngoại lai bị buôn bán có thể nằm trong Phụ lục CITES, Danh mục loài ngoại lai xâm hại hoặc không thuộc bất kì danh mục nào.

Hướng dẫn dưới đây áp dụng trong trường hợp xử lý vi phạm với loài ngoại lai và loài ngoại lai xâm hại.

| STT | Đối tượng bị tác động | Cơ sở pháp lý | Biện pháp xử lý |
|-------|--|-----------------------|--|
| 5.3.1 | Loài ngoại lai thuộc Phụ lục I, II, III CITES: Áp dụng quy định tại mục 5.2 đối với các loài ĐVHD thuộc Phụ lục I, II, III CITES để xử lý. | | |
| 5.3.2 | Loài ngoại lai không nằm trong các Phụ lục CITES và không phải là loài ngoại lai xâm hại. Áp dụng quy định tại mục 5.2.10 để xử lý. | | |
| 5.3.3 | Loài ngoại lai xâm hại (Bao gồm loài ngoại lai xâm hại đã biết và loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại). | | |
| a) | (1) Nhập khẩu trái phép: <ul style="list-style-type: none"> Loài ngoại lai xâm hại có giá trị từ 250 triệu đồng trở lên; hoặc Loài ngoại lai xâm hại có giá trị dưới 250 triệu đồng trong trường hợp đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính mà còn vi phạm; hoặc (2) Phát tán (nuôi, lưu giữ, vận chuyển) loài ngoại lai xâm hại gây thiệt hại về tài sản từ 150 triệu đồng trở lên . | BLHS: Điều 246 | <ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 246 BLHS căn cứ vào giá trị tang vật. Tịch thu tang vật. |
| b) | <ul style="list-style-type: none"> Nhập khẩu trái phép loài ngoại lai xâm hại có giá trị dưới 250 triệu đồng; hoặc Nuôi, lưu giữ, vận chuyển loài ngoại lai xâm hại mà không gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại về tài sản dưới 150 triệu đồng trong hoặc ngoài phạm vi khu bảo tồn. <p><i>Lưu ý: Chỉ áp dụng với trường hợp đối tượng vi phạm lần đầu.</i></p> | Nghị định 45: Điều 51 | <ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 1 tỷ đồng theo quy định tại Điều 51 Nghị định 45 tùy thuộc vào giá trị thiệt hại và/hoặc vi phạm xảy ra ngoài/trong khu bảo tồn. Tịch thu, buộc tiêu hủy hoặc buộc tái xuất loài ngoại lai xâm hại. |

Ví dụ: Cơ quan chức năng phát hiện một đối tượng đang bán một số cá thể rùa tai đỏ trước cổng chùa X của tỉnh Y để phục vụ người dân và Phật tử phóng sinh. Rùa tai đỏ (*Trachemys scripta*) được xác định là loài ngoại lai xâm hại theo quy định tại **Thông tư 35**. Trong trường hợp này, cơ quan chức năng cần ngay lập tức tịch thu, tiêu hủy các cá thể rùa tai đỏ và xem xét xử phạt vi phạm hành chính đối tượng có hành vi vi phạm **từ 5 triệu đến 10 triệu đồng** theo quy định tại **Điều 51 Nghị định 45** cho hành vi lưu giữ/nuôi loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn vì mục đích thương mại, trong trường hợp kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng và chưa gây ra thiệt hại.

5.4. HÀNH VI VI PHẠM VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ QUẢN LÝ

❖ *Vi phạm về trình tự, thủ tục có thể xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến động vật rừng bao gồm:*

(1) *Vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến ĐVHD có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;*

(2) *Không xuất trình được hồ sơ lâm sản tại thời điểm phương tiện vận chuyển ĐVHD bị kiểm tra hoặc hồ sơ lâm sản không đúng với quy định pháp luật (áp dụng với người điều khiển phương tiện, chủ ĐVHD);*

(3) *Chế biến, mua bán ĐVHD không lập sổ theo dõi, lập sổ không đúng mẫu theo quy định; không ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ vào sổ nhập, xuất lâm sản (áp dụng đối với chủ cơ sở nuôi ĐVHD);*

(4) *Không đăng ký mã số cơ sở nuôi theo quy định của pháp luật (áp dụng với chủ cơ sở nuôi loài nguy cấp, quý, hiếm);*

(5) *Không lập sổ theo dõi hoặc lập sổ theo dõi không đúng mẫu theo quy định; không thực hiện ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ, không đúng thực tế vào sổ theo dõi nuôi; không thông báo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật khi đưa động vật rừng thông thường hoặc ĐVHD trên cạn khác về cơ sở nuôi (áp dụng với chủ cơ sở nuôi ĐVHD);*

❖ *Vi phạm về trình tự, thủ tục có thể xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến động vật thủy sản bao gồm:*

(1) *Nuôi sinh trưởng, sinh sản, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc hợp pháp nhưng không đăng ký mã số cơ sở nuôi trồng;*

(2) *Không ghi chép vào sổ theo dõi nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật.*

| STT | Đối tượng bị tác động | Cơ sở pháp lý | Biện pháp xử lý |
|-------|---|----------------------------------|---|
| 5.4.1 | <p>Động vật rừng (loài Phụ lục I, II, III CITES và Nhóm IB, IIB NĐ84, động vật rừng thông thường, loài ĐVHD trên cạn khác)</p> <p><i>Lưu ý: Quy định này áp dụng đối với cả loài NĐ64 trong trường hợp không truy cứu trách nhiệm hình sự. Theo đó, vi phạm với loài NĐ64 mà không truy cứu trách nhiệm hình sự sẽ được áp dụng xử phạt vi phạm hành chính như động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB (Nguyên tắc tại Điều 6 Nghị định 35).</i></p> | Nghị định 35: Điều 22 và Điều 24 | Xử phạt vi phạm hành chính từ 500 nghìn đến 10 triệu đồng. |
| 5.4.2 | <p>Loài thủy sản (loài Phụ lục I, II CITES và Nhóm I, II NĐ26)</p> | Nghị định 42: Điều 19 | Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 10 triệu đồng. |

5.5. HÀNH VI VI PHẠM VỀ KIỂM DỊCH, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

ĐVHD thuộc tất cả các nhóm loài, bao gồm cả động vật rừng và động vật thủy sản về cơ bản đều phải thực hiện việc kiểm dịch khi vận chuyển và đáp ứng các điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Lưu ý: Miễn kiểm dịch đối với ĐVHD trong trường hợp (i) vận chuyển trong nội bộ tỉnh, (ii) sản phẩm động vật thủy sản đã qua chế biến dùng làm thực phẩm nhập khẩu mang theo người để tiêu dùng cá nhân (không quá 05 kg), (iii) động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu thuộc diện ngoại giao, (iv) động vật rừng sử dụng cho mục đích An ninh, Quốc phòng trong trường hợp khẩn cấp, (v) hàng thủ công mỹ nghệ chế tác từ sản phẩm của động vật rừng, (vi) động vật, sản phẩm động vật rừng xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy chế ngoại giao (Tham khảo Thông tư 25 BNNPTNT và Thông tư 26/2016).

Các quy định xử lý vi phạm liên quan đến kiểm dịch được áp dụng trong hoạt động vận chuyển ĐVHD ra ngoài tỉnh và xuất/nhập khẩu ĐVHD. Các hành vi vi phạm tiêu biểu như: trốn tránh việc kiểm dịch; đăng ký kiểm dịch không trung thực; không đăng ký kiểm dịch; không có Giấy chứng nhận kiểm dịch; sử dụng Giấy chứng nhận kiểm dịch không phù hợp với lô hàng; đánh tráo, thay đổi số lượng khối lượng động vật đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; tẩy xóa, sửa chữa Giấy chứng nhận kiểm dịch; tự ý tháo dỡ niêm phong phương tiện vận chuyển sản phẩm ĐVHD đã đánh dấu; tự ý thay đổi phương tiện vận chuyển...

Trong quá trình hoạt động, tùy quy mô, mức độ xả thải, các cơ sở nuôi, kinh doanh ĐVHD còn phải đáp ứng các yêu cầu về môi trường như đăng ký môi trường, giấy phép môi trường hoặc thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường. Các yêu cầu về môi trường và xử lý vi phạm hành chính được hướng dẫn tại Nghị định 08 và Nghị định 45.

Lưu ý: Miễn đăng ký môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh; Dự án đầu tư khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải rắn sinh hoạt dưới 300 kg/ngày được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương; hoặc phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày, khí thải dưới 50 m³/giờ được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương; và các dự án đầu tư, cơ sở được quy định tại Phụ lục XVI Nghị định 08.

Các hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường có thể bị xử phạt như:

- Liên quan đến báo cáo đánh giá tác động môi trường: Không có văn bản thông báo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định cho cơ quan đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường; không công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường; không điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường cho phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thực hiện không đúng, không đầy đủ một trong các nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định; không thực hiện nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định; không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường; xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành hoặc vận hành không thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý chất thải.
- Liên quan đến giấy phép môi trường: Không báo cáo cơ quan cấp giấy phép để được xem xét, giải quyết trong trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp; nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường không đúng thời hạn; không công khai giấy phép môi trường; thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ một trong các nội dung giấy phép môi trường; không rà soát công trình,

thiết bị xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm hoặc không cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải theo quy định trong trường hợp báo cáo số liệu không đúng thực tế ô nhiễm hoặc trong trường hợp có vi phạm về hành vi xả nước thải, bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; cung cấp không chính xác, không trung thực thông tin về kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đi vào vận hành thử nghiệm theo quy định; không thực hiện việc cấp đổi, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường theo quy định; không thực hiện nội dung của giấy phép môi trường; không có giấy phép môi trường được cấp lại theo quy định; không vận hành hoặc không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý chất thải; xây lắp công trình xử lý chất thải không đúng theo giấy phép môi trường; xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không xây lắp công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

- Liên quan đến thực hiện đăng ký môi trường: Không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ cam kết hoặc phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải trong đăng ký môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận; nộp đăng ký môi trường không đúng thời hạn theo quy định; không đăng ký môi trường đủ các nội dung về loại chất thải, khối lượng chất thải phát sinh và phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở; không đăng ký môi trường lại theo quy định;

| STT | Hành vi vi phạm | Cơ sở pháp lý | Biện pháp xử lý |
|--------------|---|---|---|
| 5.5.1 | Vi phạm các quy định về kiểm dịch động vật | | |
| a) | Trong hoạt động vận chuyển ra ngoài tỉnh | Nghị định 90: Điều 10, 11, 12 và 17 | <ul style="list-style-type: none"> • Phạt tiền từ 500 nghìn đến 8 triệu đồng tùy theo hành vi vi phạm. • Tịch thu Giấy chứng nhận kiểm dịch và/hoặc các hình thức xử phạt tương ứng với từng trường hợp cụ thể. |
| b) | Trong hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam | Nghị định 90: Điều 13, 14, 15, 16, 18 và 19 | <ul style="list-style-type: none"> • Phạt tiền từ 3 triệu đến 50 triệu đồng tùy theo hành vi theo quy định tại Điều 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19 Nghị định 90. • Tịch thu Giấy chứng nhận kiểm dịch và/hoặc các hình thức xử phạt tương ứng với từng trường hợp cụ thể. |
| 5.5.2 | Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường (bao gồm cả động vật rừng và thủy sản) | Nghị định 45: Điều 9, 10, 11, 13 và 14 | Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500 nghìn đến 1 tỷ đồng theo quy định tại Điều 9, 10, 11, 13 và 14 Nghị định 45 và có thể bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả khác với từng trường hợp cụ thể. |

5.6. HÀNH VI VI PHẠM CỦA CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống các loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển.

Có 6 loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (theo Thông tư 25), trong đó có 2 hình thức liên quan trực tiếp tới ĐVHD là:

1. Cơ sở nuôi, trồng loài NĐ64.
2. Cơ sở cứu hộ loài hoang dã.

| STT | Hành vi vi phạm | Cơ sở pháp lý | Biện pháp xử lý |
|-------|---|---|--|
| 5.6.1 | Giết, nuôi, nhốt, tàng trữ, buôn bán và vận chuyển trái phép cá thể ĐVHD và vận chuyển, buôn bán, tàng trữ trái phép bộ phận cơ thể và sản phẩm của ĐVHD tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học. | <ul style="list-style-type: none"> • BLHS: Điều 190, 191, 234 và 244 • Nghị định 35: Điều 21, 22 và 23 • Nghị định 42: Điều 41 | Xử lý theo các hình phạt liệt kê tại mục 5.2 cho từng loại vi phạm. |
| 5.6.2 | Không báo cáo tình trạng các cá thể loài NĐ64. | <ul style="list-style-type: none"> • Luật Đa dạng sinh học: Điều 43 (điểm d khoản 2) • Nghị định 45: Điều 50 (khoản 1) | Xử phạt theo hình thức cảnh cáo tại Điều 50 Nghị định 45. |
| 5.6.3 | Không đăng ký, khai báo nguồn gốc hoặc lập hồ sơ theo dõi các cá thể loài NĐ64. | <ul style="list-style-type: none"> • Luật Đa dạng sinh học: Điều 43 (điểm b khoản 2) • Nghị định 45: Điều 50 (khoản 3) | Xử phạt vi phạm hành chính từ 500 nghìn đến 1 triệu đồng theo Điều 50 Nghị định 45. |
| 5.6.4 | Thực hiện không đúng một trong các nội dung đã được phê duyệt tại Dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học ban hành kèm theo giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học do cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm: điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng; nguồn nhân lực; nguồn lực tài chính; thực hiện các quy trình về: nuôi dưỡng, chăm sóc loài; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền). | <ul style="list-style-type: none"> • Luật Đa dạng sinh học: Điều 42 (khoản 2), Điều 43 (khoản 2) • Nghị định 45: Điều 50 (khoản 4) | Xử phạt vi phạm hành chính từ 2 triệu đến 5 triệu đồng theo Điều 50 Nghị định 45. |
| 5.6.5 | Khai báo không đúng sự thật các điều kiện để được cấp giấy chứng nhận; | Nghị định 45: Điều 50 (khoản 5) | Xử phạt vi phạm hành chính từ 5 triệu đến 10 triệu đồng theo Điều 50 Nghị định 45. |
| 5.6.6 | Hoạt động không có giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp (trong trường hợp ĐVHD có nguồn gốc hợp pháp). | Nghị định 45: Điều 50 (khoản 5) | Xử phạt vi phạm hành chính từ 5 triệu đến 10 triệu đồng theo Điều 50 Nghị định 45. Tịch thu ĐVHD. |
| 5.6.7 | Không tiến hành hoạt động sau 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học. | Nghị định 65: Điều 17 (khoản 4) | Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học. |



6. XỬ LÝ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ BỊ TỊCH THU HOẶC TỰ NGUYỆN CHUYỂN GIAO

6.1. QUY TRÌNH XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN VỚI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

6.1.1 Hướng dẫn chung:

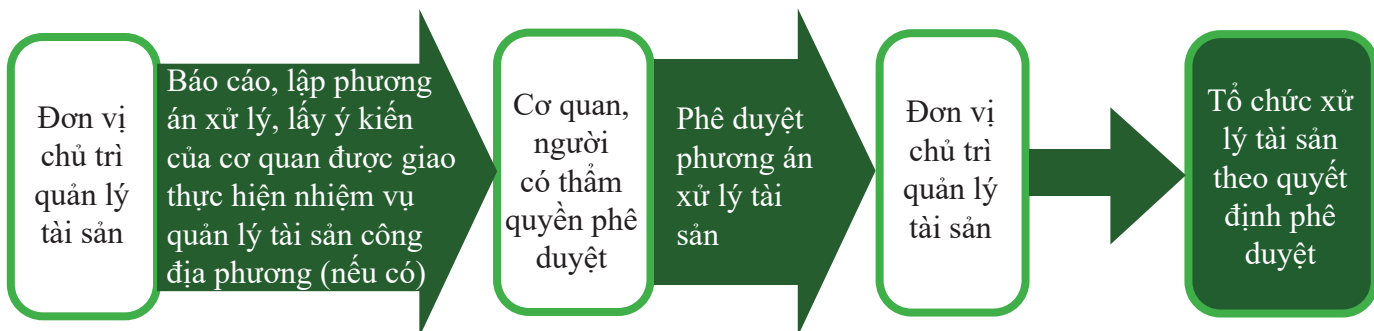
ĐVHD bị tịch thu hay tự nguyện chuyển giao về bản chất là tài sản nhà nước thuộc quyền sở hữu toàn dân (khoản 5 Điều 4 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (QLSĐTSC)). Do đó, để xử lý loại tài sản này bên cạnh các quy định chuyên ngành về ĐVHD, cần tuân theo các quy định về: (i) trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và (ii) phương án xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân tại Luật QLSĐTSC và các văn bản hướng dẫn thi hành (Nghị định 29 và Thông tư 57).

Lưu ý: Hướng dẫn dưới đây KHÔNG áp dụng đối với trường hợp bộ phận (mẫu vật) của động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB ND84 được chuyển giao cho Cơ quan Dự trữ Nhà nước thuộc Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ lưu giữ, bảo quản theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (điểm d khoản 2 Điều 3 Thông tư 57).

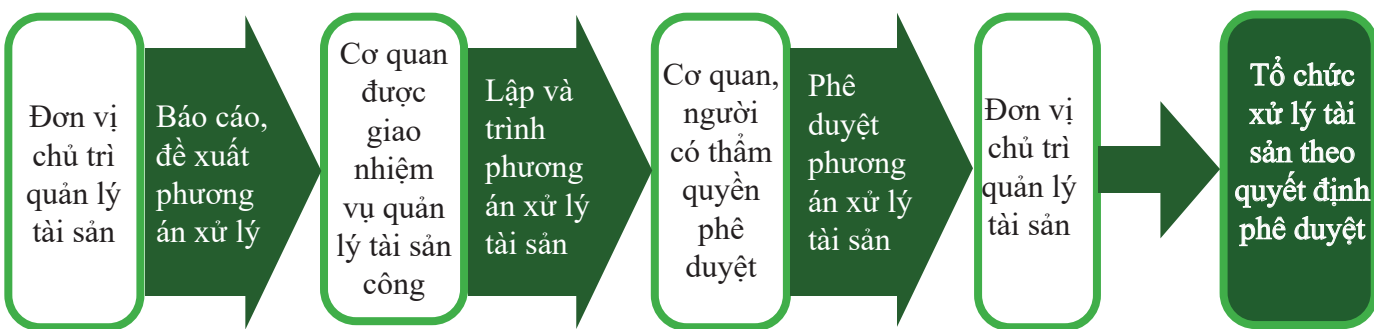
Trình tự, thủ tục xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

Căn cứ vào nguồn gốc ĐVHD là tang vật, vật chứng hay tài sản được tự nguyện chuyển giao, các cơ quan có thể tham khảo cách thức xử lý tài sản theo **một trong các trình tự** sau:

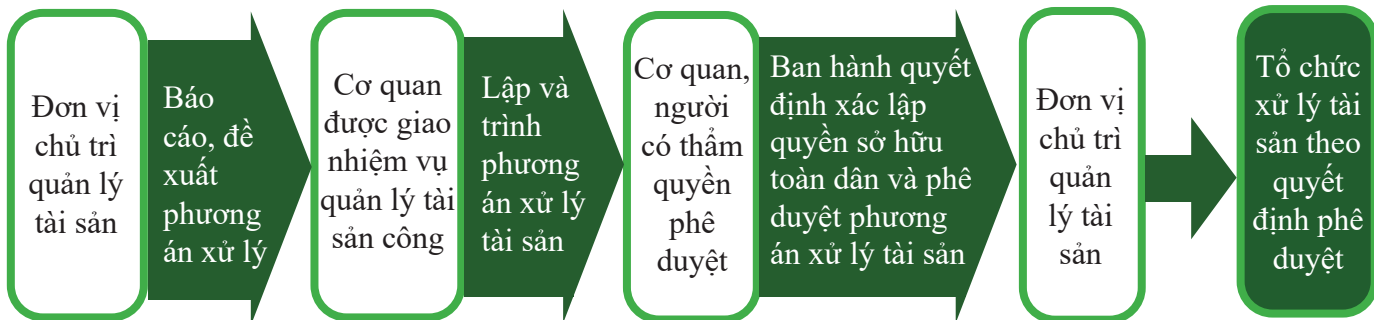
Bảng 1. Quy trình xử lý (i) tang vật vi phạm hành chính và (ii) vật chứng do cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát nhân dân các cấp ra quyết định tịch thu



Bảng 2. Quy trình xử lý vật chứng bị tịch thu đã có quyết định thi hành án



Bảng 3. Quy trình xử lý ĐVHD được người dân tự nguyện chuyển giao



Lưu ý:

(1) Các loại lâm sản, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không được sử dụng vì mục đích thương mại được hiểu là ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm thuộc danh mục: (i) Nghị định 64; (ii) Phụ lục I CITES; và/hoặc (iii) Nhóm IB Nghị định 84 – đối với động vật rừng; Nhóm I Nghị định 26 – đối với loài thủy sản.

(2) Trong thời gian chờ xử lý tài sản, đơn vị chủ trì quản lý tài sản (được xác định tại quy trình 1 và quy trình 2 dưới đây) có trách nhiệm: (i) bảo quản tài sản; hoặc (ii) chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để bảo quản trong trường hợp tài sản là ĐVHD quý, hiếm (bao gồm cả loài thủy sản và động vật rừng) không được sử dụng vào mục đích thương mại; động vật rừng còn sống (*Điều 3 Thông tư 57*).

(3) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công bao gồm: (i) cơ quan quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính; (ii) cơ quan thuộc Bộ, cơ quan Trung ương khác được quản lý một số loại tài sản công; (iii) cơ quan tài chính cấp huyện hoặc cấp tỉnh và (iv) cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước đối với tài sản công (*Điều 19 và 110 Luật QLSDTSC*).

(4) Căn cứ quyết định phê duyệt phương án xử lý, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công hoặc đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm tổ chức xử lý tài sản tương ứng với hình thức xử lý tài sản (*Điều 111 Luật QLSDTSC*).

(5) Trong những trường hợp sau đây, cần phải chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để bảo quản và xử lý ĐVHD, cụ thể:

Đối với động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm không được sử dụng vào mục đích thương mại; động vật rừng còn sống hoặc sau khi được cứu hộ khỏe mạnh (bao gồm các loài động vật rừng thông thường), cơ quan quản lý chuyên ngành được xác định bao gồm:

- Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh hoặc cơ quan kiểm lâm cấp huyện nơi có tang vật bị tịch thu (tùy theo cấp thẩm quyền của đơn vị ra quyết định tịch thu);
- Vườn thú do Nhà nước quản lý;
- Các cơ sở nghiên cứu khoa học (bao gồm cả cơ sở nghiên cứu nhân giống), giáo dục môi trường, Viện nghiên cứu chuyên ngành; và
- Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam để bảo quản trong quá trình xử lý.

Đối với loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không được sử dụng (khai thác) vì mục đích thương mại, cơ quan quản lý chuyên ngành được xác định bao gồm:

- Chi cục Kiểm ngư vùng, cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh (Chi cục Thủy sản hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa phương không có Chi cục Thủy sản) hoặc khu bảo tồn đối với loài thủy sản còn sống; hoặc
- Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam (đối với loài thủy sản đã chết);
- Các cơ sở nghiên cứu khoa học (bao gồm cả cơ sở nghiên cứu nhân giống, giáo dục, viện nghiên cứu chuyên ngành).



6.1.2 Quy trình xử lý tài sản là ĐVHD bị tịch thu hoặc tự nguyện chuyển giao:

Quy trình 1: Xử lý ĐVHD bị tịch thu là tang vật vi phạm hành chính hoặc vật chứng vụ án hình sự (Bảng 1 và Bảng 2, Mục 6.1.1)

| Bước 1: Xác định đơn vị chủ trì quản lý tài sản | |
|--|---|
| Cơ sở pháp lý: <ul style="list-style-type: none">• Nghị định 29: Điều 5 (khoản 1, 2 và 3), Điều 17 (Khoản 1, điểm đ và e Khoản 2), Điều 20 (khoản 1), Điều 29 (khoản 1); Điều 30 (khoản 1 và 2); Điều 31 (khoản 1 và 2)• Thông tư 29: Điều 4• Thông tư 57: Điều 3 (điểm e khoản 2) | |
| ĐVHD là tang vật vi phạm hành chính | ĐVHD là vật chứng vụ án hình sự |
| Đơn vị chủ trì quản lý tài sản: <ul style="list-style-type: none">❖ Cơ quan trình cấp có thẩm quyền ra quyết định tịch thu trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp huyện ra quyết định tịch thu; hoặc❖ Cơ quan của người ra quyết định tịch thu trong các trường hợp còn lại (khoản 1 và 2 Điều 5 Nghị định 29) | Đơn vị chủ trì quản lý tài sản: <ul style="list-style-type: none">❖ Đối với vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án là:<ul style="list-style-type: none">• Sở Tài chính (với tài sản do cơ quan thi hành án cấp tỉnh và cơ quan thi hành án cấp quân khu chuyển giao); hoặc• Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc UBND cấp huyện (với tài sản do cơ quan thi hành án cấp huyện chuyển giao)❖ Đối với vật chứng vụ án do cơ quan điều tra, viện kiểm sát ra quyết định tịch thu là: cơ quan đã ra quyết định tịch thu (khoản 3 Điều 5 Nghị định 29) |

❖ Nuôi dưỡng, bảo quản ĐVHD trong quá trình xử lý

Đối với động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm không được sử dụng vào mục đích thương mại; động vật rừng còn sống hoặc sau khi được cứu hộ khỏe mạnh; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không được sử dụng (khai thác) vì mục đích thương mại, cơ quan chủ trì quản lý tài sản chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành (đã liệt kê tại phần Lưu ý (5), Mục 6.1.1, Hướng dẫn chung) để nuôi dưỡng, bảo quản (điểm đ và e khoản 2 Điều 3 Thông tư 57).

Lưu ý: Khi bàn giao tài sản phải lập biên bản theo Mẫu số 02-BBBQ tại Phụ lục Nghị định 29 (khoản 1 Điều 20 Nghị định 29).

Các trường hợp khác, ĐVHD do đơn vị chủ trì quản lý tài sản chịu trách nhiệm bảo quản tài sản.

❖ Kinh phí:

Theo quy định tại Điều 9 Thông tư 173 và Điều 29 Nghị định 29, **chi phí cho việc chăm sóc, cứu hộ động vật hoang dã** từ thời điểm tạm giữ cho đến khi hoàn thành việc thả vào môi trường tự nhiên theo quy định hoặc chuyển giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền và **chi phí vận chuyển, giao nhận, bảo quản** từ khi có quyết định tạm giữ hoặc quyết định tịch thu đến khi hoàn thành việc xử lý **nằm trong những khoản chi được phê duyệt liên quan** đến việc quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu; tài sản của vụ việc vi phạm hành chính chuyển sang xử lý hình sự bị tịch thu; các tài sản khác được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Lưu ý: Trường hợp cơ quan tiếp nhận, bảo quản tài sản đã được Nhà nước bố trí kho bãi, phương tiện vận tải, kinh phí thường xuyên thì không được thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc vận chuyển, bảo quản những tài sản đó.

Theo quy định tại Điều 10 Thông tư 173 và Điều 31 Nghị định 29, nguồn kinh phí cho các khoản chi phí này được quy định như sau:

- Trường hợp ĐVHD được xử lý bán, nguồn kinh phí để chi trả được sử dụng từ số tiền thu được do bán tài sản. Trường hợp số tiền thu được do bán tài sản không đủ để thanh toán các khoản chi phí mà tài khoản tạm giữ theo dõi riêng đối với cơ quan, đơn vị xử lý tài sản còn số dư thì được sử dụng để hỗ trợ thanh toán các khoản chi phí, nếu thiếu thì đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.
- Trường hợp ĐVHD được xử lý theo hình thức chuyển giao cho các cơ quan quản lý chuyên ngành để quản lý, xử lý:
 - ✓ Các chi phí phát sinh trước khi có quyết định phê duyệt phương án xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền: được lấy từ ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của đơn vị được giao chủ trì quản lý tài sản để bảo đảm kinh phí thực hiện việc xử lý tài sản.
 - ✓ Các chi phí phát sinh từ khi có quyết định phê duyệt phương án xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền đến khi hoàn thành việc bàn giao: do cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản chi trả.
- Trường hợp ĐVHD được xử lý theo hình thức khác (ví dụ: tiêu hủy) nguồn kinh phí được lấy từ ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của đơn vị được giao chủ trì quản lý tài sản để bảo đảm kinh phí thực hiện việc xử lý tài sản.

Lưu ý: Đề nghị các cơ quan chức năng có liên quan như cơ quan công an, kiểm lâm khi lập dự toán chi thường xuyên hàng năm của đơn vị cần bổ sung khoản chi phí cho việc chăm sóc, cứu hộ và bảo quản tang vật là ĐVHD.

Mức chi: Đối với các khoản chi đã có tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì thực hiện theo quy định đó. Đối với các khoản chi phí chưa có tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì Thủ trưởng cơ quan của người ra quyết định tịch thu quyết định trên cơ sở thực tế phát sinh và khả năng kinh phí thực hiện xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Bước 2: Lập, trình và phê duyệt phương án xử lý tài sản

Cơ sở pháp lý:

- Nghị định 29: Điều 18 (khoản 2 và 3), Điều 19 (điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2)
- Thông tư 57: Điều 4 (điểm b khoản 3) và (khoản 4), Điều 5 (điểm b khoản 3)
- Nghị định 26: Điều 8 (khoản 5)

2a) Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản

| ĐVHD là tang vật vi phạm hành chính | ĐVHD là vật chứng vụ án hình sự |
|---|---|
| <ul style="list-style-type: none"> ❖ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cơ quan địa phương quyết định tịch thu (điểm c khoản 1 Điều 19 Nghị định 29). ❖ Đối với trường hợp ĐVHD dễ bị hư hỏng: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập, phê duyệt phương án xử lý và tổ chức thực hiện theo quy định (khoản 4 Điều 4 Thông tư 57). | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp (điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định 29). |

Lưu ý: Tùy từng địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thể phân cấp cho Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án xử lý tài sản.

2b) Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án xử lý tài sản

| ĐVHD là tang vật vi phạm hành chính | ĐVHD là vật chứng vụ án hình sự |
|--|---|
| <p><i>Đối với tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh phê duyệt phương án xử lý theo phân cấp (xem Bảng 1, Mục 6.1.1, Hướng dẫn chung):</i></p> <p>Đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý, báo cáo cơ quan cấp trên (nếu có), lấy ý kiến của cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công địa phương, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp phê duyệt theo quy định.</p> <p><i>Đối với tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt phương án xử lý (được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp):</i></p> <p>Đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản, lấy ý kiến của Phòng Tài chính - Kế hoạch, trình người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt theo quy định.</p> <p>(điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư 57)</p> | <p><i>Đối với tài sản bị tịch thu đã có quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án (xem Bảng 2, Mục 6.1.1, Hướng dẫn chung):</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Trường hợp tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh phê duyệt phương án xử lý thì Phòng Tài chính - Kế hoạch báo cáo Sở Tài chính (đối với tài sản do cơ quan thi hành án cấp huyện chuyển giao) hoặc Sở Tài chính (đối với tài sản do cơ quan thi hành án cấp tỉnh và cơ quan thi hành án cấp quân khu chuyển giao) lập phương án xử lý tài sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp phê duyệt hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền. • Trường hợp tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt phương án xử lý (được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp) thì Phòng Tài chính - Kế hoạch lập phương án xử lý tài sản, trình người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt theo quy định. <p><i>Đối với tài sản do cơ quan điều tra, viện kiểm sát nhân dân các cấp ra quyết định tịch thu (xem Bảng 1, Hướng dẫn chung):</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Trường hợp tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh phê duyệt phương án xử lý thì cơ quan điều tra, viện kiểm sát lập phương án xử lý tài sản, báo cáo cơ quan cấp trên (nếu có), lấy ý kiến của cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công thuộc địa phương, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp phê duyệt hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền. • Trường hợp tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt phương án xử lý (được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp) thì cơ quan điều tra, viện kiểm sát lập phương án xử lý tài sản, lấy ý kiến của Phòng Tài chính - Kế hoạch, trình người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt theo quy định (điểm b khoản 3 Điều 5 Thông tư 57). |

2c) Nội dung phương án xử lý tài sản (khoản 2 Điều 18 Nghị định 29)

Nội dung này bao gồm:

- Thông tin về động vật rừng/loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (bao gồm nhưng không giới hạn): Tên loài, số lượng, tình trạng sức khỏe, biên bản tiếp nhận động vật rừng
- Giá trị động vật rừng/loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (nếu có)
- Hình thức xử lý (Tham khảo tại mục 6.2 tài liệu này):
 - ✓ Đối với động vật rừng: đề xuất một trong năm hình thức quy định tại Điều 10 Thông tư 29 và nêu rõ lý do.
 - ✓ Đối với loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm: lựa chọn một trong các hình thức quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định 26.
- Cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp xử lý
- Thời hạn xử lý
- Chi phí xử lý
- Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản (nếu có)
- Các nội dung khác (nếu có)

2d) Thời hạn trình phương án (khoản 3 Điều 18 Nghị định 29)

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có quyết định tịch thu, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Bước 3: Tổ chức xử lý tài sản là ĐVHD theo phương án xử lý được phê duyệt

Cơ sở pháp lý:

- Nghị định 29: Điều 20 (khoản 1)
- Thông tư 57: Điều 12
- Thông tư 29: Điều 5 và 6

Lưu ý: Việc tổ chức xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân được thực hiện đối với tài sản của từng vụ việc. Trường hợp giá trị tài sản của một vụ việc dưới 100 triệu đồng/01 vụ việc thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản có thể tổng hợp tài sản của nhiều vụ việc để xử lý một lần nhưng thời hạn xử lý tối đa không quá 01 năm kể từ ngày có quyết định tịch thu hoặc có quyết định xác lập sở hữu toàn dân của cơ quan, người có thẩm quyền (khoản 7 Điều 12 Thông tư 57).

| Đối với tài sản có quyết định giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành | Đối với tài sản có quyết định tiêu hủy | Đối với tài sản có quyết định bán |
|--|---|--|
| <p>Đơn vị chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao tài sản cho cơ quan quản lý chuyên ngành theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền. Sau khi tiếp nhận tài sản, cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện việc quản lý, xử lý tài sản.</p> <p>Lưu ý: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày phương án xử lý tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ trì xử lý tài sản thực hiện chuyển giao tài sản cho cơ quan quản lý chuyên ngành để xử lý (trong trường hợp chưa chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để bảo quản) (khoản 2 Điều 20 Nghị định 29).</p> <p>Hồ sơ chuyển giao tài sản bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">• Biên bản bàn giao tài sản (theo Mẫu số 03-BBCG Phụ lục Nghị định 29): 01 bản chính;• Quyết định tịch thu: 01 bản sao;• Phương án xử lý tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt: 01 bản sao;• Giấy chứng nhận kết quả giám định tài sản (trường hợp phải giám định tài sản): 01 bản sao;• Bảng kê chi tiết về tài sản: 01 bản chính;• Tài liệu khác về tài sản (nếu có). | <p>Đơn vị chủ trì quản lý tài sản phối hợp với các cơ quan có chức năng thực hiện tiêu hủy.</p> <p>(khoản 5 Điều 111 Luật QLSDTSC)</p> <p>Chi tiết xem thêm tại khoản 5 Điều 12 Thông tư 57 và Điều 15 Thông tư 29)</p> | <p>Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công hoặc đơn vị chủ trì quản lý tài sản tổ chức bán tài sản.</p> <p>(khoản 6 Điều 111 Luật QLSDTSC)</p> <p>Chi tiết xem thêm tại khoản 3, 4 Điều 12 Thông tư 57 và Điều 14 Thông tư 29)</p> |

Quy trình 2: Xử lý ĐVHD do tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao cho chính quyền địa phương (Bảng 3)

Lưu ý: Quy trình này không áp dụng đối với tài sản được chuyển giao cho Chính phủ hoặc các Bộ, cơ quan trung ương (bao gồm cả Vườn quốc gia). Việc chuyển giao ĐVHD cho Chính phủ, Bộ, cơ quan trung ương được thực hiện theo thủ tục quy định tại Nghị định 29, Thông tư 29 (đối với động vật rừng) và các văn bản có liên quan.

Các quy định tại Điều 14 và 18 Nghị định 29 và Điều 9 Thông tư 57 đang có mâu thuẫn về trình tự thời gian trong việc ban hành Quyết định xác lập tài sản thuộc sở hữu toàn dân (Bước 3) và lập phương án xử lý tài sản (Bước 2) đối với tài sản được tự nguyện chuyển giao. Các bước theo hướng dẫn của ENV là cách thức ENV cho rằng phù hợp và tạo thuận lợi nhất cho các cơ quan chức năng trong quá trình thực thi.

Bước 1: Xác định đơn vị chủ trì quản lý tài sản

Cơ sở pháp lý:

- Nghị định 29: Điều 5 (khoản 8 và 9)
- Thông tư 29: Điều 7, Điều 8, Điều 9 (khoản 1 và 4)
- Thông tư 57: Điều 3 (khoản 5)

Đơn vị chủ trì, quản lý tài sản là:

❖ Cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận, quản lý đối với ĐVHD do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao mà khi chuyển giao đã xác định cụ thể cơ quan, tổ chức, đơn vị được tiếp nhận, quản lý (khoản 8 Điều 5 Nghị định 29).

❖ Sở Tài chính đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước mà khi chuyển giao không xác định cụ thể cơ quan, tổ chức, đơn vị được tiếp nhận, quản lý, sử dụng (khoản 9 Điều 5 Nghị định 29).

Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm tiếp nhận, bảo quản ĐVHD trong thời gian chờ xử lý (khoản 5 Điều 3 Thông tư 57).

Lưu ý:

Đối với tài sản tự nguyện chuyển giao là động vật rừng, cơ quan, đơn vị tiếp nhận gồm:

- Cơ sở cứu hộ động vật rừng do Nhà nước quản lý, vườn động vật do Nhà nước quản lý, Ban quản lý rừng đặc dụng có cơ sở cứu hộ động vật.
- Cơ quan kiểm lâm cấp huyện, cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh (Điều 7 Thông tư 29).

Cơ quan, đơn vị tiếp nhận lập biên bản giao nhận động vật rừng theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư 29 (khoản 1 Điều 9 Thông tư 29).

Nuôi dưỡng, bảo quản động vật rừng tự nguyện giao nộp Nhà nước (Điều 8 Thông tư 29)

- Cơ quan, đơn vị tiếp nhận có trách nhiệm nuôi dưỡng, bảo quản động vật rừng tự nguyện giao nộp trong thời gian thực hiện các thủ tục về xác lập quyền sở hữu toàn dân, lập và phê duyệt phương án xử lý tài sản là động vật rừng tự nguyện giao nộp Nhà nước.
- Trường hợp cơ quan kiểm lâm tiếp nhận không có điều kiện nuôi dưỡng, bảo quản thì chuyển giao động vật rừng tự nguyện giao nộp cho cơ sở có điều kiện để nuôi dưỡng, bảo quản. Việc chuyển giao phải lập biên bản giao nhận động vật rừng theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư 29.

Bước 2: Lập phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

Cơ sở pháp lý:

- Thông tư 57: Điều 9 (khoản 4)
- Nghị định 29: Điều 18 (khoản 2)

2a) Đơn vị lập phương án xử lý tài sản (khoản 4 Điều 9 Thông tư 57)

- ❖ Đối với tài sản do tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho chính quyền địa phương nhưng không xác định cụ thể cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản: Sở Tài chính lập phương án xử lý tài sản.
- ❖ Đối với tài sản do tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho chính quyền địa phương đã xác định cụ thể cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương tiếp nhận tài sản, đơn vị chủ trì quản lý tài sản đề xuất phương án xử lý gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch báo cáo Sở Tài chính (đối với trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản thuộc cấp huyện) hoặc gửi Sở Tài chính (đối với trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản thuộc cấp tỉnh) để Sở Tài chính lập phương án xử lý tài sản.

2b) Nội dung phương án xử lý tài sản (khoản 2 Điều 18 Nghị định 29)

Nội dung tương tự như mục 2c trong Bước 2 của Quy trình 1

Bước 3: Xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản

Cơ sở pháp lý:

- Nghị định 29: Điều 7 (điểm b khoản 6), Điều 14 (khoản 3), Điều 19 (khoản 5)
- Thông tư 57: Điều 9 (khoản 4)

3a) Hồ sơ đề nghị xác lập (khoản 3 Điều 14 Nghị định 29)

- Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản bao gồm cả phương án xử lý tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 Nghị định 29: 01 bản chính;
- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, giá trị, hiện trạng của tài sản: 01 bản chính;
- Các hồ sơ, tài liệu chứng minh hình thức chuyển giao (nếu có): 1 bản sao.

Lưu ý: Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận tài sản, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm lập hồ sơ, gửi Sở Tài chính lập phương án xử lý tài sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp phê duyệt.

3b) Thẩm quyền ban hành quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản (điểm b khoản 6 Điều 7 và khoản 5 Điều 19 Nghị định 29)

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản.

Lưu ý:

- Tùy từng địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thể phân cấp cho Chi cục Kiểm lâm/Chi cục Thủy sản/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án xử lý tài sản.
- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được ban hành theo Mẫu số 01-QĐXL tại Phụ lục kèm theo Nghị định 29 (khoản 4 Điều 14). Hiện chưa có mẫu quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản nên áp dụng mẫu quyết định hành chính thông thường của người hoặc cơ quan có thẩm quyền.

Bước 4: Tổ chức xử lý tài sản là ĐVHD theo phương án xử lý được phê duyệt

Lưu ý: Việc tổ chức xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân được thực hiện đối với tài sản của từng vụ việc. Trường hợp giá trị tài sản của một vụ việc dưới 100 triệu đồng/01 vụ việc thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản có thể tổng hợp tài sản của nhiều vụ việc để xử lý một lần nhưng thời hạn xử lý tối đa không quá 01 năm kể từ ngày có quyết định tịch thu hoặc có quyết định xác lập sở hữu toàn dân của cơ quan, người có thẩm quyền (khoản 7 Điều 12 Thông tư 57).

Đơn vị chủ trì quản lý tài sản thực hiện xử lý tài sản theo phương án xử lý tài sản được phê duyệt tương tự như Bước 3 của Quy trình 1

6.2. KHUYẾN NGHỊ CỦA ENV VỀ CÁCH THỨC XỬ LÝ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

Lưu ý:

- Mỗi loài ĐVHD có thể được xử lý theo các cách thức khác nhau sau khi bị tịch thu hoặc được tự nguyện chuyển giao. Dưới đây là một số khuyến nghị của ENV đối với các cơ quan chức năng có thẩm quyền trong quá trình xử lý tang vật ĐVHD bị tịch thu hoặc được tự nguyện giao nộp cho Nhà nước để vừa đảm bảo áp dụng chính xác pháp luật vừa có ý nghĩa bảo tồn với các loài ĐVHD.
- Thả ĐVHD về tự nhiên chỉ khi ĐVHD khỏe mạnh, được tịch thu gần khu vực sinh sống tự nhiên và mới bị buôn bán trong khoảng thời gian ngắn cũng như có đánh giá của chuyên gia về khả năng sinh tồn của ĐVHD trước khi tái thả.

| STT | Nhóm loài | | Khuyến nghị của ENV | Quy định pháp luật |
|---|------------------------------------|---|---|---|
| 6.2.1 | Loài NĐ64 | Động vật sống | Chuyển giao tới trung tâm cứu hộ phù hợp với loài và địa điểm tiếp nhận. | <ul style="list-style-type: none"> Nghị định 160: Điều 14 (khoản 1 và 3) Thông tư 57: Điều 3 (khoản 2) |
| | | Động vật chết/ bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm | Chuyển giao đến Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam hoặc tiêu hủy. | <ul style="list-style-type: none"> Nghị định 160: Điều 13 (khoản 5), Điều 14 (khoản 4) Thông tư 57: Điều 3 (khoản 2) |
| <p>Lưu ý: Các loài động vật này không được phép bán do đây là các loài không được phép kinh doanh vì mục đích thương mại. Các loài NĐ64 nếu đồng thời là loài Nhóm IB NĐ84 hoặc loài Nhóm IIB NĐ84 sẽ được áp dụng chế độ quản lý tương ứng như loài Nhóm IB NĐ84 hoặc loài Nhóm IIB NĐ84.</p> | | | | |
| 6.2.2 | Loài động vật rừng Phụ lục I CITES | Động vật sống | Chuyển giao tới trung tâm cứu hộ, vườn động vật do Nhà nước quản lý hoặc ban quản lý rừng đặc dụng có cơ sở cứu hộ động vật phù hợp với loài và địa điểm tiếp nhận. | <ul style="list-style-type: none"> Nghị định 06: Điều 10 và 32 Nghị định 84 Thông tư 57: Điều 3 (khoản 1 và 2) Thông tư 29: Điều 10 và 12 |
| | | Động vật chết/ bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm | Chuyển giao đến Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam hoặc tiêu hủy. | <ul style="list-style-type: none"> Nghị định 06: Điều 32 Nghị định 84 Thông tư 57: Điều 3 (khoản 2) Thông tư 29: Điều 10, 13 và 15 |
| <p>Lưu ý: Các loài động vật rừng này không được áp dụng hình thức xử lý bán, do không phải loài được phép kinh doanh vì mục đích thương mại.</p> | | | | |

| STT | Nhóm loài | | Khuyến nghị của ENV | Quy định pháp luật |
|---|---|--|---|--|
| 6.2.3 | Loài động vật rừng Nhóm IB NĐ84 | Động vật sống | Chuyển giao tới trung tâm cứu hộ, vườn động vật do Nhà nước quản lý hoặc ban quản lý rừng đặc dụng có cơ sở cứu hộ động vật tiếp nhận động vật rừng phù hợp với mỗi loài và địa điểm tịch thu. | <ul style="list-style-type: none"> Nghị định 06: Điều 10 Nghị định 84 Thông tư 29: Điều 10 và 12 |
| | | Động vật chết/bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm | <ul style="list-style-type: none"> Chuyển giao mẫu vật (bộ phận) loài Nhóm IB NĐ84 đến Cơ quan Dự trữ Nhà nước. Chuyển giao động vật chết và các sản phẩm khác của loài nhóm IB NĐ84 (trừ trường hợp ở trên) đến Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam hoặc tiêu hủy. | <ul style="list-style-type: none"> Nghị định 06: Điều 10 Nghị định 84 Thông tư 57: Điều 3 (khoản 2) Thông tư 29: Điều 1 (khoản 4), Điều 13 và 15 |
| <p><i>Lưu ý: Không áp dụng hình thức xử lý bán đối với Loài động vật rừng thuộc Nhóm IB NĐ84 vì các loài này không được phép kinh doanh vì mục đích thương mại nếu có nguồn gốc từ tự nhiên (Điều 14 Thông tư 29, Luật Đầu tư, Nghị định 06).</i></p> | | | | |
| 6.2.4 | Loài động vật rừng: • Nhóm IIB NĐ84; • Phụ lục II CITES (Ngoại trừ loài NĐ64, Nhóm IB NĐ84 đã được xử lý bên trên) | Động vật sống | Chuyển giao tới trung tâm cứu hộ, vườn động vật do Nhà nước quản lý hoặc ban quản lý rừng đặc dụng có cơ sở cứu hộ động vật phù hợp với loài và địa điểm tiếp nhận. | <ul style="list-style-type: none"> Nghị định 06: Điều 10 (khoản 1) Nghị định 84 Thông tư 29: Điều 10 và 13 |
| | | Động vật chết/bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm | Chuyển giao cho tổ chức khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành hoặc tiêu hủy. | <ul style="list-style-type: none"> Nghị định 06: Điều 10 (khoản 2) Nghị định 84 Thông tư 29: Điều 10, 13 và 15 |
| <p><i>Lưu ý: Chỉ áp dụng hình thức bán các loài động vật rừng này khi không đáp ứng được điều kiện của hình thức thả về tự nhiên, chuyển giao về trung tâm cứu hộ hoặc không thuộc trường hợp buộc tiêu hủy. Mẫu vật loài Phụ lục II CITES chỉ được bán đấu giá cho các tổ chức, cá nhân sử dụng không vì mục đích thương mại</i></p> | | | | |

| STT | Nhóm loài | | Khuyến nghị của ENV | Quy định pháp luật |
|-------|---|--|---|---|
| 6.2.5 | Loài thủy sản: • Phụ lục I CITES; • Nhóm I NĐ26 | Động vật sống | Thả về tự nhiên hoặc chuyển giao các cá thể bị thương đến trung tâm cứu hộ để nuôi dưỡng cứu chữa trước khi thả về môi trường tự nhiên. | <ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 26: Điều 8 (điểm a khoản 5) • Thông tư 57: Điều 3 (điểm e khoản 2) |
| | | Động vật chết/bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm | Chuyển giao đến Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, cơ quan nghiên cứu khoa học hoặc tiêu hủy. | <ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 26: Điều 8 (điểm b khoản 5) • Thông tư 57: Điều 3 (điểm e khoản 2) |
| | <i>Lưu ý: Không áp dụng hình thức xử lý bán đối với Loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES và Loài thủy sản thuộc Nhóm I NĐ 26 vì các loài này không được phép kinh doanh vì mục đích thương mại nếu có nguồn gốc từ tự nhiên (Luật Đầu tư, Nghị định 26).</i> | | | |
| 6.2.6 | Loài thủy sản Nhóm II NĐ26 | Động vật sống | Thả về tự nhiên hoặc chuyển giao các cá thể bị thương đến trung tâm cứu hộ để nuôi dưỡng cứu chữa trước khi thả về môi trường tự nhiên. | <ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 26: Điều 8 (điểm a khoản 5) |
| | | Động vật chết/bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm | Chuyển giao đến Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, cơ quan nghiên cứu khoa học hoặc tiêu hủy. | <ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 26: Điều 8 (điểm b khoản 5) |
| | <i>Lưu ý: Không được bán các loài thủy sản Nhóm II NĐ26 (Điều 8 Nghị định 26).</i> | | | |
| 6.2.7 | Loài động vật rừng thông thường | Động vật sống | Thả về tự nhiên, bán hoặc tiêu hủy (trong trường hợp mang dịch bệnh hoặc không xử lý được bằng các biện pháp khác). | <ul style="list-style-type: none"> • Thông tư 29: Điều 14 và 15 |
| | | Động vật chết/bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm | Bán hoặc tiêu hủy. | <ul style="list-style-type: none"> • Thông tư 29: Điều 14 và 15 |
| | <i>Lưu ý: Có thể bán các loài động vật rừng thông thường (Thông tư 29).</i> | | | |

6.3. TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN TỚI XỬ LÝ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

Bộ luật Tổ tụng Hình sự 2015:

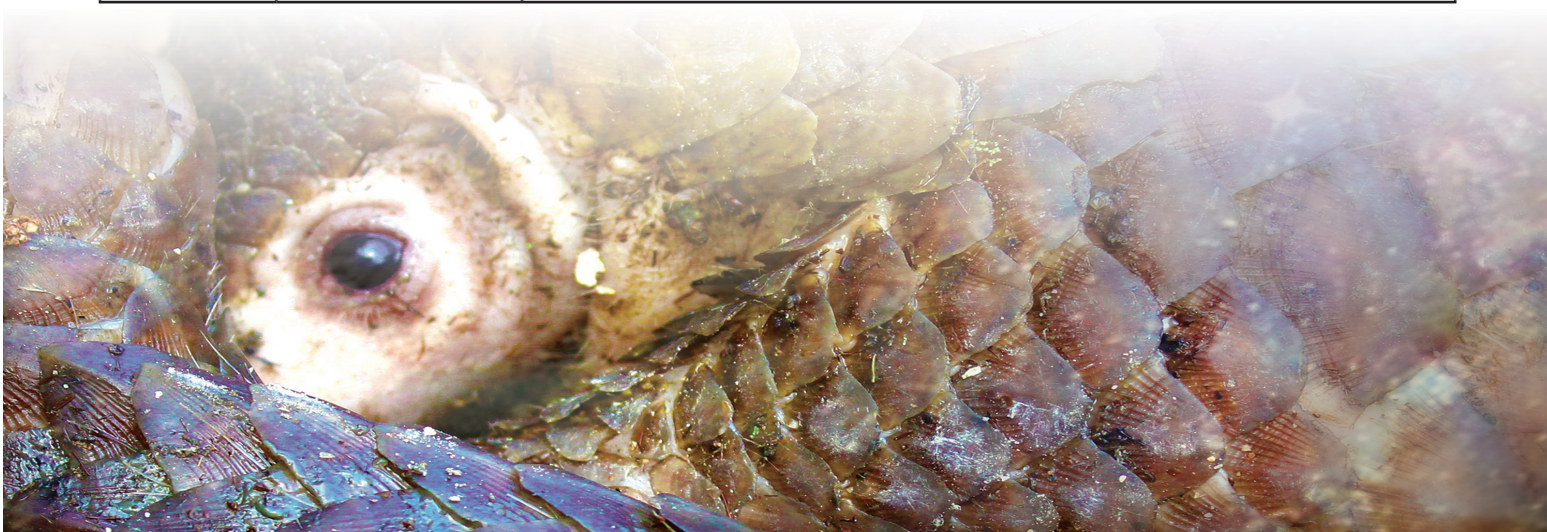
| Nhóm loài | Biện pháp |
|-------------|--|
| Tất cả ĐVHD | Ngay sau khi có kết quả giám định (bất kể giai đoạn nào trong quá trình tố tụng), mẫu vật là ĐVHD phải được bàn giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để xử lý theo quy định pháp luật. |

Nghị quyết 05:

| Nhóm loài | Biện pháp | |
|----------------------|--|---|
| Tất cả các loài ĐVHD | Động vật sống | Ngay sau khi có kết luận giám định phải giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để thả về tự nhiên, giao cho trung tâm cứu hộ, khu bảo tồn thiên nhiên hoặc giao cho cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật. |
| | Động vật chết/ Sản phẩm của ĐVHD khó bảo quản, mau hỏng | Tiêu hủy hoặc giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. <i>Lưu ý: Chỉ bộ phận (mẫu vật) của các loài Nhóm IB NĐ84 mới chuyển giao cho Cơ quan Dự trữ Nhà nước thuộc Bộ Tài chính. Tất cả các tang vật là loài ĐVHD nguy cấp quý, hiếm khác (loài NĐ64, loài Phụ lục I CITES mà không đồng thời là loài IB NĐ84) thì vẫn áp dụng theo hướng dẫn tại mục này.</i> |
| | Tang vật khác | Tịch thu hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật. |

Nghị định 160 sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 64

| Nhóm loài | Biện pháp | |
|-----------|---------------|---|
| Loài NĐ64 | Động vật sống | Thả vào tự nhiên các cá thể động vật khỏe mạnh hoặc chuyển giao động vật yếu/bị thương tới các trung tâm cứu hộ |
| | Động vật chết | Chuyển giao cho cơ quan khoa học, cơ sở đào tạo và giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành nghiên cứu, lưu giữ, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng. Tiêu hủy ĐVHD chết do bị bệnh dịch hoặc động vật không thể xử lý bằng những biện pháp trên. |



Nghị định 29 và Thông tư 57:

| Nhóm loài | Biện pháp |
|---|--|
| Động vật rừng còn sống hoặc sau khi được cứu hộ khỏe mạnh (bao gồm loài động vật rừng thông thường); cá thể chết, sản phẩm và bộ phận của loài bị cấm sử dụng vì mục đích thương mại | <ul style="list-style-type: none"> • Chuyển giao tới cơ quan kiểm lâm. • Chuyển giao tới vườn thú do Nhà nước quản lý. • Chuyển giao tới các cơ sở nghiên cứu khoa học (bao gồm cơ sở nghiên cứu nhân giống), giáo dục môi trường, viện nghiên cứu chuyên ngành. • Chuyển giao tới Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam. |
| Loài Nhóm IB NĐ84 (bộ phận hoặc mẫu vật) | Chuyển giao cho Cơ quan Dự trữ Nhà nước thuộc Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ lưu giữ, bảo quản theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. |
| Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không sử dụng cho mục đích thương mại | <ul style="list-style-type: none"> • Chuyển giao cho Chi cục Kiểm ngư vùng hoặc cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh hoặc khu bảo tồn để thả lại nơi cư trú đối với động vật thủy sản còn sống. • Chuyển giao tới Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam. • Chuyển giao cho các cơ sở nghiên cứu khoa học (bao gồm cả cơ sở nghiên cứu nhân giống, giáo dục, viện nghiên cứu chuyên ngành). |

Nghị định 06, sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 84:

| Nhóm loài | | Biện pháp |
|---|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> • Loài Nhóm IB NĐ84 • Loài Nhóm IIB NĐ84 | Mẫu vật sống | <ul style="list-style-type: none"> • Chăm sóc mẫu vật, tránh rủi ro để mẫu vật bị chết khi xử lý tịch thu. • Bàn giao cho cơ quan kiểm lâm sở tại ngay sau khi xử lý mẫu vật để tổ chức chăm sóc, bảo quản mẫu vật, và xử lý theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"> ✓ Thả lại môi trường tự nhiên phù hợp với sinh cảnh và phân bố tự nhiên của loài nếu mẫu vật khỏe mạnh; hoặc ✓ Chuyển giao cho cơ sở cứu hộ động vật hoặc vườn động vật nếu mẫu vật yếu cần cứu hộ hoặc tiêu hủy. |
| | Mẫu vật (động vật chết, sản phẩm, bộ phận) | <ul style="list-style-type: none"> • Mẫu vật các loài Nhóm IB NĐ84 thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công. • Mẫu vật các loài Nhóm IIB NĐ84 chuyển giao cho tổ chức khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành để trưng bày vì mục đích giáo dục bảo tồn; bán đấu giá cho tổ chức, cá nhân nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh theo quy định của pháp luật; hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể thực hiện các biện pháp xử lý khác. |



| Nhóm loài | | Biện pháp |
|---|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> • Loài Phụ lục I CITES • Loài Phụ lục II CITES (bao gồm cả loài thủy sản và động vật rừng) | Mẫu vật sống | <ul style="list-style-type: none"> • Việc xử lý tịch thu phải chăm sóc mẫu vật, tránh rủi ro để mẫu vật bị chết. • Bàn giao cho cơ quan kiểm lâm sở tại ngay sau khi xử lý mẫu vật để tổ chức chăm sóc, bảo quản mẫu vật, và xử lý theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"> ✓ Thả lại môi trường tự nhiên phù hợp với sinh cảnh và phân bố tự nhiên của loài nếu mẫu vật khỏe mạnh; hoặc ✓ Chuyển giao cho cơ sở cứu hộ động vật hoặc vườn động vật nếu mẫu vật yếu cần cứu hộ hoặc tiêu hủy. |
| | Mẫu vật (động vật chết, sản phẩm, bộ phận) | <ul style="list-style-type: none"> • Xử lý mẫu vật bị tịch thu và có kết luận của cơ quan kiểm dịch xác nhận là mang dịch bệnh truyền nhiễm thì thực hiện việc tiêu hủy theo quy định của pháp luật. • Mẫu vật bị tịch thu có nguồn gốc nước ngoài xử lý như sau: <ul style="list-style-type: none"> ✓ Giám đốc Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam xem xét, quyết định việc trả lại mẫu vật cho nước xuất xứ đối với mẫu vật quy định tại các Phụ lục CITES xác định được nước xuất xứ. Chi phí chăm sóc, bảo quản và trả lại mẫu vật do quốc gia xuất xứ nhận lại chi trả. ✓ Trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản đến Cơ quan quản lý CITES của nước xuất xứ về mẫu vật bị tịch thu mà Cơ quan quản lý CITES nước xuất xứ không có phản hồi hoặc từ chối tiếp nhận lại mẫu vật thì mẫu vật sẽ bị tịch thu và xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam. ✓ Đối với các mẫu vật bị tịch thu trong trường hợp không có nơi cất giữ đảm bảo thì cơ quan bắt giữ lập biên bản, chuyển giao cho cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với mẫu vật, động vật rừng; cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh đối với mẫu vật các loài thủy sản; cơ sở có khả năng cứu hộ đối với mẫu vật sống hoặc cơ quan kiểm dịch động vật gần nhất để xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, phù hợp với Công ước CITES. |

Nghị định 26:

| Nhóm loài | | Biện pháp |
|---|---|---|
| Loài thủy sản nguy cấp quý, hiếm | Động vật sống | Ngay sau khi có kết luận giám định phải giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để trả về tự nhiên, cá thể bị thương thì giao cho trung tâm cứu hộ loài thủy sản để nuôi dưỡng cứu chữa trước khi thả về môi trường tự nhiên. |
| | Động vật chết/sản phẩm của ĐVHD | Bàn giao cho Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam hoặc cơ quan nghiên cứu khoa học để làm tiêu bản trưng bày, nghiên cứu tuyên truyền, giáo dục hoặc tiêu hủy. |
| | Thủy sản bị bệnh, có khả năng gây dịch bệnh nguy hiểm | Tiêu hủy ngay theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ và kiểm dịch động vật. |

Thông tư 29:

| Nhóm loài | Biện pháp |
|---|---|
| Tất cả động vật rừng gồm các loài nguy cấp, quý, hiếm và các loài thông thường (là tang vật vi phạm hành chính, vụ án hình sự hay tự nguyện chuyển giao) | Thực hiện lần lượt các hình thức xử lý động vật rừng theo thứ tự ưu tiên như sau: <ol style="list-style-type: none">Thả lại động vật rừng về môi trường tự nhiên.Cứu hộ động vật rừng.Chuyển giao động vật rừng cho vườn động vật, cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành.Bán động vật rừng (<i>chỉ áp dụng cho các loài được phép sử dụng vào mục đích thương mại và không áp dụng được các hình thức khác</i>).Tiêu hủy động vật rừng. <p>Lưu ý: Chỉ thực hiện hình thức sau nếu không thể áp dụng hình thức trước.</p> |

7. LƯU Ý VỀ GIÁM ĐỊNH LOÀI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

Theo quy định tại Điều 31 và Điều 34 Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/1/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 84/2021/NĐ-CP), các cơ quan khoa học CITES Việt Nam là cơ quan có thẩm quyền giám định mẫu vật CITES theo yêu cầu của các cơ quan chức năng.

Bên cạnh đó, theo quy định của Luật Giám định tư pháp 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), tổ chức giám định tư pháp (công lập hoặc ngoài công lập), người/tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc đã được công bố có chuyên môn và khả năng “định dạng loài” ĐVHD cũng có thể ban hành kết luận giám định tư pháp theo yêu cầu của cơ quan chức năng có liên quan. Trong trường hợp đặc biệt, người trưng cầu giám định cũng có thể trưng cầu cá nhân, tổ chức chuyên môn có đủ điều kiện không thuộc danh sách người/tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc đã công bố để thực hiện giám định nhưng phải nêu rõ lý do.

Từ các quy định trên và qua kinh nghiệm phối hợp với các cơ quan chức năng trong công tác xử lý vi phạm về ĐVHD, ENV khuyến nghị các cơ quan chức năng ban hành quyết định trưng cầu giám định tên loài ĐVHD tại các cơ quan sau đây:

1. Cơ quan khoa học CITES Việt Nam

Các cơ quan khoa học CITES Việt Nam (theo *Quyết định số 2249/QĐ-BNN-TCLN ngày 17/6/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Chỉ định Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và Quyết định số 4519/QĐ-BNN-TCLN ngày 22/11/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chỉ định bổ sung Cơ quan khoa học CITES Việt Nam*) có chức năng giám định đối với ĐVHD bao gồm:

| TT | Tên Cơ quan | Địa chỉ | Chuyên ngành | Đầu mối liên hệ | Lưu ý |
|----|---------------------------------------|--|---------------------------|--|---|
| 1 | Viện Sinh thái và Tài Nguyên sinh vật | Số 18 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội | Động vật Thủy sinh vật | Ông Nguyễn Quảng Trường Số điện thoại: 0913 522 004 | Có thể giám định loài qua phương pháp hình thái hoặc công nghệ sinh học phân tử (ADN) |

| | | | | | |
|---|---|---|------------------------|---|---|
| 2 | Viện Nghiên cứu Hải sản | Số 224 đường Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng | Thủy sinh vật | Ông Nguyễn Khắc Bát Số điện thoại: 0916 497 967 | Có thể giám định loài qua phương pháp hình thái hoặc công nghệ sinh học phân tử (ADN) |
| 3 | Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam | Số 18 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội | Động vật | Ông Phan Kế Long Số điện thoại: 0916 056 768 | Có thể giám định loài qua phương pháp hình thái hoặc công nghệ sinh học phân tử (ADN) |
| 4 | Viện Tài nguyên và Môi trường | Số 19 đường Lê Thánh Tông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội | Động vật | Ông Phạm Việt Hùng Số điện thoại: 0904 006 004 | Có thể giám định loài qua phương pháp hình thái hoặc công nghệ sinh học phân tử (ADN) |
| 5 | Viện Sinh thái học miền Nam | Số 1D đường TL 29, phường Thạnh Lộc, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh | Động vật Thủy sinh vật | Ông Trần Văn Bằng Số điện thoại: 0909 569 957 | Có thể giám định loài qua phương pháp hình thái hoặc công nghệ sinh học phân tử (ADN) |
| 6 | Viện Hải dương học | Số 01 đường Cầu Đá, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Thủy sinh vật | Ông Hoàng Xuân Bền Số điện thoại: 0917 651 212 | Chỉ giám định loài qua phương pháp hình thái |
| 7 | Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản III | Số 02 Đặng Tắt, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Thủy sinh vật | Ông Nguyễn Nguyễn Thành Nhơn Số điện thoại: 0915 838 574 | Hiện cơ quan này vẫn đang trong quá trình bố trí nguồn nhân lực để có thể thực hiện chức năng giám định thủy sinh vật |

Hiện nay, một số cơ quan khoa học CITES Việt Nam và cán bộ trực thuộc đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công bố là người, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực giám định loài ĐVHD. Các cơ quan khác cũng đang trong quá trình đề xuất cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công bố là người, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực giám định loài ĐVHD.

Tuy nhiên, trong bất cứ trường hợp nào, dù các cơ quan khoa học CITES Việt Nam đã hay chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công bố là người, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc, các cơ quan này vẫn có đủ điều kiện và chức năng để thực hiện giám định tư pháp về loài đối với ĐVHD **nếu được cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu và nêu rõ lý do bằng văn bản.**

2. Các cá nhân, tổ chức khác

Theo quy định tại Điều 20 Luật Giám định tư pháp 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), hàng năm, các bộ chuyên ngành (Ví dụ: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường); cơ quan ngang bộ khác (Ví dụ: Viện Hàn lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc ở lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý để đáp ứng yêu cầu giám định của hoạt động tố tụng.

Do đó, các cơ quan chức năng nên theo dõi danh sách người/tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực có liên quan đến ĐVHD (Ví dụ: Lâm nghiệp, nông nghiệp phát triển nông thôn, đa dạng sinh học) do các cơ quan nêu trên công bố, đặc biệt do Ủy ban tỉnh công bố tại địa phương để quyết định trưng cầu giám định “loài ĐVHD” khi cần thiết.

Trong trường hợp không có cơ quan khoa học CITES Việt Nam trên địa bàn và tổ chức, cá nhân giám định tư pháp trong danh sách người/cơ quan giám định tư pháp theo vụ việc phù hợp để “định dạng loài ĐVHD”, các cơ quan chức năng có thể trưng cầu cá nhân, tổ chức không thuộc danh sách người/tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc đã được công bố để “định dạng loài ĐVHD” nhưng phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Trong trường hợp này, cơ quan chức năng có thể yêu cầu Vụ Pháp chế thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giới thiệu cá nhân, tổ chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Thông tư 20/2022/TT-BNNPTNT mà không thuộc danh sách.

Một loài ĐVHD có thể thuộc nhiều Nhóm/Danh mục bảo vệ khác nhau. Tuy nhiên khi áp dụng quy định xử lý cần áp dụng theo Nhóm/Danh mục có cấp độ bảo vệ cao hơn. Danh mục loài và mức độ bảo vệ tại **Phụ lục 5** được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ trái sang phải trong xử lý vi phạm.

8. LƯU Ý VỀ ĐỊNH GIÁ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

Trong tổ tụng hình sự, việc định giá đối với các tang vật ĐVHD là yêu cầu bắt buộc để truy cứu trách nhiệm hình sự các đối tượng trong các vụ án liên quan đến:

- Sản phẩm của loài thuộc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES);
- Cá thể, bộ phận cơ thể, sản phẩm của loài thuộc Phụ lục II, III CITES, loài thuộc nhóm IIB Nghị định 06/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 84/2021/NĐ-CP); và
- Động vật rừng thông thường.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 87 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 (BLTTHS), “kết luận giám định” và “kết luận định giá tài sản” đều là nguồn chứng cứ nếu được thu thập theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định.

Theo đó, kết luận giám định là văn bản do cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức giám định lập để kết luận chuyên môn về những vấn đề được trưng cầu, yêu cầu giám định (Điều 100 BLTTHS). Kết luận định giá tài sản là văn bản do Hội đồng định giá tài sản lập để kết luận về giá của tài sản được yêu cầu (Điều 101 BLTTHS).

Theo quy định tại Điều 3 Thông tư 40/2022/TT-BTC ngày 29/06/2022 của Bộ Tài chính quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực tài chính, “giám định tư pháp về giá” là một trong những loại giám định tư pháp trong lĩnh vực tài chính. Cũng theo quy định tại Điều 22 Thông tư 40/2022/TT-BTC, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực tài chính bao gồm các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thẩm định giá và nằm trong Danh sách doanh nghiệp thẩm định giá được lập, công bố theo quy định tại “Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá; Thông tư số 60/2021/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá”. Hiện Danh sách này đang được công bố trong Thông báo số 955/TB-BTC ngày 30/12/2022 (Danh sách này có thể được thường xuyên cập nhật).

Từ những quy định trên, “kết luận giám định giá” của cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức giám định giá có thẩm quyền (doanh nghiệp thẩm định giá) hoặc “kết luận định giá tài sản” của hội đồng định giá tài sản đều có giá trị pháp lý trong tổ tụng hình sự.

Như vậy, các cơ quan chức năng có thể sử dụng một trong hai phương thức dưới đây để xác định giá trị bằng tiền của ĐVHD phục vụ cho công tác xử lý tội phạm liên quan đến ĐVHD.

1. Gửi yêu cầu định giá tài sản tới Hội đồng định giá tài sản ở địa phương

Cơ quan chức năng có thể gửi yêu cầu định giá tài sản đối với ĐVHD đến Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tại địa phương để Hội đồng tiến hành định giá tài sản theo nguyên tắc và thủ tục quy định tại BLTTHS và Nghị định 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 của Chính phủ.

Trong quá trình định giá, Hội đồng định giá sẽ dựa vào các căn cứ định giá tài sản theo quy định tại Điều 15 Nghị định 30/2018/NĐ-CP (trong đó bao gồm giá do doanh nghiệp thẩm định giá cung cấp) để kết luận định giá tài sản là ĐVHD.

2. Trưng cầu giám định đến các cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực tài chính

Theo đánh giá của ENV, đây là phương pháp đơn giản, dễ thực hiện hơn mà vẫn đảm bảo đúng yêu cầu của nguồn chứng cứ theo quy định của BLTTHS. Theo đó, các cơ quan chức năng có thể ban hành quyết định trưng cầu giám định đến các cá nhân/cơ quan giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực tài chính (Doanh nghiệp thẩm định giá) theo danh sách được Bộ Tài chính công bố (Hiện nay là Thông báo số 955/TB-BTC ngày 30/12/2022) mà có khả năng định giá đối với ĐVHD để cơ quan này tiến hành giám định giá ĐVHD theo nguyên tắc và thủ tục quy định tại BLTTHS và Thông tư 40/2022/TT-BTC ngày 29/6/2022 của Bộ Tài chính.

Sau khi tra cứu danh sách theo Thông báo số 955/TB-BTC ngày 30/12/2022 của Bộ Tài chính và qua liên hệ với các cá nhân/cơ quan có liên quan, ENV đã xây dựng ***Danh sách các cá nhân, cơ quan giám định tư pháp về giá theo vụ việc có khả năng định giá đối với ĐVHD (xem Phụ lục 3 trang 68)***





PHẦN IV. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC GIẤY TỜ HỢP PHÁP

| Mục đích | Loại giấy tờ | Cơ sở pháp lý |
|---|---|---|
| Loài ND64 | | |
| <p>Lưu ý: Đối với Loài Nhóm IB, IIB ND84 hoặc Loài Phụ lục CITES đồng thời là Loài ND64 thì áp dụng chế độ quản lý theo quy định tại Nghị định 06; trường hợp Nghị định 06 không có quy định mà Nghị định 160 có quy định, thì áp dụng Nghị định 160. Riêng hoạt động khai thác tạo nguồn giống ban đầu phục vụ nghiên cứu khoa học sẽ áp dụng quy định tại Nghị định 160.</p> | | |
| Khai thác phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học và tạo nguồn giống ban đầu | <ul style="list-style-type: none"> Giấy phép khai thác do BTNMT cấp; Văn bản đồng ý của: <ul style="list-style-type: none"> Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên: đối với hoạt động khai thác tại khu bảo tồn thiên nhiên; Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: đối với hoạt động khai thác tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh: đối với hoạt động khai thác ngoài các địa điểm trên. | Nghị định 160: Điều 11 |
| Nhập khẩu | <ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y của Việt Nam và Giấy chứng nhận kiểm dịch do Cục Thú y Việt Nam cấp trong trường hợp cần kiểm dịch lại; Văn bản phê duyệt của BTNMT trước khi cấp giấy phép nhập khẩu; <p>Nếu loài đó cũng thuộc các Phụ lục CITES: Giấy phép nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp.</p> | <ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều III, IV Luật Thú y: Điều 37, 44, 45, 46, 47 và 58 Nghị định 160: Điều 15 Nghị định 06: Điều 19, 22 và 25 |
| Xuất khẩu | <ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch; Văn bản phê duyệt của BTNMT trước khi cấp giấy phép xuất khẩu; Giấy phép xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp; | <ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều III, IV Luật Thú y: Điều 41, 56 và 57 Nghị định 160: Điều 15 Nghị định 06: Điều 19, 22 và 23 |
| Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng vì mục đích thương mại | Chưa có quy định, trừ trường hợp loài đồng thời thuộc Nhóm IB, IIB ND84, Phụ lục I CITES thì được áp dụng như các loài này. | |

| Mục đích | Loại giấy tờ | Cơ sở pháp lý |
|---|--|---|
| Trao đổi, mua bán, tặng cho, thuê (không vì mục đích thương mại) | Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê mẫu vật do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp; | Nghị định 160: Điều 12 |
| Lưu giữ và vận chuyển (không vì mục đích thương mại) | <ul style="list-style-type: none"> Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Giấy chứng nhận kiểm dịch (khi vận chuyển mẫu vật ra khỏi địa bàn tỉnh); | <ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 38 và 54 Nghị định 160: Điều 12 |
| Nuôi vì mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, tạo giống ban đầu | <ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và giấy phép nuôi, trồng loài ND64 (trong trường hợp đăng ký thêm loài không được liệt kê trong chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học); Giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường) và giấy phép môi trường/đăng ký môi trường (trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật). | <ul style="list-style-type: none"> Luật Đa dạng sinh học: Điều 42 Nghị định 160: Điều 13 Nghị định 08 Thông tư 09: Điều 36 và 37 |
| Loài Phụ lục I CITES; Loài Nhóm IB ND84 | | |
| Khai thác | <ul style="list-style-type: none"> Phương án khai thác theo Mẫu số 02 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 06; Thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện. <p><i>Lưu ý: Việc khai thác chỉ được tiến hành vì mục đích phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học; tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo; phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.</i></p> | Nghị định 06: Điều 12 |
| Nhập khẩu | <ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y của Việt Nam và Giấy chứng nhận kiểm dịch do Cục Thú y Việt Nam cấp trong trường hợp cần kiểm dịch lại; Giấy phép nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp (bản chính hoặc bản sao hoặc bản điện tử); Trường hợp nhập khẩu mẫu vật sống của các loài động vật hoang dã để nuôi, giữ: cần phải cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh việc đáp ứng thêm quy định tại khoản 2 Điều 14 hoặc điểm b khoản 1 Điều 15 Nghị định 06. Tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật | <ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều III Luật Thú y: Điều 37, 44, 45, 46, 47 và 58 Nghị định 06: Điều 19, 22 và 25 Thông tư 26: Điều 16 |

| Mục đích | Loại giấy tờ | Cơ sở pháp lý |
|--|---|--|
| Xuất khẩu | <ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch; Giấy phép xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp (bản chính hoặc bản sao hoặc bản điện tử). <p><i>Lưu ý: Đối với giống và loài thủy sản có tên trong danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu, danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện để thực hiện việc xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế cần gửi hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu loài thủy sản gửi Tổng cục Thủy sản (nay là Cục Thủy sản) trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều III Luật Thú y: Điều 41, 56 và 57 Nghị định 06: Điều 19, 22 và 23 Nghị định 26: Điều 23 và 69 Thông tư 26: Khoản 2 Điều 19 |
| Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng | <ul style="list-style-type: none"> Mã số cơ sở nuôi trồng; Sổ theo dõi hoạt động nuôi; Sổ theo dõi sinh sản (áp dụng cho nuôi sinh sản); Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật (trong trường hợp đánh dấu mẫu vật); Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường) và giấy phép môi trường/đăng ký môi trường (trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trong trường hợp gây nuôi phục vụ mục đích cung cấp, tạo ra thực phẩm), trừ khi gây nuôi ở quy mô hộ gia đình, hộ cá thể; Phương án nuôi theo Mẫu số 04, Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 06; <p>Ngoài ra, tùy từng loài ĐVHD cần các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đối với động vật rừng: Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm của động vật rừng tại cơ sở; Đối với động vật thủy sản: Giấy xác nhận nguồn gốc của động vật thủy sản tại cơ sở <ul style="list-style-type: none"> ✓ Với hình thức nuôi thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cần có giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè hoặc đối tượng thủy sản nuôi chủ lực; ✓ Với hình thức nuôi thủy sản trên biển, cần có Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển; Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. | <ul style="list-style-type: none"> Luật Bảo vệ môi trường Nghị định 08 Nghị định 06: Điều 17, 18 và 20 Nghị định 26: Điều 36, 37 và 38 Thông tư 09: Điều 36 và 37 Thông tư 26: Điều 21 |



| Mục đích | Loại giấy tờ | Cơ sở pháp lý |
|--|--|---|
| Vận chuyển khi mua bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển trong nước | <ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch; Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Giấy xác nhận nguồn gốc (đối với động vật thủy sản); Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm (đối với động vật rừng); Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD (Bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu liên kết trước đó hoặc mã phản hồi nhanh chứa đựng hồ sơ). | <ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 39, 54 và 55 Nghị định 26: Điều 39 và 40 Nghị định 06: Điều 9 và 30 Thông tư 26: Điều 18 |
| Chế biến, kinh doanh (chỉ đối với thể hệ F2 trở về sau của các loài trong Danh mục loài có khả năng gây nuôi sinh sản vì mục đích thương mại) | <ul style="list-style-type: none"> Sổ theo dõi hoạt động nhập, xuất lâm sản theo Mẫu 07 Thông tư 26; Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến theo Mẫu số 14 Nghị định 06; Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Giấy xác nhận nguồn gốc (đối với động vật thủy sản); Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm (đối với động vật rừng); Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trong trường hợp chế biến, kinh doanh thực phẩm, trừ các trường hợp cơ sở nhỏ lẻ; không có địa điểm cố định; kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn; nhà hàng trong khách sạn; bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm; kinh doanh thức ăn đường phố hoặc đã được cấp một trong số loại Giấy chứng nhận tiêu chuẩn khác); Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. | <ul style="list-style-type: none"> Luật An toàn thực phẩm Nghị định 06: Điều 29 Nghị định 26: Điều 66 Nghị định 15: Điều 11 và 12 Thông tư 09: Điều 37 Thông tư 26: Điều 20 |
| Loài Phụ lục II CITES; Loài Nhóm IIB NĐ84 | | |
| Khai thác | <ul style="list-style-type: none"> Phương án khai thác theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 06; Thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện. <p><i>Lưu ý: Việc khai thác chỉ được tiến hành vì mục đích phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học; tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo; phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và phục vụ thương mại bền vững theo quy định của pháp luật.</i></p> | Nghị định 06: Điều 12 |



| Mục đích | Loại giấy tờ | Cơ sở pháp lý |
|------------------|--|---|
| Nhập khẩu | <ul style="list-style-type: none"> Giấy phép nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp (bản chính hoặc bản sao hoặc bản điện tử); Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y của Việt Nam và Giấy chứng nhận kiểm dịch do Cục Thú y Việt Nam cấp trong trường hợp cần kiểm dịch lại; Trường hợp nhập khẩu mẫu vật sống của các loài động vật hoang dã để nuôi, giữ: cũng cần phải cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh việc đáp ứng thêm quy định tại khoản 2 Điều 14 hoặc điểm b khoản 1 Điều 15 Nghị định 06. Tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. | <ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều IV Luật Thú y: Điều 37, 44, 45, 46, 47 và 58 Nghị định 06: Điều 19, 22 và 25 Thông tư 26: Điều 16 |
| Xuất khẩu | <ul style="list-style-type: none"> Giấy phép xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp; Giấy chứng nhận kiểm dịch. <p><i>Lưu ý: Đối với giống và loài thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu, Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện để xuất khẩu vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế cần gửi hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu loài thủy sản gửi Tổng cục Thủy sản (nay là Cục Thủy sản) trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều IV Luật Thú y: Điều 41, 56 và 57 Nghị định 06: Điều 20, 22 và 23 Nghị định 26: Điều 23 và 69 Thông tư 26: Điều 19 (Khoản 2) |



| Mục đích | Loại giấy tờ | Cơ sở pháp lý |
|---|---|--|
| <p>Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng</p> | <ul style="list-style-type: none"> • Mã số cơ sở nuôi, trồng đối với cơ sở nuôi, trồng; • Sổ theo dõi hoạt động nuôi theo Mẫu số 16 Nghị định 06; • Sổ theo dõi sinh sản (áp dụng cho nuôi sinh sản); • Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật hoặc sổ điện tử theo Mẫu số 14 Phụ lục Thông tư 26; • Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường) và giấy phép môi trường/đăng ký môi trường (trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật); • Phương án nuôi theo Mẫu số 04, Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 06; • Trường hợp nuôi vì mục đích thương mại cần có thêm văn bản xác nhận của cơ quan khoa học CITES Việt Nam về việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên (đối với các loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở) – nuôi trồng vì mục đích thương mại; <p>Ngoài ra, tùy từng loài ĐVHD được nuôi cần các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đối với động vật rừng: Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm; • Đối với động vật thủy sản: Giấy xác nhận nguồn gốc và <ul style="list-style-type: none"> ✓ Với hình thức nuôi thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực, cần có giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè hoặc đối tượng thủy sản nuôi chủ lực; ✓ Với hình thức nuôi thủy sản trên biển, cần có Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển. • Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. | <ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 06: Điều 17, 18 và 20 • Nghị định 26: Điều 36, 37 và 38 • Nghị định 08 • Thông tư 26: Điều 21 |
| <p>Vận chuyển trong nước khi mua bán, chuyển giao quyền sở hữu</p> | <ul style="list-style-type: none"> • Giấy chứng nhận kiểm dịch; • Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); • Giấy xác nhận nguồn gốc (đối với động vật thủy sản); • Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm (đối với động vật rừng); • Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD (bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu liên kê trước đó hoặc sử dụng mã phản hồi nhanh chứa hồ sơ). | <ul style="list-style-type: none"> • Luật Thú y: Điều 39, 54 và 55 • Nghị định 26: Điều 39 và 40 • Nghị định 06: Điều 9 và 30 • Thông tư 26: Điều 18 |

| Mục đích | Loại giấy tờ | Cơ sở pháp lý |
|--|---|---|
| Chế biến, kinh doanh (chỉ đối với thể hệ F1 trở về sau của các loài trong Danh mục loài có khả năng gây nuôi sinh sản vì mục đích thương mại) | <ul style="list-style-type: none"> Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo Mẫu số 07 tại Thông tư 26; Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến theo Mẫu số 14 Nghị định 06; Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Giấy xác nhận nguồn gốc (đối với động vật thủy sản); Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm (đối với động vật rừng); Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trong trường hợp chế biến, kinh doanh thực phẩm, trừ các trường hợp cơ sở nhỏ lẻ; không có địa điểm cố định; kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn; nhà hàng trong khách sạn; bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm; kinh doanh thức ăn đường phố hoặc đã được cấp một trong số loại Giấy chứng nhận tiêu chuẩn khác); Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. | <ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều VII Luật An toàn thực phẩm Nghị định 06: Điều 29 Nghị định 15: Điều 11 và 12 Thông tư 26: Điều 20 Thông tư 09: Điều 36 và 37 |
| Loài Phụ lục III CITES | | |
| Khai thác | <ul style="list-style-type: none"> Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại (Lập sau khai thác). | Thông tư 26: Điều 5 |
| Nhập khẩu | <ul style="list-style-type: none"> Giấy phép nhập khẩu từ Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam (trong trường hợp nhập khẩu từ quốc gia mà loài ĐVHD thuộc Phụ lục III CITES); Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y của Việt Nam và Giấy chứng nhận kiểm dịch do Cục Thú y Việt Nam cấp trong trường hợp cần kiểm dịch lại. Trường hợp nhập khẩu mẫu vật sống của các loài động vật hoang dã để nuôi, giữ: cũng cần phải cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh việc đáp ứng thêm quy định tại khoản 2 Điều 14 hoặc điểm b khoản 1 Điều 15 Nghị định 06. | <ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều V Luật Thú y: Điều 37, 44, 45, 46, 47 và 58 Nghị định 06: Điều 19, 22 và 25 |



| Mục đích | Loại giấy tờ | Cơ sở pháp lý |
|--|--|--|
| Xuất khẩu | <ul style="list-style-type: none"> Giấy phép xuất khẩu từ cơ quan thẩm quyền CITES Việt Nam (trong trường hợp loài ĐVHD nằm trong Phụ lục III CITES tại Việt Nam) (bản chính, bản sao hoặc bản điện tử); Giấy chứng nhận kiểm dịch. | <ul style="list-style-type: none"> CITES: Điều V Luật Thú y: Điều 41, 56 và 57 Nghị định 06: Điều 20, 22 và 23 Nghị định 26: Điều 23 và 69 Thông tư 26: Điều 19 |
| Vận chuyển trong nước để mua bán, trao đổi quyền sở hữu | <ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch; Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Giấy xác nhận nguồn gốc (đối với động vật thủy sản); Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm (đối với động vật rừng); Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD (bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu liên kế trước đó hoặc sử dụng mã phản hồi nhanh chứa hồ sơ); | <ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 39, 54 và 55 Nghị định 26: Điều 39 và 40 Nghị định 06: Điều 9 và 30 Thông tư 26: Điều 18 |



| Mục đích | Loại giấy tờ | Cơ sở pháp lý |
|---|--|--|
| <p>Nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản</p> | <ul style="list-style-type: none"> • Mã số cơ sở nuôi trồng; • Sổ theo dõi hoạt động nuôi theo Mẫu số 16 Nghị định 06; • Sổ theo dõi sinh sản (áp dụng cho nuôi sinh sản); • Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật hoặc sổ điện tử theo Mẫu số 14 Phụ lục Thông tư 26; • Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường) và giấy phép môi trường/đăng ký môi trường (trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật); • Phương án nuôi theo Mẫu số 04, Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 06. • Trường hợp nuôi vì mục đích thương mại cần có thêm văn bản xác nhận của cơ quan khoa học CITES Việt Nam về việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên (đối với các loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở) – nuôi trồng vì mục đích thương mại. <p>Ngoài ra, tùy từng loài ĐVHD được nuôi cần các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đối với động vật rừng: Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm; • Đối với động vật thủy sản: Giấy xác nhận nguồn gốc và <ul style="list-style-type: none"> ✓ Với hình thức nuôi thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực, cần có giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè hoặc đối tượng thủy sản nuôi chủ lực; ✓ Với hình thức nuôi thủy sản trên biển, cần có Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển. • Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. | <ul style="list-style-type: none"> • Luật Bảo vệ môi trường • Nghị định 06: Điều 17, 18 và 20 • Nghị định 26: Điều 36 • Nghị định 08 • Thông tư 26: Điều 21 |
| <p>Chế biến kinh doanh</p> | <ul style="list-style-type: none"> • Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo Mẫu số 07 tại Thông tư 26; • Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến theo Mẫu số 14 Nghị định 06; • Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); • Giấy xác nhận nguồn gốc (đối với động vật thủy sản); • Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm (đối với động vật rừng); • Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trong trường hợp chế biến, kinh doanh thực phẩm, trừ các trường hợp cơ sở nhỏ lẻ; không có địa điểm cố định; kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn; nhà hàng trong khách sạn; bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm; kinh doanh thức ăn đường phố hoặc đã được cấp một trong số loại Giấy chứng nhận tiêu chuẩn khác); • Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. | <ul style="list-style-type: none"> • Luật An toàn thực phẩm • Nghị định 06: Điều 29 • Nghị định 15: Điều 11 và 12 • Thông tư 26: Điều 20 • Thông tư 09: Điều 37 |

| Mục đích | Loại giấy tờ | Cơ sở pháp lý |
|--|---|--|
| Các loài động vật rừng thông thường và loài động vật hoang dã trên cạn khác | | |
| Khai thác | <ul style="list-style-type: none"> Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 12 kèm theo Thông tư 26 (bản sao); Bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại. | <ul style="list-style-type: none"> Thông tư 26: Điều 5, 14 và 15 |
| Nhập khẩu | <ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y của Việt Nam và Giấy chứng nhận kiểm dịch do Cục Thú y Việt Nam cấp trong trường hợp cần kiểm dịch lại; Tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật; Bản chính bảng kê lâm sản cho chủ lâm sản lập hoặc packing list/log-list do tổ chức, cá nhân lập theo quy định của nước xuất khẩu; | <ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 37, 44, 45, 46, 47 và 58 Thông tư 26: Điều 16 |
| Xuất khẩu | <ul style="list-style-type: none"> Bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm; Giấy chứng nhận kiểm dịch. | <ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 41 Thông tư 26: Điều 19 |
| Vận chuyển trong nước khi mua bán, chuyển giao quyền sở hữu | <ul style="list-style-type: none"> Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm; Giấy chứng nhận kiểm dịch; Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD (bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu liền kề trước đó, hoặc mã phân hồi nhanh). | <ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 41 Thông tư 26: Điều 18 (Khoản 2) |
| Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng | <ul style="list-style-type: none"> Sổ theo dõi hoạt động nuôi; Sổ theo dõi sinh sản (áp dụng cho nuôi sinh sản); Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường) và giấy phép môi trường/ đăng ký môi trường (trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật); Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. Sổ theo dõi nhập xuất lâm sản (nếu có hoạt động chế biến, kinh doanh); | <ul style="list-style-type: none"> Nghị định 08 Thông tư 26: Điều 21 |
| Chế biến, kinh doanh | <ul style="list-style-type: none"> Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản; Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm; Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trong trường hợp gây nuôi phục vụ mục đích cung cấp, tạo ra thực phẩm), trừ khi gây nuôi ở quy mô hộ gia đình, hộ cá thể; Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. | <ul style="list-style-type: none"> Luật An toàn thực phẩm Thông tư 26: Điều 20 Thông tư 09: Điều 37 |

| Mục đích | Loại giấy tờ | Cơ sở pháp lý |
|--|--|--|
| Loài thủy sản NĐ26 (trừ các loài thuộc Phụ lục CITES); Loài thủy sản thông thường | | |
| Khai thác | <ul style="list-style-type: none"> Giấy phép khai thác thủy sản còn thời hạn; Phương án khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (Đối với hoạt động khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm thuộc Nhóm I hoặc Nhóm II NĐ26); Nhật ký khai thác thủy sản. <p><i>Lưu ý: Loài thủy sản Nhóm I NĐ26 chỉ được khai thác vì một trong các mục đích như: Bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế. Loài thủy sản Nhóm II NĐ26 được khai thác vì một trong các mục đích như: Bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế hoặc vì các mục đích khác nếu đáp ứng điều kiện về thời gian khai thác và kích thước tối thiểu theo quy định tại Nghị định 26.</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> Nghị định 26: Điều 8, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29 |
| Nhập khẩu | <ul style="list-style-type: none"> Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu giống thủy sản (Trường hợp nhập khẩu giống thủy sản chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm phải được Tổng cục Thủy sản cấp phép); Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y của Việt Nam và Giấy chứng nhận kiểm dịch do Cục Thú y Việt Nam cấp trong trường hợp cần kiểm dịch lại. | <ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52 và 53 Nghị định 26: Điều 22 và 67 |
| Xuất khẩu | <ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với loài thủy sản có tên trong danh mục thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch) theo yêu cầu của chủ hàng hoặc nước nhập khẩu do Cục Thú y cấp; trường hợp chủ hàng hoặc nước xuất khẩu không yêu cầu thì cần có Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y nơi xuất phát cấp; Giấy phép xuất khẩu đối với trường hợp xuất khẩu loài thuộc Danh mục cấm xuất khẩu vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế. <p><i>Lưu ý: Đối với giống và loài thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu, Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện để xuất khẩu vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế cần gửi hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu loài thủy sản gửi Tổng cục Thủy sản (Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 38, 41, 42, 53, 54, 56 và 57 Nghị định 26: Điều 23 và 69 |



| Mục đích | Loại giấy tờ | Cơ sở pháp lý |
|--|--|---|
| Loài thủy sản NĐ26 (trừ các loài thuộc Phụ lục CITES); Loài thủy sản thông thường | | |
| Vận chuyển và mua bán (ngoại tỉnh trong nước) | <ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương nơi xuất phát cấp; Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản (đối với Loài thủy sản Nhóm I hoặc Nhóm II NĐ26); Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. | <ul style="list-style-type: none"> Luật Thú y: Điều 54 và 70 Nghị định 26: Điều 39 và 40 |
| Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng | <ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (không bắt buộc); Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản (đối với Loài thủy sản Nhóm I hoặc Nhóm II NĐ26); Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển (trong trường hợp nuôi trên biển); Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (trong trường hợp nuôi thủy sản lồng bè hoặc là loài thủy sản nuôi chủ lực); Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường) và giấy phép môi trường/đăng ký môi trường (trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trong trường hợp gây nuôi phục vụ mục đích cung cấp, tạo ra thực phẩm), trừ khi gây nuôi ở quy mô hộ gia đình, hộ cá thể; Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. | <ul style="list-style-type: none"> Nghị định 08 Nghị định 26: Điều 34, 35, 36, 37, 38, 39 và 40 Thông tư 09: Điều 37 |
| Chế biến kinh doanh | <ul style="list-style-type: none"> Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản (đối với Loài thủy sản Nhóm I hoặc Nhóm II NĐ26); Sổ theo dõi hoạt động chế biến (đối với Loài thủy sản Nhóm I hoặc Nhóm II NĐ26); Sản phẩm hoàn chỉnh được bán trên thị trường phải được dán nhãn (đối với Loài thủy sản Nhóm I NĐ26 hoặc Loài thủy sản Nhóm II NĐ26); Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Hóa đơn tài chính theo quy định (nếu có); Tài liệu khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD. | <ul style="list-style-type: none"> Luật An toàn thực phẩm Nghị định 26: Điều 66 Thông tư 09: Điều 37 |



PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ TIẾP NHẬN, CỨU HỘ VÀ BẢO TỒN LOÀI HOANG DÃ TẠI VIỆT NAM (CẬP NHẬT ĐẾN THÁNG 10/2023)

TỔNG SỐ: **38 cơ sở** (bao gồm cả các chi nhánh)

Số cơ sở tiếp nhận các loài động vật rừng, thực vật rừng: **30 cơ sở**; trong đó có **10 cơ sở ở miền Bắc**, **8 cơ sở ở miền Trung** và **12 cơ sở ở miền Nam**.

Số cơ sở tiếp nhận các loài sinh vật biển: **8 cơ sở**; trong đó có **2 cơ sở ở miền Bắc**, **3 cơ sở ở miền Trung** và **3 cơ sở ở miền Nam**.

Chi tiết tại bảng dưới đây:

| STT | Tên cơ sở | Địa chỉ | Khu vực | Điện thoại | Email | Loài tiếp nhận |
|---|--|---|------------------------|--|--------------------------------|----------------------|
| <i>Các cơ sở tiếp nhận các loài động vật, thực vật rừng</i> | | | | | | |
| 1. | Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật Vườn quốc gia Hoàng Liên | Số 123 Nguyễn Chí Thanh, Thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai | Miền Bắc | 0214 387 1009 0214 387 1056 0912 961 441 (Anh Tú) | ttechptsv-vqghl@laocai.gov.vn | Động vật |
| 2. | Trạm Đa dạng sinh học Mê Linh | Địa chỉ văn phòng: Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Địa chỉ trạm: Xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc | Miền Bắc | 0833 203 388 (Anh Phương) | melinhstation@gmail.com | Động vật |
| 3. | Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội | Xã Tiên Dược, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội | Miền Bắc | 024 3595 5485 024 3885 0294 0985 142 188 (Anh Hồng) | ttchdvhd_sonnptnt@hanoi.gov.vn | Động vật |
| 4. | Vườn Thú Hà Nội | Thủ Lệ, Ba Đình, Hà Nội | Miền Bắc | 024 3834 7395 | info@hanoizoo.com | Động vật |
| 5. | Trung tâm Bảo tồn động vật hoang dã tại Việt Nam (SVW) | Địa chỉ trụ sở chính: Vườn quốc gia Cúc Phương, Nho Quan, Ninh Bình. Địa chỉ chi nhánh: Vườn quốc gia Pù Mát, Con Cuông, Nghệ An | Miền Bắc và miền Trung | 022 9384 8053 0978 331 441 0968 070 370 (Anh Thái) | info@svw.vn | Thú ăn thịt và Tê tê |
| 6. | Các trung tâm cứu hộ, bảo tồn sinh vật ở Vườn quốc gia Cúc Phương | | | | | |

| STT | Tên cơ sở | Địa chỉ | Khu vực | Điện thoại | Email | Loài tiếp nhận |
|-----|--|--|------------------------|--|---------------------------------|---|
| 6.1 | Trung tâm Cứu hộ, Bảo tồn và Phát triển sinh vật | Vườn quốc gia Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình | Miền Bắc và miền Trung | 022 9384 8003 0912 554 808 (Anh Đạt) | baotoncucphuong@gmail.com | Động vật |
| 6.2 | Trung tâm cứu hộ linh trưởng nguy cấp (EPRC) | Vườn quốc gia Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình | Miền Bắc | 022 9384 8002 0948 647 146 0978 655 614 (Anh Quang) | thuhuecp@gmail.com | Các loài linh trưởng |
| 6.3 | Trung tâm bảo tồn rùa (TCC) | Vườn quốc gia Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình | Miền Bắc | 022 9384 8090 024 7302 8389 (Chị An) 0989 524 950 (Chị Thủy) | info@asianturtle-program.org | Các loài rùa |
| 7. | Cơ sở bảo tồn gấu Ninh Bình | Xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình | Miền Bắc | 022 9366 6388 0931 772 865 (Anh Bảo) | info@four-paws.org.vn | Gấu |
| 8. | Trung tâm cứu hộ gấu Việt Nam | Địa chỉ văn phòng: Phòng 301, 97 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Địa chỉ Trung tâm 1: Vườn Quốc gia Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc Địa chỉ Trung tâm 2: Vườn quốc gia Bạch Mã, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế | Miền Bắc và Miền Trung | 023 4928 9264 0983 911 460 (Anh Thế) | vietnamqueries@animalsasia.org | Gấu |
| 9. | Trung tâm Bảo tồn, Phát triển sinh vật và dịch vụ môi trường rừng - Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên | Xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa | Miền Trung | 0989 668 626 (Anh Phương) | maixuanphuong@gmail.com | Các loài động vật nhỏ |
| 10. | Cơ sở bảo tồn động vật hoang dã Vườn quốc gia Pù Mát | Xã Chi Khê, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An | Miền Trung | 0383 873 374 0978 324 202 (Anh Cường) | vqgpm@hn.vnn.vn | Động vật |
| 11. | Vườn Quốc gia Vũ Quang | Thị Trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh | Miền Trung | 0919 752 333 (Anh Đình Anh) | vuonquoc-giavuquanght@gmail.com | Các loài động vật sống trong vùng ngập nước |

| STT | Tên cơ sở | Địa chỉ | Khu vực | Điện thoại | Email | Loài tiếp nhận |
|------|---|---|------------|--|--|---|
| 12. | Trung tâm Bảo tồn đa dạng sinh học và Du lịch sinh thái Vườn quốc gia Chư Mom Ray | Xã Sa Sơn, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum | Miền Trung | 0905 131 208 0988 427 224 (Anh Chiến) | bqlvqgchumom-ray@gmail.com | Các loài linh trưởng và thú ăn thịt nhỏ |
| 13. | Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật Vườn quốc gia Bạch Mã | Vườn Quốc gia Bạch Mã, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế | Miền Trung | 0988 683 172 0914 094 338 (Anh Doãn Anh) | ngominhbm@gmail.com | Động vật |
| 14. | Trung tâm Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên Việt Nam và cứu hộ động, thực vật (CCRR) | Địa chỉ văn phòng: Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Địa chỉ Trung tâm: Thôn Tân Mỹ, xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế | Miền Trung | 024 3791 6517 0946 073 290 0869 278 688 (Anh Miên) | ngaht@vnmn.vast.vn mienguy-en8688@gmail.com | Động vật |
| 15. | Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật Vườn quốc gia Kon Ka Kinh | Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai | Miền Nam | 026 9379 5605 0984 627 180 (Anh Thụ) | kanhtoankonka-kinh@gmail.com | Động vật |
| 16. | Trạm Bảo tồn động vật hoang dã Dầu Tiếng (WAR) | Địa chỉ văn phòng: 45/6 Nguyễn Văn Đậu, phường 6, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh Địa chỉ Trạm: Ấp Lê Danh Cát, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương | Miền Nam | 0838 997 314 0838 997 315 0976 067 646 0903 315 783 (Anh Khôi) | info@wildlifeat-risk.org | Động vật |
| 17. | Trạm cứu hộ động vật hoang dã Củ Chi | Số 50, tỉnh lộ 15, ấp chợ Củ Hai, gần ngã tư An Nhơn, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh | Miền Nam | 0837 947 045 0987 915 091 (Anh Bằng) | nguyencong-bangklcangio@gmail.com | Động vật |
| 18. | Các trung tâm cứu hộ, bảo tồn sinh vật ở Vườn quốc gia Cát Tiên | | | | | |
| 18.1 | Trung tâm Cứu hộ, Bảo tồn và Phát triển sinh vật - Vườn quốc gia Cát Tiên | Vườn Quốc gia Cát Tiên, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai | Miền Nam | 0989 925 637 (Anh Việt) | cattienrescuecenter@gmail.com | Động vật |

| STT | Tên cơ sở | Địa chỉ | Khu vực | Điện thoại | Email | Loài tiếp nhận |
|-------|--|---|----------|---|-------------------------------|--|
| 18.2 | Trạm cứu hộ Gấu Cát Tiên | Vườn Quốc gia Cát Tiên, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai | Miền Nam | 0917 168 848 (Anh Dũng) | vietnamrep.ftb@gmail.com | Gấu |
| 18.3. | Trung tâm cứu hộ linh trưởng Đảo Tiên | Vườn Quốc gia Cát Tiên, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai | Miền Nam | 0394 887 248 (Anh Dương) | daotien@go-east.org | Các loài linh trưởng nguy cấp, quý hiếm (chủ yếu vượn, voọc và culi) |
| 19. | Thảo cầm viên Sài Gòn | Số 2 Nguyễn Bình Khiêm, Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh | Miền Nam | 028 3829 1425 | cskh.kdttsaigon-zoo@gmail.com | Động vật |
| 20. | Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Hòn Me | Áp Hòn Me, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang | Miền Nam | 0773 787 540 | | Động vật |
| 21. | Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật Vườn quốc gia Bù Gia Mập | Xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước | Miền Nam | 0978 404 739 0982 118 112 (Anh Tuấn) | | Các loài linh trưởng, bò sát, thú ăn thịt nhỏ |
| 22 | Cơ sở bảo tồn sinh vật thuộc Trung tâm Bảo tồn và Hợp tác Quốc tế - Vườn Quốc gia Tràm Chim | Vườn Quốc gia Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp | Miền Nam | 0918 542 048 0939 998 797 | dulichtramchim@gmail.com | Chim, bò sát bản địa |
| 23. | Trung tâm Du lịch sinh thái, giáo dục môi trường và Cứu hộ, phát triển sinh vật - Vườn quốc gia U Minh Thượng | Xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng, Kiên Giang | Miền Nam | 0919 771 949 (Anh Song) | songforestry@gmail.com | Các loài động vật bản địa trong hệ sinh thái ngập nước |
| 24. | Vườn quốc gia U Minh Hạ | Áp Vò Dơi, Trần Văn Thời, Cà Mau | Miền Nam | 0913 847 794 (Anh Hoàng Ca) | vqguminhha@gmail.com | Các loài động vật bản địa trong hệ sinh thái rừng tràm |

| STT | Tên cơ sở | Địa chỉ | Khu vực | Điện thoại | Email | Loài tiếp nhận |
|---|--------------------------------------|---|------------|--|-------------------------------|----------------|
| Các cơ sở tiếp nhận các loài sinh vật biển | | | | | | |
| 1 | Vườn quốc gia Bái Tử Long | Thôn 8, xã Hạ Long, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh | Miền Bắc | 0333 793 365 | bqlvqgbtl@quangninh.gov.vn | Sinh vật biển |
| 2. | Trạm nghiên cứu biển Đồ Sơn | Địa chỉ văn phòng: 246 phố Đà Nẵng, Cầu Tre, Ngô Quyền, Hải Phòng Địa chỉ Trạm: Quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng | Miền Bắc | 022 5386 1335 | thanhnx@imer.vast.vn | Sinh vật biển |
| 3. | Đội cứu hộ sinh vật biển Sasa | Thành phố Đà Nẵng | Miền Trung | 0946 264 154 | sasateamdn@gmail.com | Sinh vật biển |
| 4. | Bảo tàng Hải dương học | Số 1, Cầu Đá, phường Vĩnh Nguyên, Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Miền Trung | 025 8359 0036 025 8359 0037 | baotanghaiduong-hoc@gmail.com | Sinh vật biển |
| 5. | Vườn quốc gia Núi Chúa | Địa chỉ văn phòng: Khánh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Thái An, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận | Miền Trung | 025 9387 4403 025 9387 3444 025 9387 0278 025 9350 0688 | bqlvqgnc@ninhthuan.gov.vn | Sinh vật biển |
| 6. | Vườn quốc gia Côn Đảo | Đường Ma Thiên Lãnh, khu 3, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | Miền Nam | 0983 830 669 025 4383 0669 | sale@condaopark.com.vn | Sinh vật biển |
| 7 | Vườn quốc gia Phú Quốc | Số 1 Nguyễn Chí Thanh, thị trấn Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang | Miền Nam | 0773 846 344 | vqgphuquoc@gmail.com | Sinh vật biển |
| 8 | Vườn quốc gia Mũi Cà Mau | Áp Rạch Tàu Đông, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau | Miền Nam | 029 0387 0545 0919 870 546 | vqgmuicamau@gmail.com | Sinh vật biển |

PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP CÓ KHẢ NĂNG THẨM ĐỊNH GIÁ ĐỐI VỚI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ (CẬP NHẬT ĐẾN THÁNG 10/2023)

Sau khi tra cứu danh sách theo Thông báo số 955/TB-BTC ngày 30/12/2022 của Bộ Tài chính và qua liên hệ với các cá nhân/cơ quan có liên quan, ENV đã xây dựng Danh sách các cá nhân, cơ quan giám định tư pháp về giá theo vụ việc có khả năng định giá đối với ĐVHD như dưới đây:

| STT | Mã CGN | Thẩm định viên | Số thẻ | Địa chỉ trụ sở (theo thông tin trên website của đơn vị) | Thông tin liên hệ | Website | Ghi chú |
|-----|-------------|---|------------|---|--------------------------|---|---|
| 1. | 167/ TĐG | Công ty CP Giám định và Thẩm định giá Phương Đông | | Biệt thự BT5, số 52 Lĩnh Nam, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội | Anh Dũng 0914 374 456 | https://tham-dinhphuong-dong.com/ | Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD |
| | | Đỗ Trí Dũng | IX14.1072 | | | | |
| | | Nguyễn Ngọc Thuyên | XII17.1860 | | | | |
| | | Phạm Duy Long | XIV19.2217 | | | | |
| 2. | 093/ TĐG | Công ty CP Định giá và Tư vấn Đầu tư Quốc tế | | Nhà số 6TT1 - 249a Thụy Khuê, Tây Hồ, TP. Hà Nội | Anh Hưng 0986 598 907 | https://valuin-co.vn/ | Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD |
| | | Phùng Quang Hưng | IV06185 | | | | |
| | | Vũ Cường | II05035 | | | | |
| | | Phan Bá Dương | XI16.1472 | | | | |
| | | Phùng Minh Anh | VI10.326 | | | | |
| | | Cù Thị Thu Nga | VIII13.877 | | | | |
| | | Nguyễn Anh Tuấn | XII17.1884 | | | | |
| | | Hoàng Thị Quế Thu | IV06211 | | | | |
| | | Nguyễn Đức Nam | XII17.1796 | | | | |
| | | Trần Quang Huy | XIV19.2185 | | | | |
| | | Phạm Trọng Nghĩa | XIV19.2232 | | | | |
| | | Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty CP Định giá và Tư vấn Đầu tư Quốc tế | | | | | |
| | | Lê Thanh Hải | II05040 | | | | |
| | | Nguyễn Đình Thăng | VII11.644 | | | | |

| STT | Mã CGN | Thẩm định viên | Số thẻ | Địa chỉ trụ sở (theo thông tin trên website của đơn vị) | Thông tin liên hệ | Website | Ghi chú |
|-----|-------------|---|-------------|--|---------------------------|---|---|
| 3. | 202/ TĐG | Công ty CP Thẩm định giá Thiên Phú | | Số 157/70 Đường D2, P.25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh | Anh Thiên 0978 686 472 | http://tham-dinhthienphu.com/ | Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD. Khi có nhu cầu, cần cung cấp thông tin về loài; số lượng; khối lượng; tên khoa học; danh mục bảo vệ; mục đích định giá |
| | | Trần Thị Kim Ngân | X15.1357 | | | | |
| | | Trần Ngọc Hùng | V09.309 | | | | |
| | | Trần Tuấn Hải | XIII18.1956 | | | | |
| 4. | 338/ TĐG | Công ty CP Tư vấn và Thẩm định giá Quảng Nam | | Tầng 2, 88 Trương Chí Cương, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam | Anh Thanh 0905 224 007 | https://qcvquangnam.com/ | Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD |
| | | Lê Cao Thanh | XII17.1838 | | | | |
| | | Nguyễn Huy Ánh | VIII13.719 | | | | |
| | | Phan Thị Tố Trinh | VIII13.1019 | | | | |
| 5. | 198/ TĐG | Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Việt Nam | | Số 15 ngõ 293 đường Khuất Duy Tiến, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội | Anh Tài 0904 575 790 | http://tuvan-thamdinh.vn/ | Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD |
| | | Dương Anh Tài | XII17.1833 | | | | |
| | | Phạm Quang Huy | X15.1311 | | | | |
| | | Trịnh Thu Trang | X15.1429 | | | | |
| | | Nguyễn Thị Ngọc | XI16.1561 | | | | |
| | | Nguyễn Văn Hạnh | VIII13.778 | | | | |
| | | Lê Thị Thu Hiền | X15.1294 | | | | |
| 6. | 353/ TĐG | Công ty TNHH MTV Thẩm định giá SGL | | Căn officetel LA3 06.03 tầng 06, số 383 Nguyễn Duy Trinh, Phường Bình Trưng Tây, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh | Anh Quang 0908 866 360 | | Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD |
| | | Nguyễn Thanh Quang | VII11.629 | | | | |
| | | Lê Quang Hàng | I05010 | | | | |
| | | Lê Văn Trọng | II05061 | | | | |

| STT | Mã CGN | Thẩm định viên | Số thẻ | Địa chỉ trụ sở (theo thông tin trên website của đơn vị) | Thông tin liên hệ | Website | Ghi chú |
|---|-------------|---|------------|---|--------------------------|---------|---|
| 7. | 156/ TĐG | Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn Tài chính Việt Nam | | Nhà TT3, ngõ 536, đường Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trung, TP. Hà Nội | Anh Tuấn 0917 176 862 | | Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD |
| | | Nguyễn Quang Tuấn | VII11.686 | | | | |
| | | Nguyễn Thị Hồng Hạnh | IX14.1109 | | | | |
| | | Vũ Thị Lan | XII17.1773 | | | | |
| | | Nguyễn Quang Bình | IX14.1052 | | | | |
| | | Chi nhánh Miền Nam - Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn Tài chính Việt Nam | | | | | |
| | | Đỗ Tiến Dũng | IV06171 | | | | |
| | | Nguyễn Thị Thúy Nga | II05050 | | | | |
| | | Chi nhánh Miền Trung - Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn Tài chính Việt Nam | | | | | |
| | | Nguyễn Vĩnh Thành | | | | | |
| | | Lương Ngọc Duy | | | | | |
| | | Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh- Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn Tài chính Việt Nam | | | | | |
| | | Vũ Hà | | | | | |
| | | Trần Trung Thành | | | | | |
| | | Chi nhánh Hai Phòng- Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn Tài chính Việt Nam | | | | | |
| | | Phan Trọng Nam | | | | | |
| | | Đặng Thị Hồng Minh | | | | | |
| Chi nhánh Miền Bắc - Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn Tài chính Việt Nam | | | | | | | |
| Nguyễn Đức Thiện | | | | | | | |
| Phạm Tùng Lâm | | | | | | | |

| STT | Mã CGN | Thẩm định viên | Số thẻ | Địa chỉ trụ sở (theo thông tin trên website của đơn vị) | Thông tin liên hệ | Website | Ghi chú |
|--------------------|-------------|---|-------------|--|----------------------------|---|--|
| 8. | 357/ TĐG | Công ty TNHH Thẩm định và Kiểm toán Việt Nam | | Số 18C Phạm Đình Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội | Anh Nguyễn 0913 073 777 | http://viet-namaudit.com.vn/?lang_id= | Nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá ĐVHD |
| | | Trần Duy Nguyên | V06202 | | | | |
| | | Lê Thị Hồng Lam | XII17.1770 | | | | |
| | | Trần Văn Tuyên | XII17.1894 | | | | |
| | | Nguyễn Hoàng Đạt | IX14.1087 | | | | |
| 9. | 136/ TĐG | Công ty CP Đầu tư và Thẩm định giá Việt Nam | | Tầng 7, Toà nhà DC Building, Số 144 Đội Cấn, P.Đội Cấn, Q.Ba Đình, TP Hà Nội | Anh Thanh 024 6675 5933 | https://www.tdg.com.vn/ | |
| | | Cao Lê Thi | V09.286 | | | | |
| | | Vũ Thái Thanh | V09.280 | | | | |
| | | Nguyễn Thị Nga | VIII13.881 | | | | |
| | | Võ Thị Lan Phương | XI16.1579 | | | | |
| Kim Bảo Ngọc | VI10.402 | | | | | | |
| 10. | 145/ TĐG | Công ty CP Giám định Ngân Hà | | Số 47 Lầu 4 Điện Biên Phủ, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh | Anh Huy 0903 956 846 | https://micon-trol.vn/ | Chỉ giám định các loài phổ biến như tê tê, rùa.... |
| | | Nguyễn Văn Huy | XI16.1514 | | | | |
| | | Nguyễn Tiến Sơn | V09.313 | | | | |
| | | Trần Quang Hưng | XIII18.1979 | | | | |
| | | Trần Kiến Cường | XIII18.1926 | | | | |
| Nguyễn Thị Vân Thy | XIII18.2068 | | | | | | |

| STT | Mã CGN | Thẩm định viên | Số thẻ | Địa chỉ trụ sở (theo thông tin trên website của đơn vị) | Thông tin liên hệ | Website | Ghi chú |
|-----|-------------|---|-------------|---|---------------------------|---|--|
| 11. | 210/ TĐG | Công ty CP Tư vấn và thẩm định giá BTC | | Tầng 3, số 8 Tăng Bạt Hổ, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội | Anh Giang 0989 096 556 | http://thamdinghiabtc.vn/ | Khi có nhu cầu định giá ĐVHD, cần cung cấp thông tin như: loài, tuổi, số lượng, chi phí để nuôi dưỡng ĐVHD tính tới thời điểm thẩm định để xác định giá. |
| | | Nguyễn Châu Giang | X15.1277 | | | | |
| | | Nguyễn Thị Phương | VI10.408 | | | | |
| | | Phạm Thanh Ngân | XIII18.2013 | | | | |
| | | Võ Chí Công | XIV19.2121 | | | | |
| 12. | 304/ TĐG | Công ty TNHH Định giá Châu Á | | Số nhà 59B, ngách 132/63, tổ 25, đường Khương Trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội | Anh Tuyến 0983 882 816 | https://tham-dinhgiachaua.com/ | Khi có nhu cầu thẩm định giá ĐVHD, cần cung cấp thông tin về loài, số lượng để hỗ trợ việc định giá. |
| | | Trần Anh Tuyến | XII17.1895 | | | | |
| | | Ngô Thị Dung | XIII18.1929 | | | | |
| | | Vũ Thị Báu | IX14.1050 | | | | |
| 13. | 040/ TĐG | Công ty CP Thẩm định giá Việt Tín | | Phòng 10-1516, tầng 10 tòa nhà Hoguom Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, tp. Hà Nội. | Anh Trung 0946 673 010 | http://vcpa.com.vn/ | |
| | | Nguyễn Duy Nhân | V09.266 | | | | |
| | | Nguyễn Quốc Tiến | XIV19.2281 | | | | |
| | | Trương Thị Hồng | 06.217Đ1 | | | | |
| | | Trần Thị Kiều Chi | XIII18.1916 | | | | |
| | | Nguyễn Thị Lan Anh | XIII18.1903 | | | | |
| | | Chi nhánh Quảng Ngãi - Công ty CP Thẩm định giá Việt Tín | | | | | |
| | | Lê Ngọc Hoài Văn | VIII13.1024 | | | | |
| | | Trương Thị Phận | VIII13.1024 | | | | |

| STT | Mã CGN | Thẩm định viên | Số thẻ | Địa chỉ trụ sở (theo thông tin trên website của đơn vị) | Thông tin liên hệ | Website | Ghi chú |
|------------|-------------|--|-------------|--|---------------------------|---|--|
| 14. | 300/ TĐG | Công ty TNHH Thẩm định và Tư vấn Thuận Phát | | Số 35, Ngõ 107/60 đường Lĩnh Nam, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam | Anh Tuyền 0932 617 099 | http://ilotus.com.vn/ | Khi có nhu cầu thẩm định giá ĐVHD, cần gửi công văn cung cấp danh sách loài, trong đó có thông tin về loài, số lượng, khu vực sông, đặc tính để hỗ trợ việc định giá |
| | | Phạm Văn Tiến | XII17.1896 | | | | |
| | | Bùi Thị Kim Thủy | XII17.1896 | | | | |
| | | Phùng Thị Hoa | VII11.544 | | | | |
| 15. | 084/ TĐG | Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội | | 2 Hoa Lư, Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội | Anh Huân 0913 271 839 | | Có nhiều kinh nghiệm về thẩm định giá đối với ĐVHD. |
| | | Nguyễn Ngọc Tĩnh | III06134 | | | | |
| | | Lê Văn Dò | III06089 | | | | |
| | | Phạm Mạnh Viện | XII17.1898 | | | | |
| | | Nguyễn Thị Phấn | V09.268 | | | | |
| | | Đặng Ngọc Phấn | VIII13.905 | | | | |
| | | Nguyễn Thị Yến | XIII18.2106 | | | | |
| | | Đoàn Thị Hải Oanh | XIII18.2021 | | | | |
| | | Lê Văn Hưng | VIII13.828 | | | | |
| | | Nguyễn Minh Tuệ | VI10.437 | | | | |
| | | Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội | | | | | |
| | | Phan Thế Linh | IX14.1142 | | | | |
| | | Nguyễn Thị Kim Phụng | I05022 | | | | |
| | | Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội tại Thanh Xuân | | | | | |
| | | Trần Văn Dũng | VII11.491 | | | | |
| Đỗ Mạnh Hà | VII11.518 | | | | | | |

PHỤ LỤC 4: DANH MỤC LOÀI NGOẠI LAI XÂM HẠI

| STT | Tên Tiếng Việt | Tên khoa học | Loài ngoại lai xâm hại đã biết | Loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại |
|----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|
| ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG | | | | |
| 1 | Bọ cánh cứng hại lá dừa | <i>Brontispa longissima</i> | x | |
| 2 | Ốc bươu vàng | <i>Pomacea canaliculata</i> | x | |
| 3 | Ốc sên châu Phi | <i>Achatina fulica</i> | x | |
| 4 | Tôm càng đỏ, tôm hùm đất | <i>Cherax quadricarinatus</i> | x | |
| 5 | Bướm trắng Mỹ | <i>Hyphantria cunea</i> | | x |
| 6 | Cua xanh (cua ven bờ châu Âu) | <i>Carcinus maenas</i> | | x |
| 7 | Giáp xác râu ngành pengoi | <i>Cercopagis pengoi</i> | | x |
| 8 | Kiến Ac-hen-ti-na | <i>Linepithema humile</i> | | x |
| 9 | Kiến đầu to | <i>Pheidole megacephala</i> | | x |
| 10 | Kiến lửa đỏ nhập khẩu (kiến lửa đỏ) | <i>Solenopsis invicta</i> | | x |
| 11 | Mọt cứng đốt | <i>Trogoderma granarium</i> | | x |
| 12 | Mọt đục hạt lớn | <i>Prostephanus truncatus</i> | | x |
| 13 | Ruồi đục quả châu Úc | <i>Bactrocera tryoni</i> | | x |
| 14 | Ruồi đục quả Địa Trung Hải | <i>Ceratitis capitata</i> | | x |
| 15 | Ruồi đục quả Mê-hi-cô | <i>Anastrepha ludens</i> | | x |
| 16 | Ruồi đục quả Nam Mỹ | <i>Anastrepha fraterculus</i> | | x |
| 17 | Ruồi đục quả Natal | <i>Ceratitis rosa</i> | | x |
| 18 | Sán ốc sên | <i>Platydemus manokwari</i> | | x |
| 19 | Sao biển nam Thái Bình Dương | <i>Asterias amurensis</i> | | x |
| 20 | Sên sói tía | <i>Euglandina rosea</i> | | x |
| 21 | Sứa lược Leidy | <i>Mnemiopsis leidy</i> | | x |
| 22 | Tôm hùm nước ngọt | <i>Procambarus clarkii</i> | | x |
| 23 | Trai Địa Trung Hải | <i>Mytilus galloprovincialis</i> | | x |
| 24 | Trai Trung Hoa | <i>Potamocorbula amurensis</i> | | x |
| 25 | Trai vằn | <i>Dreissena polymorpha</i> | | x |

| STT | Tên Tiếng Việt | Tên khoa học | Loài ngoại lai xâm hại đã biết | Loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại |
|-------------------------|------------------------------|--|--------------------------------|-----------------------------------|
| 26 | Tuyến trùng hại thông | <i>Bursaphelenchus xylophilus</i> | | X |
| 27 | Xén tóc hại gỗ châu Á | <i>Anoplophora glabripennis</i> | | X |
| CÁ | | | | |
| 28 | Cá ăn muỗi | <i>Gambusia affinis</i> | X | |
| 29 | Cá tỳ bà bé (cá dọn bể bé) | <i>Hypostomus plecostomus</i> | X | |
| 30 | Cá tỳ bà lớn (cá dọn bể lớn) | <i>Pterygoplichthys pardalis/ Pterygoplichthys multiradiatus/ Pterygoplichthys disjunctivus/ Pterygoplichthys anisitsi</i> | X | |
| 31 | Cá chim trắng toàn thân | <i>Piaractus brachypomus (Colossoma brachypomum)</i> | | X |
| 32 | Cá hồ | <i>Pygocentrus nattereri</i> | | X |
| 33 | Cá hồi nâu | <i>Salmo trutta</i> | | X |
| 34 | Cá hoàng đế | <i>Cichla ocellaris</i> | | X |
| 35 | Cá rô phi đen | <i>Oreochromis mossambicus</i> | | X |
| 36 | Cá trê phi | <i>Clarias gariepinus</i> | | X |
| 37 | Cá vược miệng bé | <i>Micropterus dolomieu</i> | | X |
| 38 | Cá vược miệng rộng | <i>Micropterus salmoides</i> | | X |
| 39 | Cá vược sông Nile | <i>Lates niloticus</i> | | X |
| LŨNG CƯ - BÒ SÁT | | | | |
| 40 | Rùa tai đỏ | <i>Trachemys scripta</i> | X | |
| 41 | Rắn nâu leo cây | <i>Boiga irregularis</i> | | X |
| 42 | Cóc mía | <i>Bufo marinus</i> | | X |
| 43 | Ếch ương beo | <i>Rana catesbeiana</i> | | X |
| 44 | Ếch Ca-ri-bê | <i>Eleutherodactylus coqui</i> | | X |
| CHIM - THÚ | | | | |
| 45 | Hải ly Nam Mỹ | <i>Myocastor coypus</i> | X | |
| 46 | Chồn ecmin | <i>Mustela erminea</i> | | X |
| 47 | Dê hircus (dê) | <i>Capra hircus</i> | | X |
| 48 | Sóc nâu, sóc xám | <i>Sciurus carolinensis</i> | | X |
| 49 | Thú opốt | <i>Trichosurus vulpecula</i> | | X |

PHỤ LỤC 5: DANH MỤC LOÀI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ

| STT | Tên Tiếng Việt | Tên khoa học | Danh mục | | | | | | |
|----------------------------------|--|---|----------|-------|-------|-------|-----------------------|-------------|------------------|
| | | | NĐ 64 | NĐ 84 | CITES | NĐ 26 | Loài thủy sản CXK/CDK | Luật Đầu tư | IUCN (tham khảo) |
| LỚP THÚ (MAMMALIA) | | | | | | | | | |
| BỘ CÁNH DA (DERMOPTERA) | | | | | | | | | |
| 1 | Chồn bay/Cây bay | <i>Galeopterus variegatus/ Cynocephalus variegatus</i> | x | IB | | | | | LC |
| BỘ LINH TRƯỞNG (PRIMATES) | | | | | | | | | |
| 2 | Cu li lớn | <i>Nycticebus bengalensis</i> | x | IB | I | | | x | EN |
| 3 | Cu li nhỏ | <i>Nycticebus pygmaeus</i> | x | IB | I | | | x | EN |
| 4 | Khỉ đuôi dài | <i>Macaca fascicularis</i> | | IIB | II | | | | EN |
| 5 | Khỉ đuôi lợn | <i>Macaca leonina</i> | | IIB | II | | | | VU |
| 6 | Khỉ mặt đỏ | <i>Macaca arctoides</i> | | IIB | II | | | | VU |
| 7 | Khỉ mốc | <i>Macaca assamensis</i> | | IIB | II | | | | NT |
| 8 | Khỉ vàng | <i>Macaca mulatta</i> | | IIB | II | | | | LC |
| 9 | Voọc bạc đông dương | <i>Trachypithecus germaini/ Trachypithecus villosus</i> | x | IB | II | | | x | EN |
| 10 | Voọc bạc trường sơn | <i>Trachypithecus margarita</i> | x | IB | II | | | x | EN |
| 11 | Voọc cát bà/Voọc đen đầu vàng | <i>Trachypithecus poliocephalus</i> | x | IB | II | | | x | CR |
| 12 | Voọc chà vá chân đen | <i>Pygathrix nigripes</i> | x | IB | I | | | x | CR |
| 13 | Voọc chà vá chân nâu/Voọc chà vá chân đỏ | <i>Pygathrix nemaeus</i> | x | IB | I | | | x | CR |
| 14 | Voọc chà vá chân xám | <i>Pygathrix cinerea</i> | x | IB | I | | | x | CR |
| 15 | Voọc đen hà tĩnh/Voọc gáy trắng | <i>Trachypithecus hatinhensis</i> | x | IB | II | | | x | EN |
| 16 | Voọc đen má trắng | <i>Trachypithecus francoisi</i> | x | IB | II | | | x | EN |
| 17 | Voọc mỏng trắng | <i>Trachypithecus delacouri</i> | x | IB | II | | | x | CR |
| 18 | Voọc mũi hếch | <i>Rhinopithecus avunculus</i> | x | IB | I | | | x | CR |
| 19 | Voọc xám | <i>Trachypithecus crepusculus</i> | x | IB | II | | | x | EN |
| 20 | Vượn đen tuyến đông bắc/Vượn cao vít | <i>Nomascus nasutus/ Hylobates nasutus</i> | x | IB | I | | | x | CR |
| 21 | Vượn đen má hung/Vượn đen má vàng | <i>Nomascus gabriellae/ Hylobates gabriellae</i> | x | IB | I | | | x | EN |
| 22 | Vượn đen tuyến tây bắc | <i>Nomascus concolor/ Hylobates concolor</i> | x | IB | I | | | x | CR |
| 23 | Vượn đen má trắng | <i>Nomascus leucogenys/ Hylobates leucogenys</i> | x | IB | I | | | x | CR |

| STT | Tên Tiếng Việt | Tên khoa học | Danh mục | | | | | | |
|-----------------------------------|------------------------------|---|----------|-------|--------|-------|-----------------------|-------------|------------------|
| | | | NĐ 64 | NĐ 84 | CITES | NĐ 26 | Loài thủy sản CXK/CDK | Luật Đầu tư | IUCN (tham khảo) |
| 24 | Vượn má vàng trung bộ | <i>Nomascus annamensis</i> / <i>Hylobates annamensis</i> | x | IB | I | | | x | EN |
| 25 | Vượn siki | <i>Nomascus siki</i> / <i>Hylobates siki</i> | x | IB | I | | | x | CR |
| BỘ THÚ ĂN THỊT (CARNIVORA) | | | | | | | | | |
| 26 | Báo gấm | <i>Neofelis nebulosa</i> | x | IB | I | | | x | VU |
| 27 | Báo hoa mai | <i>Panthera pardus</i> | x | IB | I | | | x | VU |
| 28 | Beo lửa/Beo vàng/ Báo lửa | <i>Catopuma temminckii</i> | x | IB | I | | | x | NT |
| 29 | Cáo lửa | <i>Vulpes vulpes</i> | | IB | III | | | | LC |
| 30 | Cây gấm | <i>Prionodon pardicolor</i> | x | IB | I | | | x | LC |
| 31 | Cây giông | <i>Viverra zibetha</i> | | IIB | III | | | | LC |
| 32 | Cây giông đốm lớn | <i>Viverra megaspila</i> | x | IB | III | | | | EN |
| 33 | Cây hương | <i>Viverricula indica</i> | | IIB | III | | | | LC |
| 34 | Cây lón tranh | <i>Herpestes javanicus</i> | | | III | | | | LC |
| 35 | Cây móc cua | <i>Herpestes urva</i> | | | III | | | | LC |
| 36 | Cây mực/Cây đen | <i>Arctictis binturong</i> | x | IB | III | | | x | VU |
| 37 | Cây tai trắng | <i>Arctogalidia trivirgata</i> | | IIB | | | | | LC |
| 38 | Cây vằn bắc | <i>Chrotogale owstoni</i> | x | IB | | | | | EN |
| 39 | Cây vòi hương | <i>Paradoxurus hermaphroditus</i> | | IIB | III | | | | LC |
| 40 | Cây vòi mốc | <i>Paguma larvata</i> | | IIB | III | | | | LC |
| 41 | Chó rừng | <i>Canis aureus</i> | | IB | III | | | | LC |
| 42 | Chó sói lửa/Sói đỏ | <i>Cuon alpinus</i> | x | IB | II | | | x | EN |
| 43 | Gấu chó | <i>Ursus malayanus</i> / <i>Helarctos malayanus</i> | x | IB | I | | | x | VU |
| 44 | Gấu ngựa | <i>Ursus thibetanus</i> / <i>Selenarctos thibetanus</i> | x | IB | I | | | x | VU |
| 45 | Hồ | <i>Panthera tigris</i> | x | | I | | | x | EN |
| 46 | Hồ đông dương | <i>Panthera tigris corbetti</i> | x | IB | I | | | x | EN |
| 47 | Mèo cá | <i>Prionailurus viverrinus</i> | x | IB | II | | | x | VU |
| 48 | Mèo gấm | <i>Pardofelis marmorata</i> | x | IB | I | | | x | NT |
| 49 | Mèo ri | <i>Felis chaus</i> | | IIB | II | | | | LC |
| 50 | Mèo rừng | <i>Prionailurus bengalensis</i> | | IIB | I & II | | | x | LC |
| 51 | Lửng lợn | <i>Arctonyx collaris</i> | | IIB | | | | | VU |
| 52 | Lửng chó | <i>Nyctereutes procyonoides</i> | | IIB | | | | | LC |
| 53 | Rái cá lông mũi | <i>Lutra sumatrana</i> | x | IB | II | | | x | EN |
| 54 | Rái cá lông mượt | <i>Lutrogale perspicillata</i> | x | IB | I | | | x | VU |
| 55 | Rái cá thường | <i>Lutra lutra</i> | x | IB | I | | | x | NT |

| STT | Tên Tiếng Việt | Tên khoa học | Danh mục | | | | | | |
|--|--------------------------------|---|----------|-------|---------|-------|-----------------------|-------------|------------------|
| | | | NĐ 64 | NĐ 84 | CITES | NĐ 26 | Loài thủy sản CXK/CDK | Luật Đầu tư | IUCN (tham khảo) |
| 56 | Rái cá vuốt bé | <i>Aonyx cinereus/ Aonyx cinerea</i> | x | IB | I | | | x | VU |
| 57 | Triết chỉ lưng | <i>Mustela strigidorsa</i> | | IIB | | | | | LC |
| BỘ CÓ VÒI (PROBOSCIDEA) | | | | | | | | | |
| 58 | Voi châu á | <i>Elephas maximus</i> | x | IB | I | | | x | EN |
| 59 | Voi châu phi | <i>Loxodonta africana</i> | | | I & II | | | x | EN |
| BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ (PERISSODACTYLA) | | | | | | | | | |
| 60 | Tê giác ấn độ | <i>Rhinoceros unicornis</i> | | | I | | | x | VU |
| 61 | Tê giác đen | <i>Diceros bicornis</i> | | | I | | | x | CR |
| 62 | Tê giác hai sừng | <i>Dicerorhinus sumatrensis</i> | | | I | | | x | CR |
| 63 | Tê giác một sừng | <i>Rhinoceros sondaicus</i> | | IB | I | | | x | CR |
| 64 | Tê giác một sừng | <i>Rhinoceros sondaicus annamiticus</i> | x | IB | I | | | x | CR |
| 65 | Tê giác trắng | <i>Ceratotherium simum</i> | | | I & II | | | x | NT |
| BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN (ARTIODACTYLA) | | | | | | | | | |
| 66 | Bò rừng | <i>Bos javanicus</i> | x | IB | | | | x | EN |
| 67 | Bò tót | <i>Bos gaurus</i> | x | IB | I | | | x | VU |
| 68 | Bò xám | <i>Bos sauveli</i> | x | | I | | | x | CR |
| 69 | Cheo cheo | <i>Tragulus kanchil</i> | | IIB | | | | | LC |
| 70 | Cheo cheo lưng bạc | <i>Tragulus versicolor</i> | | IIB | | | | | DD |
| 71 | Hươu vàng | <i>Axis porcinus</i> | x | IB | I & III | | | x | EN |
| 72 | Hươu xạ | <i>Moschus berezovskii</i> | x | IB | II | | | x | EN |
| 73 | Mang lớn | <i>Muntiacus vuquangensis/ Muntiacus vuquanghensis</i> | x | IB | I | | | x | CR |
| 74 | Mang pù hoạt | <i>Muntiacus puhoatensis</i> | | IIB | | | | | DD |
| 75 | Mang trường sơn | <i>Muntiacus truongsonensis</i> | x | IB | | | | x | DD |
| 76 | Nai | <i>Rusa unicolor</i> | | IIB | | | | | VU |
| 77 | Nai cà tông (tong) | <i>Rucervus eldii</i> | x | IB | I | | | x | EN |
| 78 | Sao la | <i>Pseudoryx nghetinhensis</i> | x | IB | I | | | x | CR |
| 79 | Sơn dương | <i>Capricornis milneedwardsii/ Capricornis sumatraensis</i> | x | IB | I | | | x | VU |
| BỘ TÊ TÊ (PHOLIDOTA) | | | | | | | | | |
| 80 | Tê tê ấn độ/ Tê tê đuôi dày | <i>Manis crassicaudata</i> | | | I | | | x | EN |
| 81 | Tê tê cây bưng trắng | <i>Manis tricuspis/ Phataginus tricuspis</i> | | | I | | | x | EN |

| STT | Tên Tiếng Việt | Tên khoa học | Danh mục | | | | | | |
|---------------------------------|--|---|----------|-------|--------|-------|-----------------------|-------------|------------------|
| | | | NĐ 64 | NĐ 84 | CITES | NĐ 26 | Loài thủy sản CXX/CDK | Luật Đầu tư | IUCN (tham khảo) |
| 82 | Tê tê đất | <i>Manis temminckii/Smutsia temminckii</i> | | | I | | | x | VU |
| 83 | Tê tê đuôi dài | <i>Manis tetradactyla/Phataginus tetradactyla</i> | | | I | | | x | VU |
| 84 | Tê tê java | <i>Manis javanica</i> | x | IB | I | | | x | CR |
| 85 | Tê tê khổng lồ | <i>Smutsia gigantea/Manis gigantea</i> | | | I | | | x | EN |
| 86 | Tê tê palawan/ Tê tê philipine | <i>Manis culionensis</i> | | | I | | | x | CR |
| 87 | Tê tê vàng | <i>Manis pentadactyla</i> | x | IB | I | | | x | CR |
| BỘ THỎ RỪNG (LAGOMORPHA) | | | | | | | | | |
| 88 | Thỏ rừng | <i>Lepus sinensis</i> | | IIB | | | | | LC |
| 89 | Thỏ vằn | <i>Nesolagus timminsi</i> | x | IB | | | | | EN |
| BỘ Gặm NHẮM (RODENTIA) | | | | | | | | | |
| 90 | Chuột đá/Chuột núi lào | <i>Laonastes aenigmamus</i> | | IIB | | | | | LC |
| 91 | Sóc bay trâu | <i>Petaurista philippensis</i> | | IIB | | | | | LC |
| 92 | Sóc đen | <i>Ratufa bicolor</i> | | IIB | II | | | | NT |
| BỘ DƠI (CHIROPTERA) | | | | | | | | | |
| 93 | Dơi ngựa bé | <i>Pteropus hypomelanus</i> | | IIB | II | | | | NT |
| 94 | Dơi ngựa lớn | <i>Pteropus vampyrus</i> | | IIB | II | | | | EN |
| 95 | Dơi ngựa ly-lei | <i>Pteropus lylei</i> | | IIB | II | | | | VU |
| BỘ CÁ VOI (CETACEA) | | | | | | | | | |
| 96 | Cá heo nước ngọt vây trắng/Cá heo vây trắng | <i>Lipotes vexillifer</i> | | | I | | CXX | x | CR |
| 97 | Cá heo trắng trung hoa | <i>Sousa chinensis</i> | x | | I | | | x | VU |
| 98 | Cá ông sư (Cá heo không vây) | <i>Neophocaena phocaenoides</i> | | | I | | CXX | x | VU |
| 99 | Chi cá voi | <i>Balaenoptera spp.</i> | | | I & II | | CXX | x | |
| 100 | Họ cá heo biển (tất cả các loài, trừ cá heo trắng trung hoa - <i>Sousa chinensis</i>) | <i>Delphinidae spp.</i> | | | I & II | I | CXX | x | |
| 101 | Họ cá heo chuột (tất cả các loài) | <i>Phocoenidae spp.</i> | | | I & II | I | | x | |
| 102 | Họ cá heo nước ngọt (tất cả các loài) | <i>Platanistidae spp.</i> | | | I | I | | x | |
| 103 | Họ cá voi lưng gù (tất cả các loài) | <i>Balaenopteridae spp.</i> | | | I & II | I | | x | |

| STT | Tên Tiếng Việt | Tên khoa học | Danh mục | | | | | | |
|---|---|------------------------------------|----------|-------|--------|-------|-------------------------|-------------|------------------|
| | | | ND 64 | ND 84 | CITES | ND 26 | Loài thủy sản C XK/ CDK | Luật Đầu tư | IUCN (tham khảo) |
| 104 | Họ cá voi mõm khoằm (tất cả các loài) | <i>Ziphiidae</i> spp. | | | I & II | I | | x | |
| 105 | Họ cá voi nhỏ (tất cả các loài) | <i>Physeteridae</i> spp. | | | I & II | I | | x | |
| BỘ HẢI NGŨU/BỘ BÒ BIỂN (SIRENIA) | | | | | | | | | |
| 106 | Bò biển/Cá nạng tiên/Cá cúi | <i>Dugong dugon</i> | x | | I | | CXK | x | VU |
| LỚP CHIM (AVES) | | | | | | | | | |
| BỘ BÒ NÔNG (PELECANIFORMES) | | | | | | | | | |
| 107 | (Cò) Quắm cánh xanh | <i>Pseudibis davisoni</i> | x | IB | | | | x | CR |
| 108 | (Cò) Quắm lớn | <i>Thaumatibis gigantea</i> | x | IB | | | | x | CR |
| 109 | Bò nông chân xám | <i>Pelecanus philippensis</i> | x | IB | | | | x | NT |
| 110 | Cò mỏ thìa/Cò thìa | <i>Platalea minor</i> | x | IB | | | | x | EN |
| 111 | Cò quăm đầu đen | <i>Threskiornis melanocephalus</i> | | IIB | | | | | NT |
| 112 | Cò trắng trung quốc | <i>Egretta eulophotes</i> | x | IB | | | | x | VU |
| 113 | Vạc hoa | <i>Gorsachius magnificus</i> | x | IB | | | | x | EN |
| BỘ CHIM ĐIÊN (SULIFORMES) | | | | | | | | | |
| 114 | Cỏ rần / Đięng đięng | <i>Anhinga melanogaster</i> | x | IB | | | | | NT |
| BỘ HẠC (CICONIIFORMES) | | | | | | | | | |
| 115 | Già đầy lớn | <i>Leptoptilos dubius</i> | | IIB | | | | | EN |
| 116 | Già đầy nhỏ | <i>Leptoptilos javanicus</i> | x | IB | | | | x | VU |
| 117 | Hạc cổ trắng | <i>Ciconia episcopus</i> | x | IB | | | | x | NT |
| 118 | Hạc đen | <i>Ciconia nigra</i> | | IIB | II | | | | LC |
| 119 | Cò lạo xám | <i>Mycteria cinerea</i> | | IB | I | | | x | EN |
| BỘ ỨNG (ACCIPITRIFORMES) | | | | | | | | | |
| 120 | Đại bàng đầu nâu | <i>Aquila heliaca</i> | | IB | I | | | x | VU |
| 121 | Kền kền ấn độ | <i>Gyps indicus</i> | | IB | II | | | x | CR |
| 122 | Kền kền ben gan | <i>Gyps bengalensis</i> | | IB | II | | | x | CR |
| 123 | Ó tai | <i>Sarcogyps calvus</i> | | IB | II | | | | CR |
| 124 | Các loài trong bộ Ưng (trừ các loài đã liệt kê trong nhóm IB) | <i>Accipitriformes</i> spp. | | IIB | | | | | |

| STT | Tên Tiếng Việt | Tên khoa học | Danh mục | | | | | | |
|--------------------------------|--|--|----------|-------|-------------|-------|------------------------------|-------------|------------------|
| | | | NĐ 64 | NĐ 84 | CITES | NĐ 26 | Loài thủy sản CXK/ CDK | Luật Đầu tư | IUCN (tham khảo) |
| BỘ CẮT (FALCONIFORMES) | | | | | | | | | |
| 125 | Các loài trong bộ Cắt (trừ loài cắt lớn (<i>Falco peregrinus</i>) ở Nhóm IB) | <i>Falconiformes</i> spp. | | IIB | I, II & III | | | x | |
| 126 | Cắt lớn | <i>Falco peregrinus</i> | | IB | I | | | x | LC |
| BỘ RỄ (CHARADRIIFORMES) | | | | | | | | | |
| 127 | Choắt lớn mỏ vàng | <i>Tringa guttifer</i> | x | IB | I | | | x | EN |
| 128 | Rễ mỏ thìa | <i>Calidris pygmaea/ Calidris pygmeus</i> | x | IIB | | | | | CR |
| BỘ NGŨNG (ANSERIFORMES) | | | | | | | | | |
| 129 | Ngan cánh trắng | <i>Asarcornis scutulata/ Cairina scutulata</i> | x | IB | I | | | x | EN |
| 130 | Vịt đầu đen | <i>Aythya baeri</i> | | IIB | | | | | CR |
| 131 | Vịt mỏ nhọn | <i>Mergus squamatus</i> | | IIB | | | | | EN |
| BỘ GÀ (GALLIFORMES) | | | | | | | | | |
| 132 | Các loài Gà so thuộc giống Arborophila, Lophura (trừ loài Gà so cổ hung (<i>Arborophila davidi</i>) ở Nhóm IB) | <i>Arborophila</i> spp. <i>Lophura</i> spp. | | IIB | | | | | |
| 133 | Công | <i>Pavo muticus</i> | x | IB | II | | | | EN |
| 134 | Công lam Ấn Độ | <i>Pavo cristatus</i> | | | III | | | | LC |
| 135 | Gà lôi lam mào trắng | <i>Lophura edwardsi</i> | x | IB | I | | | x | CR |
| 136 | Gà lôi tía | <i>Tragopan temminckii</i> | x | IB | | | | x | LC |
| 137 | Gà lôi trắng | <i>Lophura nycthemera</i> | | IB | | | | x | LC |
| 138 | Gà so cổ hung | <i>Arborophila davidi</i> | x | IB | | | | x | NT |
| 139 | Gà tiền mặt đỏ | <i>Polyplectron germaini</i> | x | IB | II | | | x | NT |
| 140 | Gà tiền mặt vàng | <i>Polyplectron bicalcaratum</i> | x | IB | II | | | x | LC |
| 141 | Trĩ sao | <i>Rheinardia ocellata</i> | x | IB | I | | | x | CR |
| BỘ SẾU (GRUIFORMES) | | | | | | | | | |
| 142 | Chân bơi | <i>Heliopais personatus</i> | | IIB | | | | | CR |
| 143 | Sếu đầu đỏ/Sếu cổ trụ | <i>Grus antigone/ Antigone antigone</i> | x | IB | II | | | x | VU |
| 144 | Ô tác | <i>Houbaropsis bengalensis</i> | x | IB | I | | | x | CR |

| STT | Tên Tiếng Việt | Tên khoa học | Danh mục | | | | | | |
|----------------------------------|--|---|----------|-------|--------|-------|-----------------------|-------------|------------------|
| | | | NĐ 64 | NĐ 84 | CITES | NĐ 26 | Loài thủy sản CXK/CDK | Luật Đầu tư | IUCN (tham khảo) |
| BỘ BÒ CÂU (COLUMBIFORMES) | | | | | | | | | |
| 145 | Bò câu nâu | <i>Columba punicea</i> | | IIB | | | | | VU |
| 146 | Bò câu ni cô ba | <i>Caloenas nicobarica</i> | | IB | I | | | x | NT |
| BỘ SẢ (CORACIIFORMES) | | | | | | | | | |
| 147 | Các loài trong họ Hồng hoàng (trừ các loài thuộc Nhóm IB) | <i>Bucerotidae</i> spp. | | IIB | I & II | | | | |
| 148 | Hồng hoàng | <i>Buceros bicornis</i> | x | IB | I | | | x | VU |
| 149 | Niệc cổ hung | <i>Aceros nipalensis</i> | x | IB | I | | | x | VU |
| 150 | Niệc mỏ vằn | <i>Rhyticeros undulatus/</i> <i>Aceros undulatus</i> | x | IB | II | | | x | VU |
| 151 | Niệc nâu | <i>Anorrhinus austeni</i> | x | IB | II | | | x | NT |
| BỘ SẾ (PASSERIFORMES) | | | | | | | | | |
| 152 | Các loài thuộc giống Garrulax, Trochalopteron, Pterorhinus, Ianthocincla | <i>Garrulax</i> spp. <i>Trochalopteron</i> spp. <i>Pterorhinus</i> spp. <i>Ianthocincla</i> spp. | | IIB | | | | | |
| 153 | Các loài chim đuôi cụt thuộc giống Pitta, Hydronis | <i>Pitta</i> spp., <i>Hydronis</i> spp. | | IIB | | | | | |
| 154 | Khướu đầu đen má xám | <i>Trochalopteron yersini</i> | | IIB | | | | | EN |
| 155 | Khướu ngọc linh | <i>Trochalopteron ngoclinhense/</i> <i>Garrulax ngoclinhensis</i> | x | IB | | | | x | EN |
| 156 | Khướu konkakinh | <i>Ianthocincla konkakinhensis</i> | | IB | | | | | VU |
| 157 | Kim oanh mỏ đỏ | <i>Leiothrix lutea</i> | | IIB | II | | | | LC |
| 158 | Kim oanh tai bạc | <i>Leiothrix argentauris</i> | | IIB | II | | | | LC |
| 159 | Mi núi bà | <i>Laniellus langbianis</i> | | IB | | | | | EN |
| 160 | Nhông (Yểng) | <i>Gracula religiosa</i> | | IIB | II | | | | LC |
| 161 | Sẻ đồng ngực vàng | <i>Emberiza aureola</i> | | IIB | | | | | CR |
| 162 | Chích chòe lửa | <i>Kittacincla malabarica</i> | | | II | | | | LC |
| BỘ CÚ (STRIGIFORMES) | | | | | | | | | |
| 163 | Các loài trong bộ Cú Strigiformes | <i>Strigiformes</i> spp. | | IIB | I & II | | | | |

| STT | Tên Tiếng Việt | Tên khoa học | Danh mục | | | | | | |
|------------------------------|--|--|----------|-------|---|-------|-----------------------|-------------|------------------|
| | | | NĐ 64 | NĐ 84 | CITES | NĐ 26 | Loài thủy sản CXK/CDK | Luật Đầu tư | IUCN (tham khảo) |
| BỘ VỆT (PSITTAFORMES) | | | | | | | | | |
| 164 | Các loài Vẹt thuộc giống Psittacula | <i>Psittacula</i> spp. | | IIB | I & II (Trừ loài <i>Psittacula krameri</i> không nằm trong Phụ lục CITES) | | | | |
| 165 | Vẹt lùn | <i>Loriculus vernalis</i> | | IIB | II | | | | LC |
| LỚP BÒ SÁT (REPTILIA) | | | | | | | | | |
| BỘ CÓ VÂY (SQUAMATA) | | | | | | | | | |
| 166 | Các loài Thạch sùng mí thuộc giống Goniurosaurus | <i>Goniurosaurus</i> spp. | | IIB | II (trừ loài bản địa Nhật Bản) | | | | |
| 167 | Kỳ đà hoa | <i>Varanus salvator</i> | | IIB | II | | | x | LC |
| 168 | Kỳ đà vân/Kỳ đà mây | <i>Varanus nebulosus</i> / <i>Varanus bengalensis</i> | | IB | I | | | x | NT |
| 169 | Rắn hổ chúa | <i>Ophiophagus hannah</i> | x | IB | II | | | x | VU |
| 170 | Rắn hổ mang một mắt kính | <i>Naja kaouthia</i> | | IIB | II | | | | LC |
| 171 | Rắn hổ mang trung quốc | <i>Naja atra</i> | | IIB | II | | | | VU |
| 172 | Rắn hổ mang xiêm | <i>Naja siamensis</i> | | IIB | II | | | | VU |
| 173 | Rắn ráo trâu | <i>Ptyas mucosus</i> | | IIB | II | | | | LC |
| 174 | Tắc kè đuôi vàng | <i>Cnemaspis psychedelica</i> | x | IB | I | | | x | EN |
| 175 | Tắc kè hoa | <i>Gekko gecko</i> | | IIB | II | | | | LC |
| 176 | Thằn lằn cá sấu | <i>Shinisaurus crocodilurus</i> | x | IB | I | | | x | EN |
| 177 | Trăn cộc | <i>Python curtus</i> / <i>Python brongersmai</i> | | IIB | II | | | | LC |
| 178 | Trăn đất | <i>Python molurus</i> / <i>Python bivittatus</i> | | IIB | I & II | | | x | VU |
| 179 | Trăn gấm | <i>Python reticulatus</i> / <i>Malayopython reticulatus</i> | | IIB | II | | | | LC |
| 180 | Rồng đất | <i>Physignathus cocincinus</i> | | | II | | | | VU |
| 181 | Các loài rồng đất nam mỹ | <i>Iguana</i> spp. | | | II | | | | |

| STT | Tên Tiếng Việt | Tên khoa học | Danh mục | | | | | | |
|----------------------------|-----------------------------------|---|----------|-------|-------|-------|-----------------------|-------------|------------------|
| | | | NĐ 64 | NĐ 84 | CITES | NĐ 26 | Loài thủy sản CXK/CDK | Luật Đầu tư | IUCN (tham khảo) |
| BỘ RÙA (TESTUDINES) | | | | | | | | | |
| 182 | Ba ba gai | <i>Palea steindachneri</i> | | IIB | II | | | | EN |
| 183 | Cua đỉnh/ Ba ba nam bộ | <i>Amyda cartilaginea/ Amyda ornata</i> | | IIB | II | | | | VU |
| 184 | Đồi mồi | <i>Eretmochelys imbricata</i> | x | | I | | CXK | x | CR |
| 185 | Đồi mồi dứa | <i>Lepidochelys olivacea</i> | x | | I | | CXK | x | VU |
| 186 | Giải (khổng lồ) | <i>Pelochelys cantorii</i> | x | IB | II | | CXK | x | CR |
| 187 | Giải sin-hoe/ Giải thượng hải | <i>Rafetus swinhoei</i> | x | IB | II | | CXK | x | CR |
| 188 | Rùa ánh sao đêm | <i>Geoclemys hamiltonii</i> | | | I | | | | EN |
| 189 | Rùa ba gờ | <i>Malayemys subtrijuga</i> | | IIB | II | | | | NT |
| 190 | Rùa ba-ta-gua miền nam | <i>Batagur affinis</i> | | IB | I | | | x | CR |
| 191 | Rùa biển đầu to/ Quần đồng | <i>Caretta caretta</i> | x | | I | | CXK | x | VU |
| 192 | Rùa bốn mắt | <i>Sacalia quadriocellata</i> | | IIB | II | | | | CR |
| 193 | Rùa bức xạ/ Rùa phóng xạ | <i>Astrochelys radiata</i> | | | I | | | x | CR |
| 194 | Rùa cá sấu | <i>Macrochelys temminckii</i> | | | II | | | | VU |
| 195 | Rùa câm | <i>Mauremys mutica</i> | | IIB | II | | | | CR |
| 196 | Rùa cổ bự | <i>Siebenrockiella crassicollis</i> | | IIB | II | | | | EN |
| 197 | Rùa cổ sọc Trung Quốc | <i>Mauremys sinensis</i> | | | III | | | | CR |
| 198 | Rùa da | <i>Dermochelys coriacea</i> | x | | I | | CXK | x | VU |
| 199 | Rùa đầm cổ đỏ | <i>Mauremys nigricans</i> | | IIB | II | | | | EN |
| 200 | Rùa đất châu á | <i>Cyclemys dentata</i> | | IIB | II | | | | NT |
| 201 | Rùa đất lớn | <i>Heosemys grandis</i> | | IIB | II | | | | CR |
| 202 | Rùa đất pul-kin | <i>Cyclemys pulchristriata</i> | | IIB | II | | | | EN |
| 203 | Rùa đất sê-pôn/ Rùa đất âu-ham | <i>Cyclemys oldhamii</i> | | IIB | II | | | | EN |
| 204 | Rùa đất speng-lơ | <i>Geoemyda spengleri</i> | | IIB | II | | | | EN |
| 205 | Rùa đầu to | <i>Platysternon megacephalum</i> | x | IB | I | | CXK | x | CR |
| 206 | Rùa đớp | <i>Chelydra serpentina</i> | | | II | | | | LC |

| STT | Tên Tiếng Việt | Tên khoa học | Danh mục | | | | | | |
|---|---|---|----------|-------|--------|-------|-----------------------|-------------|------------------|
| | | | NĐ 64 | NĐ 84 | CITES | NĐ 26 | Loài thủy sản CXK/CDK | Luật Đầu tư | IUCN (tham khảo) |
| 207 | Rùa hộp ba vạch/ Rùa đẹp/Rùa vàng | <i>Cuora cyclornata</i> / <i>Cuora trifasciata</i> | x | IB | II | | CXK | x | CR |
| 208 | Rùa hộp bua-rê/ Rùa hộp trán vàng miền trung | <i>Cuora bourreti</i> | x | IB | I | | | x | CR |
| 209 | Rùa hộp lưng đen | <i>Cuora amboinensis</i> | | IIB | II | | | | EN |
| 210 | Rùa hộp trán vàng miền bắc | <i>Cuora galbinifrons</i> | x | IB | II | | CXK | x | CR |
| 211 | Rùa hộp trán vàng miền nam | <i>Cuora picturata</i> | x | IB | I | | | x | CR |
| 212 | Rùa matamata | <i>Chelus fimbriata</i> | | | II | | | | |
| 213 | Rùa núi vàng | <i>Indotestudo elongata</i> | | IIB | II | | | | CR |
| 214 | Rùa núi viền | <i>Manouria impressa</i> | | IIB | II | | | | EN |
| 215 | Rùa răng | <i>Heosemys annandalii</i> | | IIB | II | | | | CR |
| 216 | Rùa sa nhân | <i>Cuora mouhotii</i> | | IIB | II | | | | EN |
| 217 | Rùa sao Ấn Độ | <i>Geochelone elegans</i> | | | I | | | | VU |
| 218 | Rùa sao Miến Điện | <i>Geochelone platynota</i> | | | I | | | | CR |
| 219 | Rùa Sulcata | <i>Centrochelys sulcata</i> | | | II | | | | EN |
| 220 | Rùa trung bộ | <i>Mauremys annamensis</i> | x | IB | I | | CXK | x | CR |
| 221 | Vích | <i>Chelonia mydas</i> | x | | I | | CXK | x | EN |
| BỘ CÁ SÁU (CROCODILIA) | | | | | | | | | |
| 222 | Cá sấu nước lợ/ Cá sấu hoa cà | <i>Crocodylus porosus</i> | | IB | I & II | | | x | LC |
| 223 | Cá sấu nước ngọt/ Cá sấu xiêm | <i>Crocodylus siamensis</i> | | IB | I | | | x | CR |
| LỚP LŨNG CỬ/ LỚP ÉCH NHÁI (AMPHIBIA) | | | | | | | | | |
| BỘ CÓ ĐUÔI (CAUDATA) | | | | | | | | | |
| 224 | Cá cóc bụng hoa/ Cá cóc tam đảo | <i>Paramesotriton deloustali</i> | | | II | | CXK | | LC |
| 225 | Các loài Cá cóc thuộc giống Paramesotriton | <i>Paramesotriton</i> spp. | | IIB | II | | | | |
| 226 | Các loài Cá cóc thuộc giống Tylototriton | <i>Tylototriton</i> spp. | | IIB | II | | | | |

| STT | Tên Tiếng Việt | Tên khoa học | Danh mục | | | | | | |
|---|---------------------------------------|-------------------------------------|----------|-------|-------|-------|-----------------------|-------------|------------------|
| | | | NĐ 64 | NĐ 84 | CITES | NĐ 26 | Loài thủy sản CXX/CDK | Luật Đầu tư | IUCN (tham khảo) |
| LỚP CÔN TRÙNG (INSECTA) | | | | | | | | | |
| BỘ CÁNH VẢY (LEPIDOPTERA) | | | | | | | | | |
| 227 | Bướm phượng cánh chim chấm liền | <i>Troides helena</i> | | IIB | II | | | | LC |
| 228 | Bướm phượng cánh chim chấm rời | <i>Troides aeacus</i> | | IIB | II | | | | LC |
| 229 | Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn | <i>Teinopalpus aureus</i> | | IIB | II | | | | DD |
| 230 | Bướm phượng đuôi kiếm răng tù | <i>Teinopalpus imperialis</i> | | IIB | II | | | | NT |
| BỘ CÁNH CỨNG (COLEOPTERA) | | | | | | | | | |
| 231 | Cua bay đen | <i>Cheirotonus jansoni</i> | | IIB | | | | | EN |
| 232 | Cua bay việt nam | <i>Cheirotonus battareli</i> | | IIB | | | | | |
| CÁ (BAO GỒM NHIỀU LỚP KHÁC NHAU) | | | | | | | | | |
| (LIÊN) LỚP CÁ XƯƠNG (OSTEICHTHYES) | | | | | | | | | |
| 233 | Cá anh vũ | <i>Semilabeo notabilis</i> | | | | I | CDK*1 | x | DD |
| 234 | Cá ba sa | <i>Pangasius bocourti</i> | | | | | CDK*2 | | LC |
| 235 | Cá bầm đá | <i>Gyrinocheilus pennocki</i> | | | | I | | x | LC |
| 236 | Cá bàng chài vân sóng/Cá sù mì | <i>Cheilinus undulatus</i> | | | II | I | | x | EN |
| 237 | Cá bống | <i>Spinibarbus denticulatus</i> | | | | II | | | LC |
| 238 | Cá cam vân/Cá cu/Cá bè/Cá cam sọc đen | <i>Seriolina nigrofasciata</i> | | | | | CDK*1 | | LC |
| 239 | Cá cày | <i>Paraspinibarbus macracanthus</i> | | | | II | | | DD |
| 240 | Cá chạch bông/Cá chạch lâu | <i>Mastacembelus favus</i> | | | | | CDK*1 | | LC |
| 241 | Cá chạch sông | <i>Mastacembelus armatus</i> | | | | | CDK*1 | | LC |
| 242 | Cá cháo biển | <i>Elops saurus</i> | | | | II | | | LC |
| 243 | Cá cháo lớn | <i>Megalops cyprinoides</i> | | | | II | | | DD |
| 244 | Cá chày (bắc) | <i>Tenualosa reevesii</i> | | | | I | CXX | x | DD |
| 245 | Cá chày đất | <i>Spinibarbus hollandi</i> | | | | II | | | DD |
| 246 | Cá chày trắng | <i>Ochelobius elongatus</i> | | | | | CXX | | LC |
| 247 | Cá chày/Cá chài | <i>Leptobarbus hoevenii</i> | | | | | CDK*1 | | LC |

| STT | Tên Tiếng Việt | Tên khoa học | Danh mục | | | | | | |
|-----|------------------------------|--|----------|-------|-------|-------|-----------------------|-------------|------------------|
| | | | NĐ 64 | NĐ 84 | CITES | NĐ 26 | Loài thủy sản CXK/CDK | Luật Đầu tư | IUCN (tham khảo) |
| 248 | Cá chẹn bầu/ Cá trên bầu | <i>Ompok bimaculatus</i> | | | | I | CXK | x | NT |
| 249 | Cá chép gốc | <i>Procypris merus</i> | | | | I | CXK | x | DD |
| 250 | Cá chìa vôi | <i>Proteracanthus sarissophorus</i> | | | | | CDK*1 | | |
| 251 | Cá chiên | <i>Bagarius rutilus</i> | | | | II | CDK*1 | | DD |
| 252 | Cá chiên bạc | <i>Bagarius yarrelli</i> | | | | II | | | VU |
| 253 | Cá chình hoa | <i>Anguilla marmorata</i> | | | | II | CDK*1 | | LC |
| 254 | Cá chình mun | <i>Anguilla bicolor</i> | | | | I | CDK*1 | x | NT |
| 255 | Cá chình nhật bản | <i>Anguilla japonica</i> | | | | I | CDK*1 | x | EN |
| 256 | Cá chình nhọn | <i>Anguilla borneensis</i> | | | | II | CDK*1 | | VU |
| 257 | Cá còm hoa/ Thất lát cườm | <i>Chitala blanci</i> | | | | II | | | NT |
| 258 | Cá còm/Cá nàng hai | <i>Chitala ornata</i> | | | | II | | | LC |
| 259 | Cá dầm (rầm) xanh | <i>Bangana lemassoni/ Sinilabeo lemassoni</i> | | | | II | CDK*1 | | DD |
| 260 | Cá đánh bông | <i>Puntioplites bulu</i> | | | | II | | | LC |
| 261 | Cá dao cạo | <i>Solenostomus paradoxus</i> | | | | I | | x | LC |
| 262 | Cá dây lưng gù | <i>Cyttopsis cypho</i> | | | | I | | x | EN |
| 263 | Cá đế | <i>Ilisha elongata</i> | | | | I | | x | LC |
| 264 | Cá đu đầu lớn | <i>Collichthys lucidus</i> | | | | II | | | LC |
| 265 | Cá duông | <i>Cirrhinus microlepis</i> | | | | II | | | VU |
| 266 | Cá duông bay | <i>Cosmochilus harmandi</i> | | | | II | | | LC |
| 267 | Cá đường/Cá sủ giấy | <i>Otolithoides biauritus</i> | | | | I | | x | DD |
| 268 | Cá ét mọi | <i>Morulius chrysophekadion/ Labeo chrysophekadion</i> | | | | II | | | LC |
| 269 | Cá he đỏ | <i>Barbonymus schwanenfeldii</i> | | | | II | | | LC |
| 270 | Cá he vàng | <i>Barbonymus altus</i> | | | | II | | | LC |
| 271 | Cá hô | <i>Catlocarpio siamensis</i> | | | | I | CDK*1 | x | CR |
| 272 | Cá hỏa | <i>Bangana tonkinensis/ Sinilabeo tonkinensis</i> | | | | II | CXK | | VU |
| 273 | Cá hoàng đế | <i>Pomacanthus imperator</i> | | | | I | | x | LC |
| 274 | Cá học trò | <i>Balantiocheilos ambusticauda</i> | | | | I | | x | CR |
| 275 | Cá hường | <i>Datnioides microlepis</i> | | | | II | | | LC |
| 276 | Cá hường (hông) vện | <i>Datnioides quadrifasciatus</i> | | | | II | | | VU |

| STT | Tên Tiếng Việt | Tên khoa học | Danh mục | | | | | | |
|-----|------------------------------------|--|----------|-------|-------|-------|------------------------|-------------|------------------|
| | | | NĐ 64 | NĐ 84 | CITES | NĐ 26 | Loài thủy sản CXK/ CĐK | Luật Đầu tư | IUCN (tham khảo) |
| 277 | Cá kềm chấm vàng | <i>Plectorhinchus flavomaculatus</i> / <i>Plectorhynchus flavomaculatus</i> | | | | I | | x | |
| 278 | Cá kềm mép vây đen | <i>Plectorhinchus gibbosus</i> / <i>Plectorhynchus gibbosus</i> | | | | I | CXK | x | LC |
| 279 | Cá kèn trung quốc | <i>Aulostomus chinensis</i> | | | | I | | x | LC |
| 280 | Cá kim | <i>Schindleria praematura</i> | | | | II | | | LC |
| 281 | Cá lăng đen | <i>Hemibagrus pluriradiatus</i> | | | | II | | | LC |
| 282 | Cá lăng/Cá lăng chấm | <i>Hemibagrus guttatus</i> | | | | II | CĐK*1 | | DD |
| 283 | Cá lợ con | <i>Cyprinus exophthalmus</i> / <i>Cyprinus exophthalmos</i> | | | | | CĐK*1 | | DD |
| 284 | Cá lợ thân cao/Cá lợ | <i>Cyprinus hyperdorsalis</i> | | | | I | CĐK*1 | x | DD |
| 285 | Cá lợ thân thấp | <i>Cyprinus multitaeniata</i> / <i>Cyprinus multitaeniatus</i> | | | | I | CXK | x | NT |
| 286 | Cá măng giả | <i>Luciocyprinus langsoni</i> | | | | I | CXK | x | VU |
| 287 | Cá măng sữa | <i>Chanos chanos</i> | | | | II | | | LC |
| 288 | Cá măng/ Cá măng đậm | <i>Elopichthys bambusa</i> | | | | II | | | LC |
| 289 | Cá mặt quỷ | <i>Scorpaenopsis diabolus</i> | | | | I | | x | LC |
| 290 | Cá mặt trăng | <i>Mola mola</i> | | | | I | | x | VU |
| 291 | Cá mặt trăng đuôi nhọn | <i>Masturus lanceolatus</i> | | | | I | | x | LC |
| 292 | Cá may | <i>Gyrinocheilus aymonieri</i> | | | | I | | x | LC |
| 293 | Cá mè huế/ Cá ngỗng gù/Cá ngỗng | <i>Chanodichthys flavipinnis</i> | | | | I | CXK | x | DD |
| 294 | Cá mó đầu u | <i>Bolbometopon muricatum</i> | | | | I | | x | VU |
| 295 | Cá mò cò chấm | <i>Konosirus punctatus</i> | | | | II | | | LC |
| 296 | Cá mò cò hoa/ Cá mò cò | <i>Clupanodon thrissa</i> | | | | II | | | LC |
| 297 | Cá mò đường | <i>Albula vulpes</i> | | | | I | | x | NT |
| 298 | Cá mò không răng | <i>Anodontostoma chacunda</i> | | | | II | | | LC |
| 299 | Cá mò mõm tròn | <i>Nematalosa nasus</i> | | | | II | | | LC |
| 300 | Cá mõm trâu | <i>Bangana behri</i> | | | | II | | | VU |
| 301 | Cá mon/Cá rồng | <i>Scleropages formosus</i> | | | I | I | | x | EN |
| 302 | Cá mú chấm bé | <i>Plectropomus leopardus</i> | | | | I | | x | LC |
| 303 | Cá mú đẹt | <i>Cromileptes altivelis</i> | | | | I | | x | DD |

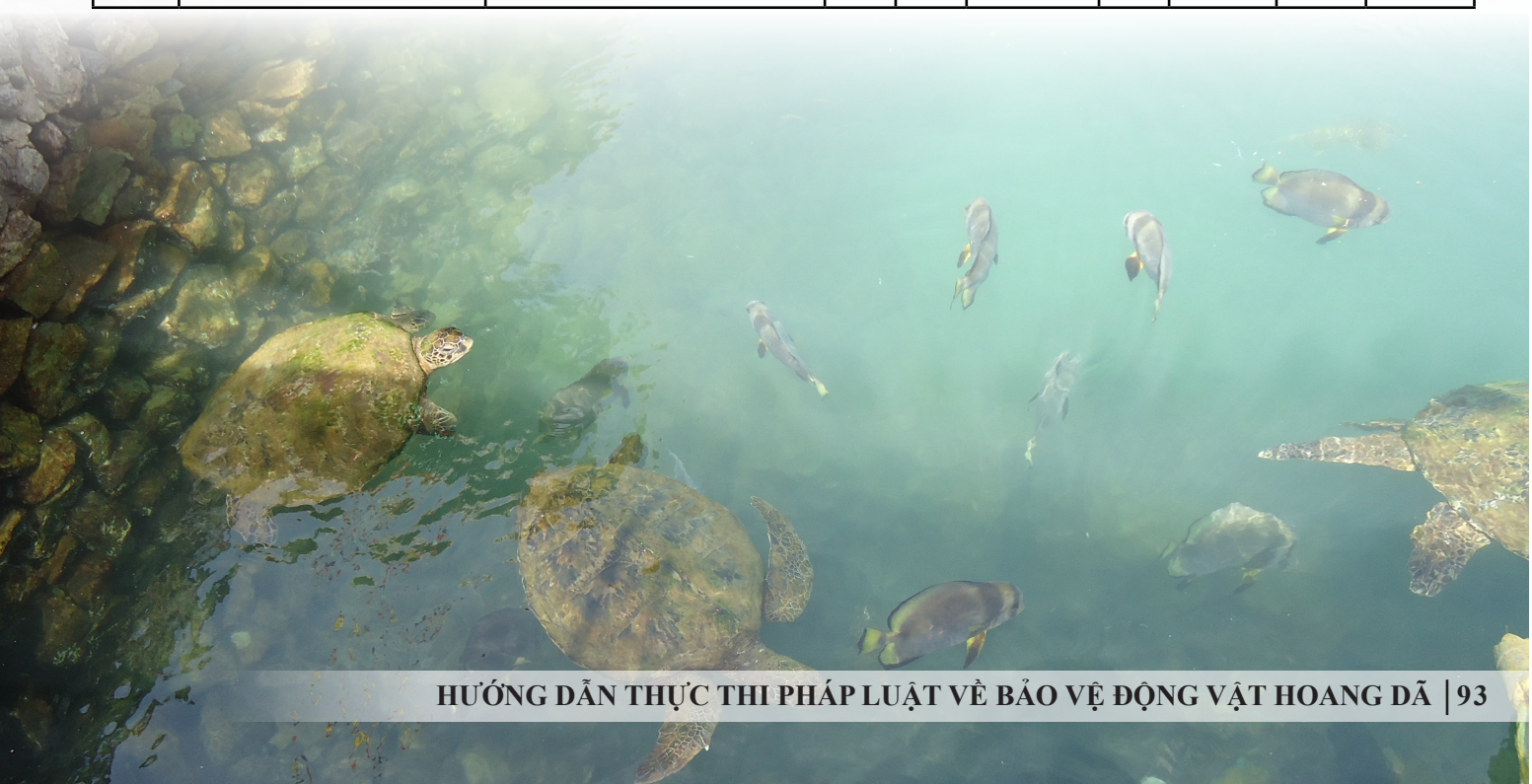
| STT | Tên Tiếng Việt | Tên khoa học | Danh mục | | | | | | |
|-----|---------------------------------------|---|----------|-------|-------|-------|------------------------------|-------------|------------------|
| | | | NĐ 64 | NĐ 84 | CITES | NĐ 26 | Loài thủy sản CXK/ CDK | Luật Đầu tư | IUCN (tham khảo) |
| 304 | Cá mú hoa nâu | <i>Epinephelus fuscoguttatus</i> | | | | II | | | VU |
| 305 | Cá mú sọc trắng | <i>Anyperodon leucogrammicus</i> | | | | I | | x | LC |
| 306 | Cá ngạnh | <i>Cranoglanis boudierius/ Cranoglamis boudierius</i> | | | | II | | | VU |
| 307 | Cá ngựa | <i>Tor mekongensis</i> | | | | II | | | |
| 308 | Cá ngựa Bắc | <i>Folifer (Tor) brevifilis</i> | | | | II | CXK | | DD |
| 309 | Cá ngựa chấm | <i>Hippocampus trimaculatus</i> | | | II | II | | | VU |
| 310 | Cá ngựa đen | <i>Hippocampus kuda</i> | | | II | II | | | VU |
| 311 | Cá ngựa gai | <i>Hippocampus histrix</i> | | | II | II | | | VU |
| 312 | Cá ngựa ken lô/ Cá ngựa thân trắng | <i>Hippocampus kelloggi</i> | | | II | II | CDK*1 | | VU |
| 313 | Cá ngựa nam | <i>Hampala macrolepidota</i> | | | | II | | | LC |
| 314 | Cá ngựa nhật | <i>Hippocampus mohnikei/ Hippocampus japonicus</i> | | | II | I | | x | VU |
| 315 | Cá ngựa vằn | <i>Hippocampus comes</i> | | | II | | CDK*1 | | VU |
| 316 | Cá ngựa xám | <i>Tor tambroides</i> | | | | II | | | DD |
| 317 | Cá niết cục phương | <i>Pterocryptis cucphuongensis</i> | | | | I | | x | DD |
| 318 | Cá nòng nọc nhật bản | <i>Ateleopus japonicus</i> | | | | I | | x | LC |
| 319 | Cá pạo/Cá mị | <i>Sinilabeo graffeuilli</i> | | | | I | CXK/ CDK*1 | x | EN |
| 320 | Cá rai | <i>Neolissochilus benasi</i> | | | | I | | x | DD |
| 321 | Cá sinh (niên) | <i>Onychostoma gerlachi</i> | | | | II | | | NT |
| 322 | Cá sinh gai | <i>Onychostoma laticeps</i> | | | | II | | | |
| 323 | Cá sơn đài | <i>Ompok miostoma</i> | | | | I | CXK | x | NT |
| 324 | Cá song vân giun | <i>Epinephelus undulatostratus</i> | | | | I | CXK | x | LC |
| 325 | Cá sủ | <i>Boesemania microlepis</i> | | | | II | | | DD |
| 326 | Cá thái hổ | <i>Datnioides pulcher</i> | | | | II | | | CR |
| 327 | Cá thát lát khổng lồ | <i>Chitala lopis</i> | | | | I | | x | EX |
| 328 | Cá thơm | <i>Plecoglossus altivelis</i> | | | | I | | x | DD |
| 329 | Cá tra | <i>Pangasianodon hypophthalmus</i> | | | | | CDK*2 | | EN |
| 330 | Cá tra dầu | <i>Pangasianodon gigas</i> | | | I | I | CXK | x | CR |
| 331 | Cá trà sóc | <i>Probarbus jullieni</i> | | | I | II | CDK*1 | x | CR |

| STT | Tên Tiếng Việt | Tên khoa học | Danh mục | | | | | | |
|------------------------------------|---|--|----------|-------|-------|-------|-----------------------|-------------|------------------|
| | | | NĐ 64 | NĐ 84 | CITES | NĐ 26 | Loài thủy sản CXX/CDK | Luật Đầu tư | IUCN (tham khảo) |
| 332 | Cá tràu mắt đỏ | <i>Channa marulius</i> | | | | | CDK*1 | | LC |
| 333 | Cá trê tối | <i>Clarias meladerma</i> | | | | I | | x | LC |
| 334 | Cá trê trắng | <i>Clarias batrachus</i> | | | | I | CDK*1 | x | LC |
| 335 | Cá trên | <i>Ompok siluroides</i> | | | | II | | | LC |
| 336 | Cá trèu đò | <i>Channa asiatica</i> | | | | I | | x | LC |
| 337 | Cá tróc | <i>Acrossocheilus annamensis</i> | | | | I | | x | VU |
| 338 | Cá trử | <i>Cyprinus dai/ Laichowcypris dai</i> | | | | I | CXK | x | DD |
| 339 | Cá vền | <i>Megalobrama terminalis</i> | | | | II | | | |
| 340 | Cá vồ cò | <i>Pangasius sanitwongsei</i> | | | | I | CDK*2 | x | CR |
| 341 | Các loài thuộc Giống/ Chi cá mú (Giống/Chi cá song) | <i>Epinephelus spp.</i> | | | | | CDK*3 | | |
| LỚP CÁ SỤN (CHONDRICHTHYES) | | | | | | | | | |
| 342 | Cá đuối quạt | <i>Okamejei kenojei</i> | | | | I | | x | VU |
| 343 | Cá giống mõm tròn | <i>Rhina ancylostoma</i> | | | | I | | x | CR |
| 344 | Cá mập đầu bạc | <i>Carcharhinus albimarginatus</i> | | | II | I | | x | VU |
| 345 | Cá mập đầu búa hình vỏ sò | <i>Sphyrna lewini</i> | | | II | I | | x | CR |
| 346 | Cá mập đầu búa lớn | <i>Sphyrna mokarran</i> | | | II | I | | x | CR |
| 347 | Cá mập đầu búa tron | <i>Sphyrna zygaena</i> | | | II | I | | x | VU |
| 348 | Cá mập đầu vây trắng | <i>Carcharhinus longimanus</i> | | | II | I | | x | CR |
| 349 | Cá mập đóm đen đỉnh đuôi | <i>Carcharhinus melanopterus</i> | | | II | I | | x | VU |
| 350 | Cá mập hiền | <i>Carcharhinus amblyrhynchoides</i> | | | II | I | | x | VU |
| 351 | Cá mập lơ cát | <i>Carcharhinus leucas</i> | | | II | I | | x | VU |
| 352 | Cá mập lùa | <i>Carcharhinus falciformis</i> | | | II | I | | x | VU |
| 353 | Cá mập trắng lớn | <i>Carcharodon carcharias</i> | | | II | I | | x | VU |
| 354 | Cá nhám lông nhung | <i>Cephaloscyllium umbratile</i> | | | | I | | x | NT |
| 355 | Cá nhám nâu | <i>Etmopterus lucifer</i> | | | | I | | x | LC |
| 356 | Cá nhám nhu mì | <i>Stegostoma fasciatum</i> | | | | I | | x | EN |
| 357 | Cá nhám răng | <i>Rhizoprionodon acutus</i> | | | | I | | x | VU |

| STT | Tên Tiếng Việt | Tên khoa học | Danh mục | | | | | | |
|-----------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|----------|-------|-------|-------|-----------------------|-------------|------------------|
| | | | NĐ 64 | NĐ 84 | CITES | NĐ 26 | Loài thủy sản CXX/CDK | Luật Đầu tư | IUCN (tham khảo) |
| 358 | Cá nhám thu | <i>Lamna nasus</i> | | | II | I | | x | VU |
| 359 | Cá nhám thu/ Cá mập sấu | <i>Pseudocarcharias kamoharai</i> | | | | I | | x | LC |
| 360 | Cá nhám voi | <i>Rhincodon typus</i> | | | II | I | | x | EN |
| 361 | Các loài cá đao/dao | <i>Pristidae spp.</i> | | | I | I | CXK | x | |
| 362 | Các loài cá đuối nặng | <i>Mobula spp.</i> | | | II | I | | x | |
| 363 | Các loài cá đuối ó mặt quỷ | <i>Manta spp.</i> | | | II | I | | x | |
| 364 | Các loài cá mập đuôi dài | <i>Alopias spp.</i> | | | II | I | | x | |
| NGÀNH THÂN MỀM (MOLLUSCA) | | | | | | | | | |
| LỚP HAI MẢNH VỎ (BIVALVIA) | | | | | | | | | |
| 365 | Các loài trai tai tượng | <i>Tridacna spp.</i> | | | II | I | | x | |
| 366 | Trai bầu dục cánh cung | <i>Margaritanopsis laosensis</i> | | | | I | | x | EN |
| 367 | Trai cóc dày | <i>Gibbosula crassa</i> | | | | I | CXK | x | CR |
| 368 | Trai cóc hình lá | <i>Lamprotula blaisei</i> | | | | I | | x | VU |
| 369 | Trai cóc nhẵn/ Trùng trục ngắn | <i>Cuneopsis demangei</i> | | | | I | | x | CR |
| 370 | Trai cóc vuông | <i>Protunio messengeri</i> | | | | I | | x | EN |
| 371 | Trai cóc mẫu sơn | <i>Contradens fultoni</i> | | | | I | | x | DD |
| 372 | Trai ngọc môi vàng/ Trai tai tượng | <i>Pinctada maxima</i> | | | | | CDK*1 | | |
| 373 | Trai sông bằng | <i>Pseudobaphia banggiangensis</i> | | | | I | | x | |
| 374 | Trai tai tượng khổng lồ | <i>Tridacna gigas</i> | | | II | I | | | VU |
| 375 | Trai tai tượng lớn | <i>Tridacna maxima</i> | | | II | I | CDK*1 | | CD |
| 376 | Trai tai tượng nhỏ/ Trai tai ghé | <i>Tridacna squamosa</i> | | | II | I | | | CD |
| 377 | Trai tai tượng vàng ghé | <i>Tridacna crocea</i> | | | II | I | CDK*1 | | LC |
| LỚP CHÂN BỤNG (GASTROPODA) | | | | | | | | | |
| 378 | Họ Ốc anh vũ (tất cả các loài) | <i>Nautilidae spp.</i> | | | II | I | | x | |
| 379 | Ốc anh vũ | <i>Nautilus pompilius</i> | | | II | I | CXK | x | |

| STT | Tên Tiếng Việt | Tên khoa học | Danh mục | | | | | | |
|------------------------------------|--|---|----------|-------|-------|-------|-----------------------|-------------|------------------|
| | | | NĐ 64 | NĐ 84 | CITES | NĐ 26 | Loài thủy sản CXX/CDK | Luật Đầu tư | IUCN (tham khảo) |
| 380 | Ốc đụn cái | <i>Tectus niloticus/ Trochus niloticus</i> | | | | I | CXX | x | |
| 381 | Ốc đụn đực | <i>Tectus pyramis</i> | | | | I | | x | |
| 382 | Ốc mút vệt nâu | <i>Cremnoconchus messengeri</i> | | | | I | | x | EN |
| 383 | Ốc sứ mắt trĩ | <i>Arestorides argus/ Cypraea argus</i> | | | | I | CXX | x | |
| 384 | Ốc tù và | <i>Charonia tritonis</i> | | | | I | CXX | x | |
| 385 | Ốc xà cừ xanh | <i>Turbo marmoratus</i> | | | | I | CXX | x | |
| NGÀNH GIÁP XÁC (CRUSTACEAN) | | | | | | | | | |
| 386 | Cua đá/ Cua đá cù lao chàm | <i>Gecarcoidea lalandii</i> | | | | II | | | |
| 387 | Cua hoàng đế | <i>Ranina ranina</i> | | | | II | | | |
| 388 | Cua xanh/ Cua sen | <i>Scylla paramamosain</i> | | | | | CĐK*1 | | |
| 389 | Tôm hùm bông | <i>Panulirus ornatus</i> | | | | II | CĐK*3 | | LC |
| 390 | Tôm hùm đá | <i>Panulirus homarus</i> | | | | II | CĐK*3 | | LC |
| 391 | Tôm hùm đỏ | <i>Panulirus longipes</i> | | | | II | CĐK*3 | | LC |
| 392 | Tôm hùm kiếm ba góc | <i>Linuparus trigonus</i> | | | | II | | | LC |
| 393 | Tôm hùm lông đỏ | <i>Palinurellus gundlachi werneckii</i> | | | | II | | | LC |
| 394 | Tôm hùm lông/ Tôm hùm sỏi/ Tôm hùm mốc | <i>Panulirus stimpsoni</i> | | | | | CĐK*3 | | DD |
| 395 | Tôm hùm ma | <i>Panulirus penicillatus</i> | | | | | CĐK*3 | | LC |
| 396 | Tôm hùm xám/ Tôm hùm tre/ Tôm hùm bùn | <i>Panulirus polyphagus/ Panulirus poliphagus</i> | | | | | CĐK*3 | | LC |
| 397 | Tôm hùm xanh/ Tôm hùm sen/ Tôm hùm vằn | <i>Panulirus versicolor</i> | | | | II | CĐK*3 | | LC |
| 398 | Tôm mũ ni đỏ | <i>Scyllarides squammosus</i> | | | | | CĐK*3 | | LC |
| 399 | Tôm mũ ni trắng/ Tôm vồ dẹp trắng | <i>Thenus orientalis</i> | | | | II | CĐK*3 | | LC |
| 400 | Tôm vồ biển sâu | <i>Ibacus ciliatus</i> | | | | II | | | DD |
| 401 | Tôm vồ xanh | <i>Parribacus antarcticus</i> | | | | II | | | LC |

| STT | Tên Tiếng Việt | Tên khoa học | Danh mục | | | | | | |
|-------------------------------------|-------------------------------|--|----------|-------|-------|-------|-----------------------|-------------|------------------|
| | | | NĐ 64 | NĐ 84 | CITES | NĐ 26 | Loài thủy sản CXX/CDK | Luật Đầu tư | IUCN (tham khảo) |
| LỚP SAN HÔ (ANTHOZOA) | | | | | | | | | |
| 402 | Các loài san hô mềm | <i>Alcyonium</i> spp. | | | | | | CDK*1 | |
| 403 | Các loài san hô mềm | <i>Nephtea</i> spp. | | | | | | CDK*1 | |
| 404 | Các loài san hô mềm | <i>Pachyclavularia</i> spp. | | | | | | CDK*1 | |
| 405 | Các loài san hô mềm | <i>Sarcophyton</i> spp. | | | | | | CDK*1 | |
| 406 | Các loài san hô nấm mềm | <i>Rhodatis</i> spp. | | | | | | CDK*1 | |
| 407 | Các loài san hô nấm mềm | <i>Discosoma</i> spp. | | | | | | CDK*1 | |
| 408 | Các loài san hô nút áo | <i>Zoanthus</i> spp. | | | | | | CDK*1 | |
| 409 | Các loài thuộc Bộ san hô cứng | <i>Stolonifera</i> spp. | | | | | I | CXX | x |
| NGÀNH DA GAI (ECHINODERMATA) | | | | | | | | | |
| 410 | Cầu gai đá | <i>Heterocentrotus mamillatus</i> | | | | | I | | x |
| 411 | Hải sâm hồ phách | <i>Thelenota anax</i> | | | II | | I | | x DD |
| 412 | Hải sâm lựu | <i>Thelenota ananas</i> | | | II | | I | | x EN |
| 413 | Hải sâm mít hoa (Hải sâm dứa) | <i>Actinopyga mauritiana</i> | | | | | I | | x VU |
| 414 | Hải sâm trắng (Hải sâm cát) | <i>Holothuria (Metriatyla) scabra</i> | | | | | I | | x EN |
| 415 | Hải sâm vú | <i>Holothuria (Microthele) nobilis</i> | | | II | | I | | x EN |



TRUNG TÂM GIÁO DỤC THIÊN NHIÊN

Được thành lập năm 2000, Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV) là một trong những tổ chức đầu tiên tại Việt Nam chuyên sâu về lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ môi trường. ENV ngăn chặn tình trạng buôn bán trái phép ĐVHD và hướng tới mục tiêu nâng cao nhận thức của cộng đồng về sự cần thiết phải bảo vệ thiên nhiên và các loài ĐVHD. Bằng các chiến lược mang tính sáng tạo và đổi mới, ENV mong muốn từng bước thay đổi thái độ và hành vi của cộng đồng, giảm thiểu nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm từ ĐVHD. Bên cạnh đó, ENV cũng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng nhằm tăng cường thể chế, chính sách và trực tiếp hỗ trợ các nỗ lực thực thi pháp luật trong công cuộc bảo vệ các loài ĐVHD đang bị đe dọa tại Việt Nam, trong khu vực và trên toàn thế giới.

Lĩnh vực hoạt động của ENV:

Từ năm 2007, ENV tập trung vào ba lĩnh vực trọng tâm mang tính chiến lược nhằm ngăn chặn nạn buôn bán ĐVHD trái phép bao gồm:

- Phối hợp chặt chẽ với các nhà hoạch định chính sách để tăng cường thể chế, khắc phục các lỗ hổng pháp luật, phát triển các chính sách hiệu quả và thúc đẩy quá trình ra quyết định có liên quan tới vấn đề bảo vệ ĐVHD.
- Tăng cường thực thi pháp luật thông qua việc hỗ trợ trực tiếp các cơ quan chức năng và khuyến khích sự tham gia tích cực của cộng đồng cùng chung tay ngăn chặn tình trạng buôn bán ĐVHD trái phép.
- Giảm thiểu nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm từ ĐVHD thông qua các chiến dịch dài hạn nhằm thay đổi thái độ và hành vi của cộng đồng.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV)
Phòng 1701 (tầng 17), tòa nhà 17T5, đường
Hoàng Đạo Thúy, Hà Nội
Điện thoại: (024) 6281 5424
Fax: (024) 6281 5423
Email: cgteam.env@gmail.com
Đường dây nóng: 1800 1522
Website: <https://thiennhien.org>
Facebook: <https://www.facebook.com/trungtamgiaoducthiennhien>

